TS. LÃ THỊ THANH MAI
ThS. ĐẶNG NGUYỄN THÙY DƯƠNG

GT.00015356

GIÁO TRÌNH

PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN

OA HỌC
295

TỦ SÁCH KHOA HỌC
MS: 440-KHXH-2021

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC

TS. Lã Thị Thanh Mai - ThS. Đặng Nguyễn Thùy Dương

GIÁO TRÌNH
PHIÊN DỊCH
TIẾNG HÀN

GT.00015356

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 9
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH 11

CHỦ ĐỀ 1 - CHÀO HỎI 인사

I. TỪ VỰNG 13
II. HỘI THOẠI 14
❶ Chào hỏi trên xe taxi - 택시에서 인사 14
❷ Tại bàn hướng dẫn - 안내 데스크에서 15
❸ Đón khách về công ty - 손님 모시기 15
❹ Ở sảnh đến của sân bay - 공항 로비에서 16
III. LUYỆN TẬP 17
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 18

CHỦ ĐỀ 2 - GỌI ĐIỆN THOẠI 전화 통화

I. TỪ VỰNG 19
II. HỘI THOẠI 20
❶ Gọi điện - 전화 걸기 20
❷ Gọi điện thoại đến công ty - 회사로 전화 걸기 20
❸ Gọi điện thoại tại khách sạn - 호텔에서 전화 걸기 21
❹ Để lại tin nhắn - 메모 남기기 21
III. LUYỆN TẬP 23
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 24

CHỦ ĐỀ 3 - Ở KHÁCH SẠN 호텔에서

I. TỪ VỰNG 25
II. HỘI THOẠI 26
❶ Nhận phòng - 체크인 26
❷ Trả phòng - 체크아웃 27
❸ Hỏi giá phòng - 객실 요금 확인 28
❹ Ở khách sạn - 호텔에서 28
III. LUYỆN TẬP 29
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 30

CHỦ ĐỀ 4 - Ở NHÀ HÀNG 식당에서

I. TỪ VỰNG 32
II. HỘI THOẠI 33
❶ Đặt chỗ - 예약 33
❷ Lựa chọn món ăn - 음식 선택 33
❸ Ở nhà hàng - 식당에서 34
❹ Đợi bạn ở nhà hàng - 식당에서 친구를 기다림 35
III. LUYỆN TẬP 36
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 36

CHỦ ĐỀ 5 - THUÊ NHÀ 집 임대

I. TỪ VỰNG 38
II. HỘI THOẠI 39
❶ Thuê nhà - 집 임대 39
❷ Tìm nhà - 집 찾기 40
❸ Xem nhà - 집 보기 40
❹ Thuê xe - 차 임대 41
III. LUYỆN TẬP 43
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 43

CHỦ ĐỀ 6 - ĐI CHỢ 시장보기

I. TỪ VỰNG 45
II. HỘI THOẠI 46
❶ Ở chợ - 시장에서 46
❷ Tại cửa hàng hoa - 꽃가게에서 47
❸ Tại cửa hàng giày - 구두가게에서 47
❹ Tại cửa hàng tất - 양말가게에서 48
III. LUYỆN TẬP 49
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 50

CHỦ ĐỀ 7 - MUA SẮM - 쇼핑

I. TỪ VỰNG 51
II. HỘI THOẠI 52
❶ Tại trung tâm mua sắm - 백화점에서 52
❷ Tại cửa hàng quần áo - 옷가게에서 53
❸ Tại cửa hàng vải - 옷감가게에서 54
❹ Ở hiệu sách - 서점에서 54
III. LUYỆN TẬP 57
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 57

CHỦ ĐỀ 8 - Ở NGÂN HÀNG - 은행에서

I. TỪ VỰNG 59
II. HỘI THOẠI 60
❶ Mở tài khoản - 계좌 개설 60
❷ Tìm ngân hàng - 은행 찾기 61
❸ Đổi tiền - 환전 62
❹ Chuyển tiền - 송금 62
III. LUYỆN TẬP 63
📖 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 64

CHỦ ĐỀ 9 - TẠI BƯU ĐIỆN - 우체국에서

I. TỪ VỰNG 66
II. HỘI THOẠI 67
❶ Gửi thư - 편지 보내기 67
❷ Gửi bưu phẩm 1 - 소포 보내기 1 68
❸ Gửi bưu phẩm 2 - 소포 보내기 2 68
❹ Điện hoa - 꽃 배달 69
II. LUYỆN TẬP 70
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 71

CHỦ ĐỀ 10 - Ở BỆNH VIỆN - 병원에서

I. TỪ VỰNG 72
II. HỘI THOẠI 73
❶ Chuẩn đoán bệnh - 병 진단 73
❷ Tìm phòng bệnh - 병실 찾기 74
❸ Khám bệnh - 진찰 75
❹ Đi tới phòng cấp cứu - 응급실로 가기 75
III. LUYỆN TẬP 76
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 77

CHỦ ĐỀ 11 - TẠI HÃNG DU LỊCH - 여행사에서

I. TỪ VỰNG 79
II. HỘI THOẠI 80
❶ Đặt mua vé tàu - 기차표 예매 80
❷ Đặt vé máy bay đi đảo Cheju - 제주도행 비행기표 예약 80
❸ Mua vé xe khách - 버스 탑승권 구매 81
❹ Gọi điện đặt vé máy bay - 전화로 비행기표 예매 81
III. LUYỆN TẬP 83
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 83

CHỦ ĐỀ 12 - TẠI PHÒNG PHỎNG VẤN - 면접실에서
I. TỪ VỰNG 85
II. HỘI THOẠI 86
❶ Phỏng vấn 1 - 면접 1 86
❷ Phỏng vấn 2 - 면접 2 87
❸ Phỏng vấn 3 - 면접 3 87
❹ Phỏng vấn 4 - 면접 4 88
III. LUYỆN TẬP 89
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 90

CHỦ ĐỀ 13 - Ở CÔNG VIÊN - 공원에서
I. TỪ VỰNG 92
II. HỘI THOẠI 93
❶ Thăm vườn bách thú - 동물원 구경 93
❷ Xem xiếc - 서커스 보기 93
❸ Đi công viên - 공원 가기 94
❹ Tìm đường đến công viên - 공원으로 길 찾기 95
III. LUYỆN TẬP 96
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 97

CHỦ ĐỀ 14 - HOẠT ĐỘNG THƯ GIÃN - 여가활동
I. TỪ VỰNG 98
II. HỘI THOẠI 99
❶ Đi xem phim - 영화 보러 가기 99
❷ Xem ca nhạc truyền thống - 전통음악 보기 99
❸ Thăm di tích - 유적지 방문 100
❹ Giải trí cuối tuần - 주말 여가 101
III. LUYỆN TẬP 102
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 103

CHỦ ĐỀ 15 - THỂ THAO - 스포츠

I. TỪ VỰNG 105
II. HỘI THOẠI 106
❶ Thể thao - 운동 106
❷ Xem đá bóng - 축구 보기 107
❸ Thể thao và người Hàn Quốc - 한국인과 스포츠 107
❹ Ăn kiêng & thể thao - 다이어트 및 운동 108
III. LUYỆN TẬP 110
🕮 LUYỆN TẬP MỞ RỘNG 110

TÀI LIỆU THAM KHẢO 112
ĐÁP ÁN THAM KHẢO 113

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình ***Phiên dịch tiếng Hàn*** được thiết kế với các đoạn hội thoại chủ yếu liên quan đến đời sống, sinh hoạt, gần gũi với người học nhằm giúp cho người học có thể thực hành ở mức cơ bản những nội dung lý thuyết dịch đã được học và tạo nền tảng để tiếp tục thực hành ở những học phần cao hơn. Ngoài ra, nội dung và cách thức luyện tập sẽ trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, thái độ đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần như hiểu biết thêm về văn hóa, đất nước, con người Hàn Quốc, tăng khả năng làm việc nhóm v.v...

Mỗi bài học trong giáo trình được thiết kế theo cấu trúc: *Mục tiêu bài học, Tình huống thực tế thường gặp, Từ vựng & Mẫu câu*, Hội thoại, Luyện tập, Luyện tập mở rộng. Với phần Mục tiêu bài học, người học và người dạy có thể nhanh chóng nắm bắt nội dung chính của bài học và các hoạt động chính trong bài. Phần "Tình huống thực tế thường gặp" nhằm giúp cho người học nắm bắt được những tình huống thường gặp thực tế và có cách xử lý phù hợp nhất khi dịch. Phần "Từ vựng & Mẫu câu" cung cấp cho người học những ngữ liệu cơ bản để tiến hành luyện tập phiên dịch. Phần "Hội thoại", là phần chính trong bài học, bao gồm các tình huống được sắp xếp theo mô hình một lượt thoại tiếng Việt, một lượt thoại tiếng Hàn lồng ghép nhằm giúp người học làm quen với tình huống dịch thực tế. Phần "Luyện tập" và "Luyện tập mở rộng" là hai phần luyện tập thêm sau bài học chính. Trong đó phần "Luyện tập" là 10 câu dịch Việt - Hàn, Hàn - Việt đơn giản, bám sát nội dung bài học, phần "Luyện tập mở rộng", là một đoạn thoại sát với chủ đề nhưng ở mức độ khó hơn.

Giáo trình được thiết kế gồm 15 bài, tương ứng với 15 chủ đề. 15 chủ đề này được chọn lọc trong 20 chủ đề cơ bản căn cứ trên khảo sát nhu cầu thực tế của người học. Vì vậy, tất cả các chủ đề đều bám sát đời sống, sinh hoạt, gần gũi với môi trường của người học. Với mỗi

chủ đề, tác giả xây dựng 04 hội thoại nhằm đảm bảo thời lượng dạy và học trong giờ học, một tuần 3 tiết thực dạy trên lớp.

Hy vọng, cuốn giáo trình này sẽ giúp ích cho người học trong quá trình thực hành thông dịch qua những tình huống đơn giản, gần gũi, thiết thực và có thể áp dụng trong các tình huống thực tế khi giao tiếp với người Hàn Quốc. Trong quá trình biên soạn, mặc dù nhóm tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định, chúng rôi rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ bạn đọc để cuốn sách hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Nhóm tác giả

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH

Mỗi đơn vị bài học trong giáo trình Phiên dịch tiếng Hàn có thể được tiến hành giảng dạy theo các bước như sau:

✧ Bước 1 (5'): Ổn định đầu giờ

Người dạy ổn định lớp và điểm danh đầu giờ. Nếu còn thời gian, kiểm tra lại một vài kỹ năng mà người học đã được thực hành ở buổi học trước hoặc kiểm tra từ vựng đã học.

✧ Bước 2 (5'): Miêu tả tình huống

Người dạy đưa một vài thông tin về chủ đề để sinh viên tự liên hệ, hình dung ra các tình huống có thể xảy ra, biết được mục tiêu của bài học;

✧ Bước 3 (15'): Ghi nhớ từ mới

Nhóm 2~3 người học cùng tiến hành học từ mới và kiểm tra chéo lẫn nhau;

✧ Bước 4 (60'): Thực hành dịch tình huống (Mỗi tình huống khoảng 15')

Người dạy miêu tả tình huống, cung cấp thông tin về nhân vật để người học định hướng cách xưng hô.

Đại diện hai người học lên đọc kịch bản tình huống để những người học khác nghe và thực hành dịch (nghe câu thoại bằng tiếng Hàn dịch ra tiếng Việt và ngược lại).

Người dạy lắng nghe, kiểm tra, sửa lỗi (nếu có) và đề nghị những người học khác đưa ra phương án dịch khác (nếu có thể).

Nếu còn thời gian, người dạy có thể thay đổi một số thông tin hay dữ liệu trong kịch bản tình huống, sau đó gọi tiếp các nhóm dịch.

✧ Bước 5 (20'): Luyện tập dịch câu

Người học đặt câu với các từ mới cho sẵn theo chủ đề và đọc câu ví dụ để người học khác dịch;

Người học luyện dịch đuổi 10 câu trong phần Luyện tập ở mỗi bài.

✧ Bước 6 (15'): Luyện tập mở rộng

Chia người học thành các nhóm 4 người (2 người đọc kịch bản, 2 người dịch) hoặc nhóm 3 người (2 người đọc kịch bản, 1 người dịch)

Các nhóm tiến hành dịch ứng đoạn trong khoảng 10' phần Luyện tập mở rộng sau đó người dạy chọn ngẫu nhiên một nhóm để thực hành dịch và chỉnh sửa lỗi.

✧ Bước 7 (25'): Lập hội thoại

Chia người học thành các nhóm 4 người, các nhóm chia thành 2 cặp.

Các cặp tự làm hội thoại đơn giản theo chủ đề và đọc kịch bản để cặp còn lại thực hành dịch.

Người dạy chọn ngẫu nhiên một hoặc hai nhóm đọc và các nhóm khác dịch.

✧ Bước 8 (5'): Kết thúc bài học

Người dạy nhắc lại những nội dung chính đã học để giúp người học nắm bắt và ghi nhớ bài ngay tại lớp. Có thể dùng hình thức đặt câu hỏi để người học tự trả lời.

Chủ đề 1 - Chào hỏi
인사

Tình huống thường gặp liên quan đến chủ đề "Chào hỏi" thường là hai người gặp nhau và chào hỏi xã giao. Đối với tình huống này, thông thường chỉ là những câu chào đơn giản và những câu hỏi về thông tin cá nhân. Người thông dịch nên tìm hiểu trước thông tin cơ bản của đối tác để có phần dịch danh xưng cho chính xác. Tình huống "Chào hỏi" có thể diễn ra ở những địa điểm rất đa dạng như sân bay, sảnh khách sạn, phòng họp, v.v....

I. Từ vựng

▶ Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	운전기사	lái xe	8	복도	hành lang
2	젊다	trẻ	9	마케팅실	phòng Marketting
3	결혼하다	cưới, kết hôn	10	실장	trưởng phòng
4	출창(차로) 가다	(đi) công tác	11	가장 안 쪽	phía trong cùng
5	관광(차로) 가다	(đi) du lịch	12	여정	cuộc hành trình
6	호텔	khách sạn	13	기상	thời tiết
7	예약하다	đặt (chỗ, bàn, vé..)	14	협의하다	bàn bạc

15	체류하다	ở, lưu trú	18	시장하다	đói (từ kính ngữ)
16	기대하다	mong đợi	19	일정	lịch trình
17	불편하다	không thoải mái	20	관광 안내원	hướng dẫn viên du lịch

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Chào hỏi trên xe taxi - 택시에서 인사

Lái xe: Chào anh. Mời anh lên xe.

탑승객: 네, 안녕하세요? 대우호텔로 가 주세요.

Lái xe: Xin lỗi anh là người Hàn Quốc phải không ạ?

탑승객: 네, 저는 한국사람입니다.

실례지만 기사님 성함은 어떻게 되십니까?

Lái xe: Tôi tên là Nguyễn Văn Hùng, tôi lái xe taxi được 10 năm rồi. Thế tên của anh là gì?

탑승객: 저는 김성진입니다. 기사님, 올해 나이는 어떻게 되십니까?

Lái xe: Tôi năm nay 37 (ba mươi bảy) tuổi.

탑승객: 아주 젊어 보이시네요. 혹시 결혼하셨습니까?

Lái xe: Tôi đã kết hôn và có hai con. Anh sang đây công tác hay đi du lịch?

탑승객: 관광하러 왔습니다.

Lái xe: Đây là lần đầu tiên anh đến Việt Nam à?

탑승객: 네, 처음입니다. 그런데 대우 호텔까지 얼마나 걸립니까?

Lái xe: Sẽ mất khoảng 50~60' đấy. Thế anh đặt phòng ở đó chưa?

탑승객: 네, 거기 예약했습니다. 기사님의 집은 거기서 가깝습니까?

Lái xe: Nhà tôi ở số 7 đường Kim Mã. Từ khách sạn Daewoo đi bộ đến nhà tôi mất khoảng 10 (mười) phút.

❷ Tại bàn hướng dẫn - 안내 데스크에서

문 대리 : 안녕하세요? 좀 여쭤보겠습니다.

Hoa : Vâng, chào anh. Tôi có thể giúp gì cho anh?

문 대리: 마케팅 담당실 좀 가르쳐 주세요.

Hoa : Anh hãy đi theo hành lang này.
Phòng Maketting ở cửa thứ ba, bên tay trái.

문 대리: 실장을 만나고 싶은데 거기로 가면 되는 거죠?

Hoa : Vâng. Trưởng phòng Maketting là anh Minh. Anh ấy cao lớn, đeo kính. Anh ấy ngồi phía trong cùng đấy ạ.

문 대리: 대단히 감사합니다.

Hoa : Không có gì ạ.

❶ Đón khách về công ty - 손님 모시기

Mr Hùng: Xin lỗi, ông Kim có phải không ạ?

김성진 : 예, 그렇습니다.

Mr Hùng: Chào ông, tôi là Hùng ở công ty thương mại Việt - Hàn.

김성진: 안녕하세요? 만나서 반갑습니다.

Mr Hùng: Tôi cũng rất vui được gặp ông.
Cuộc hành trình tốt đẹp chứ thưa ông?

김성진: 기상이 안 좋아서 비행기가 예정보다 늦어졌습니다.
약간 피곤하긴 해요.

Mr Hùng : Vâng. Ông cứ về khách sạn nghỉ ngơi. Sáng mai chúng ta sẽ bàn công việc. Lần này ông định ở đây bao lâu?

김성진: 5 일정도 있으려고 합니다.

Mr Hùng: Xe đang đợi ở ngoài kia, mời ông theo tôi.

김성진: 감사합니다.

❹ Ở sảnh đến của sân bay - 공항 로비에서

김성진: 혹시 베트남에서 오신 원 반 롱 씨이십니까?

Mr. Long: Vâng, đúng rồi.

김성진: 안녕하십니까? 저는 삼성 전자의 김성진이라고 합니다.

Mr. Long: Ồ, chào anh. Rất vui được gặp anh.

김성진: 한국에 오신 것을 환영합니다.

Mr. Long: Đây là lần đầu tiên đến Hàn Quốc nên tôi rất mong đợi chuyến đi này.

김성진: 예. 그렇군요. 오시는 데 불편한 점은 없었습니까?

Mr. Long: Không đâu. Chuyến bay rất thuận lợi.

김성진: 혹시 시장하지 않으십니까? 식사를 하시겠습니까?

Mr. Long: Không cần đâu, tôi đã ăn trên máy bay rồi.

김성진: 그럼, 제 차로 호텔까지 모셔다 드리겠습니다.

Mr. Long: Cảm ơn anh.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

*** 한국어 인사말/ Lời chào hỏi bằng tiếng Hàn Quốc:**

안녕하십니까?	Xin chào *(lời chào lịch sự nhất)*
안녕하세요?	Xin chào *(lời chào lịch sự)*
안녕?	Xin chào *(chào giữa bạn bè hoặc những người cùng tuổi, bạn thân, hoặc người trên chào người dưới).*
성함은 어떻게 되십니까?	Vui lòng cho biết quý danh.
나이가 어떻게 되십니까?	Xin hỏi anh/chị bao nhiêu tuổi?
연세가 어떻게 되십니까?	Xin hỏi ông/bà bao nhiêu tuổi?

Chức vụ+님 → 사장님, 장관님 (Cách xưng hô theo chức vụ)

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Xin lỗi anh là người Mỹ phải không ạ?

.....

2) Tên của chị là gì vậy?

.....

3) Năm nay anh bao nhiêu tuổi?

.....

4) Anh sang đây nghiên cứu hay du lịch?

.....

5) Anh đã kết hôn rồi chứ?

.....

6) 수출 담당실 좀 가르쳐 주세요.

.....

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THƯ VIỆN

7) 누구와 이야기 하면 됩니까?

.....

8) 이 도시에 얼마동안 체류하실 겁니까?

.....

9) 제 차로 호텔까지 모셔다 드리겠습니다.

.....

10) 오시는 길에 불편한 점이 있으십니까?

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Lan: Xin lỗi, có phải anh Jeon Wonwoo - người đã đặt tour du lịch ở Vietravel đúng không ạ?

Wonwoo: 네, 그렇습니다.

Lan: Chào anh. Tôi là Lan - hướng dẫn viên du lịch của Vietravel. Hôm nay tôi đến gặp anh để đưa cho anh lịch trình du lịch tại Đà Nẵng.

Wonwoo: 네. 안녕하십니까? 만나서 반갑습니다.

Lan: Vâng, tôi cũng rất vui được gặp anh. Cảm ơn anh đã đăng ký tour của Vietravel.

Wonwoo: 아닙니다. 부모님이 다낭을 여행하신 적이 있었는데 다낭이 매우 아름답다고 해서 이번 여행이 아주 기대됩니다.

Lan: Vâng, nếu anh không còn gì thắc mắc vậy hẹn gặp anh sáng mai lúc 8h tại sảnh khách sạn.

Wonwoo: 네. 감사합니다. 내일은 뵙겠습니다.

Chủ đề 2
Gọi Điện thoại - 전화 통화

Tình huống thường gặp liên quan đến chủ đề "Gọi điện thoại" có thể là những phần trao đổi thông tin ngắn gọn như tự giới thiệu đơn giản của người gọi để người nghe nắm bắt thông tin, người gọi đề nghị chuyển máy cho một người thứ ba hoặc đề nghị ghi chép lại nội dung cần chuyển lời. Đối với tình huống này, người phiên dịch cần truyền đạt súc tích, chính xác cho hai bên. Đồng thời người phiên dịch nên ghi chép thông tin để chuyển tải cho hai bên và đảm bảo dịch không bị sai sót.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	휴가를 내다	xin nghỉ phép	11	양해	thông cảm
2	근무 시간	giờ làm việc	12	이따, 이따가	một lát nữa
3	사증, 비자	thị thực, visa	13	출장가다	đi công tác
4	외근하다	ra ngoài làm việc	14	메모를 남기다	nhắn lại
5	CJ 식품 회사	Công ty Thực phẩm CJ	15	개인적	cá nhân
6	상품개발부	Bộ phận Phát triển Sản phẩm	16	지역번호	mã vùng
7	부장	Trưởng Bộ phận	17	적다	ghi chép
8	약속하다	hẹn gặp	18	인사 팀	phòng nhân sự
9	로비	đại sảnh	19	예상 비용	chi phí dự kiến
10	객실	phòng khách sạn	20	논의하다	bàn bạc

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Gọi điện - 전화 걸기

Hà: Alô, làm ơn cho tôi gặp chị Choi Seo-eun một chút ạ.

서은: 네, 전데요. 누구세요?

Hà: Chị Seo-eun ơi, em là Hà ở VietTravel đây.
Xin lỗi chị chắc ngày mai em không đến gặp chị được.

서은: 그래요? 무슨 일이 있어요?

Hà: Ngày mai em xin nghỉ phép rồi đến Đại sứ quán.
Họ mới gọi điện, bảo em tới đó trong giờ làm việc.

서은: 비자 문제 때문이군요.

Hà: Vâng, xin lỗi chị nhé.
Thế em đến chỗ chị tầm 9h sáng ngày kia được không?

서은 : 그래요. 그 때 봐요.

❷ Gọi điện thoại đến công ty - 회사로 전화 걸기

고객 : 여보세요. 거기 두산 회사 맞습니까?

Nhân viên: Vâng, đúng rồi ạ. Anh cần gặp ai ạ?

고객 : 죄송합니다만 김용담 사장님과 좀 바꿔 주시겠습니까?

Nhân viên: Giám đốc Kim ấy ạ? Ông ấy ra ngoài có việc rồi ạ.
Anh có muốn nhắn lại gì không ạ?

고객 : CJ 식품 회사의 상품개발부 오정남 부장이 전화했다고 전해주실래요? 아... 김 사장님과 통화하고 싶었는데...

Nhân viên: Thật tiếc quá! Anh chỉ nhắn vậy thôi phải không ạ?

고객 : 아! 그리고 오늘 점심시간 때 다시 전화를 드리겠다고 말씀해 주세요.

Nhân viên: Vâng, tôi sẽ nhắn lại như vậy khi giám đốc Kim về. Ông ấy có số điện thoại của anh rồi chứ ạ?

고객 : 네. 있습니다. 고맙습니다. 그런데 지금 전화 받으시는 분이 누구십니까?

Nhân viên: Dạ, tôi là thư ký của ông Kim.

❸ Gọi điện thoại tại khách sạn - 호텔에서 전화 걸기

김 부장: 여보세요. 김장은입니다.

Mr. Hùng: Chào Mr Kim. Tôi là Hùng, Giám đốc Công ty Orion Vina. Hôm qua tôi có gọi để hẹn gặp anh vào lúc bốn giờ chiều nay.

김 부장: 아, 네, 훙 사장님! 반갑습니다. 지금 어디십니까?

Mr. Hùng: Tôi đang ở đại sảnh của khách sạn.

김 부장: 그렇습니까?

죄송하지만 10 분 후에 객실로 올라와 주시겠습니까?

지금 다른 손님이 와 계셔서요. 양해 부탁드립니다.

Mr. Hùng: Được thôi. Vậy lát tôi sẽ lên phòng anh lúc 4h10'.

김 부장: 좋습니다. 이따 뵙겠습니다.

Mr. Hùng: Vâng, chút nữa gặp lại anh sau.

❹ Để lại tin nhắn – 메모 남기기

Hoa: Xin chào, Công ty Han Seong xin nghe.

강보선 : 안녕하세요? 거기 하이 부장님이 계십니까?

Hoa: Xin lỗi ông, anh ấy đi công tác 4 ngày, thứ 2 tuần sau mới về ạ. Ông có cần nhắn lại gì không ạ?

강보선: 아닙니다. 감사합니다.

하이 부장님과 개인적으로 통화하고 싶었을 뿐입니다.

Hoa: Ông có muốn anh Hải gọi điện cho ông khi anh ấy về không ạ?

강보선: 네, 그러면 좋겠지요.

3876-7566 또는 3876-7567 로 전화해 달라고 전해 주십시오.

저는 강보선, 베트남 LG 전자의 사장입니다.

아, 하노이 지역번호는 024 입니다.

Hoa: Vâng. Tôi đã ghi lại cả rồi. Tôi sẽ nhắn lại như vậy ạ.

강보선: 감사합니다.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

*** 한국의 주요 전화 번호/ Số điện thoại cần biết ở Hàn Quốc:**

112 범죄 신고 Khai báo tội phạm

119 화재 신고, 긴급 구조 Báo hoả hoạn, yêu cầu cứu trợ

116 시간 안내 Hướng dẫn thời gian

114 전화 번호 문의 Hỏi số điện thoại

110 전화 고장 신고 Báo hỏng điện thoại

131 날씨 안내 Hướng dẫn thời tiết

0082 한국 국가의 전화 번호 Mã điện thoại của Hàn Quốc

*** 베트남의 주요 전화 번호/ Số điện thoại cần biết ở Việt Nam:**

113 Khai báo tội phạm 범죄 신고

114 Thông báo hoả hoạn 화재 신고

115 Yêu cầu cứu trợ, cấp cứu 긴급 구조, 구급

117 Hướng dẫn thời gian 시간 안내

1080/ 116 Hỏi số điện thoại 전화 번호 문의

119 Thông báo hỏng điện thoại 전화 고장 신고

1080 Hướng dẫn thời tiết 날씨 안내

0084 Mã điện thoại của Việt Nam 베트남 국가의 전화 번호

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 여보세요? 김미선 씨 좀 부탁드립니다.

.....

2) 박 선생님 좀 부탁드립니다.

.....

3) 여보세요? 오리온 비나 회사 맞습니까?

.....

4) 실례지만 누구와 통화하고 싶으세요?

.....

5) 뭐 전할 말씀이 있으십니까?

.....

6) Tôi muốn nói chuyện riêng với ông Park.

.....

7) Xin ông vui lòng cho biết ông đang ở đâu?

.....

8) Ông có muốn ông ấy gọi điện cho ông ngay khi ông ấy về không ạ?

.....

9) Nếu ông Park về tôi sẽ nhắn ông ấy gọi điện thoại cho ông.

.....

10) Xin anh chờ 15 phút trước khi lên phòng tôi.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Phương: Alo. Xin hỏi anh có phải là anh Kim, trưởng phòng nhân sự của Điện tử LG phải không ạ?

김 팀장: 네, LG 전자 인사 팀장 김준혁입니다. 실례지만 누구십니까?

Phương: Chào anh Kim, tôi là Nguyễn Phương của Công ty Tuyển dụng Adeco. Tôi gọi điện để xác nhận lại với anh về lịch trình cuộc họp ngày mai. Không biết bây giờ anh có tiện nghe điện thoại không?

김 팀장: 아, 프엉 씨. 마침 저희 쪽 채용 문제에 대한 회의가 얼마전에 끝나서 전화를 드리려던 참이었어요. 내일 뵈면 실행 기간과 예상 비용에 대해 더 논의하고 싶습니다.

Phương: Vâng, vậy tôi sẽ gửi lại thời gian, địa điểm cũng như nội dung thảo luận của buổi gặp mặt ngày mai vào email của anh.

김 팀장: 네. 알겠습니다. 궁금하는 게 있으면 내일 직접 물어볼게요..

Phương: Hẹn gặp anh tại buổi gặp mặt ngày mai. Khi nào đến nơi, anh hãy gọi theo số này cho tôi để tôi đón các anh.

김 팀장: 네. 알겠습니다. 내일 뵙겠습니다.

Chủ đề 3
Ở khách sạn - 호텔에서

Tình huống thường gặp liên quan đến chủ đề "Khách sạn" là những tình huống như khách nhận hoặc trả phòng, trả lời thông tin liên quan đến dịch vụ phòng nghỉ của khách sạn, bộ phận phụ trách hỏi khách hàng về độ hài lòng với dịch vụ của khách sạn v.v... Đối với những tình huống này, ngoài việc dịch chính xác thì thái độ khi tiếp xúc với khách hàng hết sức quan trọng. Nên sử dụng những cách diễn đạt lịch sự, trang trọng, thái độ thân thiện, vui vẻ.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	급하다	vội, gấp	9	계산서	phiếu thanh toán
2	종류	loại	10	영수증	hóa đơn
3	싱글룸	phòng đơn	11	방 열쇠, 키	chìa khóa phòng
4	더블룸	phòng đôi	12	엘리베이터	thang máy
5	방값	giá phòng	13	(숫자)호실	phòng số ( )
6	조식, 아침식사	bữa sáng	14	할인권	phiếu giảm giá
7	기재하다	điền	15	특별실, 특실	phòng đặc biệt
8	체크아웃	thủ tục trả phòng	16	체크인	nhận phòng

17	여권	hộ chiếu	22	셔틀버스	xe buýt nội bộ
18	마음에 들다	hài lòng	23	출발하다	xuất phát
19	아늑하다	ấm cúng	24	실외 수영장	bể bơi ngoài trời
20	관광 안내서	tờ rơi giới thiệu điểm du lịch	25	짐	đồ đạc
21	전기차	xe điện			

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Nhận phòng - 체크인

Nhân viên: Kính chào quý khách.

Xin hỏi ngài đã đặt phòng trước chưa ạ?

손님 : 아니요. 급하게 오느라 예약 못 했습니다.

Nhân viên: Vâng. Vậy ngài cần loại phòng nào?

Phòng đôi hay phòng đơn ạ?

손님 : 싱글로 주세요.

Nhân viên: Ngài định ở đây bao lâu ạ?

손님 : 최소 2 주일인데요. 더 있을지도 모릅니다.

Nhân viên: Để tôi xem có còn phòng không ạ.

Dạo này chỗ chúng tôi khá đông khách nên phòng kín hết.

May quá, có một phòng ở tầng 10…

Ở tầng 11 cũng còn một phòng đều dùng được trong 2 tuần.

손님 : 둘 중에 조용한 방으로 주시겠어요? 잠을 잘 안 되는 편이라서요.

Nhân viên: Vậy thì tôi sẽ thu xếp để ngài ở tầng 10.
Phòng đó ở phía sau nên rất yên tĩnh. Số phòng là 1017.

손님: 방값은 얼마입니까?

Nhân viên: 70 (bảy mươi) đô la một ngày, bao gồm cả bữa sáng ạ.

손님: 그럼, 그 방으로 하겠습니다.

Nhân viên: Vâng. Mời ngài điền tên, địa chỉ, quốc tịch, và số hộ chiếu vào đây.

손님: 네. 다 썼습니다. 여기 있습니다.

Nhân viên: Cảm ơn ngài. Khi nào trả phòng mong ngài cho chúng tôi biết trước một ngày để chúng tôi có thể chuẩn bị sẵn hoá đơn thanh toán.

손님: 네, 알겠습니다.

Nhân viên: Xin gửi ngài chìa khoá phòng. Thang máy ở đằng kia ạ.

손님: 감사합니다.

❷ Trả phòng - 체크아웃

손님: 어제 말씀 드린대로 체크아웃하려고 하는데요.
계산서 준비되어 있습니까? 1017 호실입니다.

Nhân viên: Xin ông chờ cho một chút. Hoá đơn của ông đây ạ.
Ông có cần gọi taxi không?

손님: 네, 택시 좀 불러주시겠습니까?

Nhân viên: Dạ vâng, chúng tôi hy vọng là trong thời gian ở đây ông cảm thấy thoải mái.

손님: 네, 아주 만족합니다. 서비스가 아주 좋았습니다.
고맙습니다.

Nhân viên: Cảm ơn ông. Xin gửi ông phiếu giảm giá cho lần đặt phòng sau ạ.

손님: 고마워요. 다음에 또 올게요.

❸ Hỏi giá phòng - 객실 요금 확인

손님: 실례합니다! 혹시 빈 방이 있습니까?

Nhân viên: Dạ, còn thưa quý khách.

손님: 그럼, 방값이 얼마인지요?

Nhân viên: Ở đây có nhiều loại phòng như phòng đơn, phòng đôi, phòng đặc biệt. Quý khách muốn loại phòng nào?

손님: 특별실요.

Nhân viên: Phòng đặc biệt là 2 triệu 6 một đêm ạ. Quý khách định ở đây bao lâu?

손님: 십오일간 있을 겁니다.

Nhân viên: Vâng. Vậy mời quý khách làm thủ tục nhận phòng. Quý khách có mang theo hộ chiếu chứ ạ?

손님 : 네, 여권 여기 있습니다.

Nhân viên: Vâng. Đã xong cả rồi đây ạ. Đây là chìa khoá phòng của quý khách.

❹ Ở khách sạn - 호텔에서

Nhân viên: Anh thấy phòng thế nào? Anh có hài lòng không ?

손님: 네, 방이 아주 밝고 아늑해서 좋습니다.

Nhân viên: Nếu có gì bất tiện thì anh cứ nói nhé.

손님: 네, 그러겠습니다. 아 참, 관광 안내서가 있으면 하나 주실래요?

Nhân viên: Vâng, để tôi lấy cho anh.

손님: 고맙습니다.

Nhân viên: À, xe điện ra biển sẽ xuất phát vào lúc 8 (tám) giờ sáng. Sau đó, cứ 30' lại có một chuyến ạ.

손님: 오... 좋네요. 알겠습니다.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

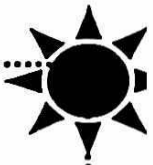

*** 한국에서의 숙박 유형/ Loại hình lưu trú ở Hàn Quốc**

게스트 하우스	Nhà dân *(ở cùng chủ nhà)*
리조트	Khu nghỉ dưỡng
모텔	Nhà nghỉ
민박	Homestay
여관	quán trọ
자취	Nhà trọ *(tự nấu ăn)*
콘도	Khách sạn gia đình *(có thể nấu ăn)*
펜션	Biệt thự nghỉ dưỡng
한옥	Nhà truyền thống
호텔	Khách sạn
하숙	Nhà trọ *(chủ nấu ăn cho)*

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Ông muốn loại phòng nào?

.....

2) Cô cho tôi một phòng đơn nhé.

.....

3) Ông đã đặt phòng trước chưa ạ?

.....

4) Bà định ở lại đây bao lâu?

.....

5) Giá thuê phòng như thế nào ạ?

.....

6) 체크아웃하실 때 하루전에 알려주시기를 바랍니다.

.....

7) 방값을 깎아 드리겠습니다.

.....

8) 여기에 계시는 동안 마음에 드시면 좋겠습니다.

.....

9) 저희 호텔의 서비스를 마음에 드세요?

.....

10) 좋은 여정은 되시기를 바랍니다.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Nhân viên: Chào anh. Cho hỏi anh đã đặt phòng trước chưa ạ?

손님: 조금 전 노이바이 공항에서 예약했어요. 제 이름은 박중수입니다.

Nhân viên: Vâng. Anh Park Jung Soo đã đặt 1 phòng đơn trong một tuần đúng không ạ?

손님: 네, 맞아요. 전망이 좋고 조용한 방으로 주세요.

Nhân viên: Vâng tôi sẽ kiểm tra xem tầng nào còn phòng trống. Ở tầng 15 và tầng 18 đều có phòng trống. Anh muốn ở tầng nào ạ?

손님: 아, 이 호텔은 실외 수영장이 있죠? 실외 수영장에 가까운 방으로 주세요.

Nhân viên: Vâng. Khách sạn chúng tôi có bể bơi ngoài trời ở tầng 19. Vậy tôi sẽ để anh ở phòng tầng 18 ạ. Số phòng là 1803 ạ.

손님: 방값은 얼마였죠?

Nhân viên: 80 đô la một ngày, đã bao gồm cả bữa sáng ạ. Anh có thể dùng bữa sáng tại nhà hàng từ 6 giờ đến 10 giờ sáng ạ.

손님: 알겠습니다. 그럼 그 방을 주세요. 짐은 방으로 부탁드립니다.

Chủ đề 4
Ở nhà hàng - 식당에서

Tình huống thường gặp liên quan đến chủ đề "Ở nhà hàng" có thể là những tình huống như khách hàng đặt bàn và yêu cầu chuẩn bị trước một vài món, hướng dẫn khách hàng chọn món và nhận đặt món, hướng dẫn khách hàng cách thưởng thức những món ăn đặc biệt, hướng dẫn khách hàng đến quầy thanh toán. Đối với tình huống này, ngoài việc truyền tải nhanh và chính xác nội dung, người phiên dịch phải chú ý thái độ khi tiếp xúc với khách hàng. Đối với những món ăn đặc biệt mà khách hàng chưa biết, nên chủ động cung cấp thêm thông tin.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	질리다	ngán	11	포도주, 와인	rượu vang
2	조림	món kho	12	맥주	bia
3	볶음	món xào	13	술	rượu
4	전망	tầm nhìn	14	일행	người đi kèm
5	창문	cửa sổ	15	갑	bao
6	메뉴	thực đơn	16	땅콩	lạc
7	수프	súp	17	굴	hàu
8	시키다, 주문하다	gọi món	18	꽃게	cua biển
9	메인디쉬	món chính	19	개구리	ếch
10	생선 요리	món làm từ cá	20	거북하다	ghê, buồn nôn

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch từng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Đặt chỗ - 예약

Nhân viên: Xin chào, nhà hàng "Vườn Nhân sâm" đây ạ, quý khách cần gì ạ?

손님: 오늘 저녁식사 예약을 하고 싶은데요.

Nhân viên: Vâng, thế ông muốn đặt lúc mấy giờ?

손님: 여섯 시 삼십 분이요.

Nhân viên: Vâng, được ạ. Ông muốn đặt chỗ cho mấy người ạ?

손님: 모두 일곱 명입니다.

Nhân viên: Vâng. Bàn cho bảy người lúc 6h30' tối nay.
Ông vui lòng cho biết quý danh ạ.

손님: 저는 박동석입니다.

Nhân viên: Vâng, ông Park Dong-seok. Số điện thoại của ông là gì ạ?

손님: 0912 046 479 입니다.

Nhân viên: Vâng . Hẹn gặp ông tối nay.

❷ Lựa chọn món ăn - 음식 선택

김성진: 러웅 씨, 12 시가 다 됐습니다. 점심 먹으러 갑시다.

Long : Ồ, đã gần 12h rồi ư?
Anh Kim muốn ăn gì? Món ăn Hàn Quốc hay món ăn Việt Nam?

김성진: 러웅 씨 마음대로 하십시오.
아! 베트남 음식으로 해요. 한국음식만 자꾸 먹으니 질리네요.

Long: Được rồi. Tôi biết có một quán nấu món Việt ngon lắm.

김성진: 거기는 어떤 음식을 잘 합니까?

Long : Có món thịt bò xào hành tây với cá kho rất ngon.

김성진: 그럼, 우리가 거기로 갑시다. 그런데 무엇으로 갈까요?

Long : Đi taxi cho đỡ nóng anh Kim ạ.

❸ Ở nhà hàng - 식당에서

Nhân viên: Chào hai anh. Mời hai anh ngồi đây.
Chỗ này gần cửa sổ nên tầm nhìn rất đẹp ạ.

.손님 1: 네. 고맙습니다. 메뉴 좀 보여주세요.

Nhân viên: Dạ, thực đơn đây ạ. Mời hai anh chọn món.

손님 1: 수프 시킬까요? 여기 닭고기 수프가 아주 맛있어요.
해산물 수프도 괜찮고요.

손님 2: 그래요. 전 잘 모르니까 김 대리님이 알아서 시키세요.

Nhân viên: Hai anh dùng gì ạ?

손님 1: 네, 닭고기 수프 하나, 해산물 수프 하나 주세요.

Nhân viên: Vâng. Hai anh gọi một súp gà, một súp hải sản.
Hai anh chọn được món ăn chính chưa ạ?

손님 1 : 소고기 양파 볶음 하나 주세요. 더 시키고 싶은데 잘 모르겠네요. 맛있는 것을 좀 추천해 주시겠습니까?

Nhân viên: Vâng thưa anh, các món làm từ cá là đặc sản của nhà hàng chúng tôi. Hai anh có muốn thử món cá hấp bia không ạ?

손님 1: 네 좋습니다. 두 명만 있으니까 너무 크지 않은 물고기로 해 주세요.

Nhân viên: Vâng. Tôi sẽ báo bếp chọn con cá khoảng 1kg.
Hai anh uống gì ạ? Có các loại rượu vang, bia và rượu Nếp mới của Việt Nam.

손님 1: 넵머이 한 병 주세요.

Nhân viên: Vâng, xin hai anh chờ cho một chút.
Chúng tôi sẽ chuẩn bị đồ ngay.

❹ Đợi bạn ở nhà hàng - 식당에서 친구를 기다림

직원: 어서 오세요. 이쪽으로 오세요.

Khách hàng: Làm ơn cho tôi xem thực đơn.

직원: 네, 여기 있습니다. 일행이 있으십니까?

Khách hàng: Vâng, còn một người nữa. Lát nữa bạn tôi sẽ đến.

직원: 네, 알겠습니다. 무엇을 드시겠습니까?

Khách hàng: Cô cho tôi một chai bia. Và cho tôi một bao thuốc lá.

직원: 네, 다른 것은 필요 없으세요?

Khách hàng: Cho tôi một ít lạc nhé.

직원: 네, 잠깐만 기다리세요.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

*** 한국음식의 이름/ Tên gọi món ăn của Hàn Quốc**

주재료 + 요리방법

생선 + 구이= 생선구이 (cá nướng)

오리 + 훈재 = 오리훈재 (thịt vịt hun khói)

매추리알 + 조림 = 매추리알조림 (trứng cút kho)

소고기 + 볶음 = 소고기볶음 (thịt bò xào)

생선 + 찜 = 생선찜 (cá hấp)

새우 + 튀김 = 새우튀김 (tôm chiên)

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 안녕하십니까. "삼계탕"집입니다. 뭘 도와 드릴까요?

.....

2) 몇 시로 예약하실 겁니까?

.....

3) 전화번호 좀 부탁드립니다.

.....

4) 뭘 시킬까요? (뭘 드실래요?)

.....

5) 여기에는 가장 맛있는 음식은 뭐예요?

.....

6) Cô vui lòng cho tôi xem thực đơn.

.....

7) Anh thích gọi món gì đầu tiên ạ?

.....

8) Ông có dùng đồ uống gì không ạ?

.....

9) Cô cho tôi 2 chai bia và 1 chai rượu nếp mới nhé.

.....

10) Anh cho tôi 1 chai rượu tây và 3 suất thịt bò nướng.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch từng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Hoa Anh Min-seok ơi! Chúng ta ngồi đây nhé. Chỗ này nhìn ra hồ đẹp quá.

민석 그래요. 전망이 좋네요. 분위기가 좋은 식당이 너무 오래만입니다.

Hoa Menu đây rồi, anh muốn ăn gì thì gọi nhé.

민석 알아서 시켜 주세요. 이 식당이 처음이라서 뭐가 맛있는지 잘 모르겠습니다.

Hoa Vâng. Thế em gọi nhé. Anh Min-seok có ăn được hải sản không? Ở đây có mấy món hải sản rất ngon kiểu như hàu nướng, cua hấp v.v... À, cả món ếch chiên cũng rất ngon.

민석 개구리라고요? 개구리도 먹나요? 듣기만 해도 거북하네요. 못 먹겠어요. 다른 걸 시켜 주세요.

Hoa Anh chưa ăn thử mà sao biết là không ăn được chứ. Họ không chiên cả con ếch mà chỉ chiên phần đùi thôi. Đó là phần nhiều thịt nhất của con ếch mà.

민석 알겠어요. 개구리는 화 씨가 먹는만큼만 시키세요. 전 아주 조금만 맛을 볼게요. 굴하고 꽃게를 넉넉하게 시켜 주세요.

Hoa Vâng. Thế em sẽ gọi nhiều hàu và cua cho anh nhé. Anh có muốn uống bia hay uống rượu vang không?

민석 시원한 맥주를 먹고 싶어요. 하노이 맥주나 사이곤 맥주면 더 좋고요.

Chủ đề 5

Thuê nhà - 집 임대

Tình huống thường gặp liên quan đến chủ đề "Thuê nhà" có thể là tình huống gặp gỡ giữa chủ nhà và khách thuê để cùng trao đổi về điều kiện phòng ở, giá cả, hợp đồng, yêu cầu của từng bên với bên còn lại hoặc cũng có thể là tình huống ở văn phòng nhà đất, bên môi giới tư vấn cho khách hàng chọn nhà và dẫn khách hàng đi xem nhà trực tiếp. Đối với những tình huống này, người phiên dịch ngoài việc cần truyền tải thông tin nhanh chóng, chính xác còn phải tinh ý và khéo léo khi dịch những lời đề nghị, yêu cầu.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	전세	thuê (nhà) năm	9	집을 구경하다	xem nhà
2	침실	phòng ngủ	10	군데	chỗ (đơn vị đếm)
3	거실	phòng khách	11	마음에 들다	Ưng, hài lòng
4	공과금	tiền điện nước	12	골목	ngõ
5	보증금 내다	đặt cọc	13	마구 (올라가다)	(tăng) vùn vụt
6	이사오다	chuyển đến	14	골치가 아프다	đau đầu
7	부엌	bếp	15	아는 사람	người quen
8	면적	diện tích	16	길가	mặt đường

17	동네	khu phố	22	수수료	tiền hoa hồng
18	시내	trung tâm	23	집주인	chủ nhà
19	지치다	mệt mỏi	24	통풍	Thông gió
20	체결하다, 맺다	ký kết	25	풀옵션	đủ trang thiết bị
21	계약서	hợp đồng			

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Thuê nhà - 집 임대

손님: Hạnh 아주머니의 댁입니까?

Chủ nhà: Đúng rồi. Cháu hỏi có việc gì?

손님: 여기는 월세로 집을 내놓는다고 신문에서 보았습니다.

Chủ nhà: Cháu định thuê nhà à?

손님: 네, 맞습니다. 방을 좀 구경해도 됩니까?

Chủ nhà: Được chứ. Cháu vào đi

손님: 방은 몇 개 있습니까?

Chủ nhà: Có 2 phòng. 1 phòng ngủ và 1 phòng khách.

손님: 그럼, 한 달에 얼마입니까?

Chủ nhà: Một tháng 3 triệu rưỡi. Bao gồm cả tiền điện nước.

손님: 좋습니다. 계약을 바로 해도 되죠?

Chủ nhà: Nếu cháu ưng thì ta ký luôn.
Không thì cháu đặt cọc trước 2 triệu cũng được.
Mai cháu có thể chuyển vào luôn.

❷ Tìm nhà - 집 찾기

(*) VP BĐS = Văn phòng Bất động sản

손님 : 이 동네에 월세집이 있습니까?

VP BĐS: Có chứ ạ. Chị muốn tìm nhà như thế nào?

손님 : 저 혼자서 쓰는 집이니까 너무 클 필요가 없습니다. 침실 하나만 있어도 되지만 거실, 부엌, 화장실 시설이 다 되어있는 집을 찾고 싶습니다.

VP BĐS: Vâng. Nhà như vậy thì nhiều lắm ạ. Diện tích khoảng 40-45m^2.

손님 : 몇 층에 있는 집이죠?

VP BĐS: Ở tầng 16, tầng 18 toà CT2 ạ.

손님 : 한 달에 얼마입니까?

VP BĐS: 3.500.000 đồng một tháng.
Khi ký hợp đồng, chị sẽ phải nộp tiền cọc là 3 tháng tiền nhà.

손님 : 네~ 알겠습니다. 그런데 전기요금과 수도요금은 포함됩니까?

VP BĐS: Không ạ. Khoản đó chị dùng bao nhiêu thì trả bấy nhiêu theo tháng ạ.

손님 : 그렇군요. 그럼, 지금 가서 집을 직접 구경해도 됩니까?

VP BĐS: Vâng, chị chờ một lát để tôi liên hệ chủ nhà ạ.

❸ Xem nhà - 집 보기

이수미: 집을 몇 군데를 봤지만 마음에 드는 집이 아직 없어요.

Loan: Sao lại chưa ưng thế chị?

이수미: 어떤 집은 너무 좁은 골목 안에 있고 어떤 집은 값이 너무 비싸서요. 정말 힘드네요.

Loan: Từ năm ngoái giá thuê nhà tự nhiên tăng vùn vụt nên thuê nhà bây giờ khó lắm chị ạ.

이수미: 그래요? 골치가 아프겠네요.

Loan: Hay chị Su-mi đến thử chỗ người quen của em xem không?

이수미: 러안 씨의 아는 사람이라고요?

그 집은 길가에 있어요? 1 층은 사무실로 해야 하거든요.

Loan: Ở ngay mặt đường ạ. Em nghĩ chị chỉ cần sửa sang một chút là được thôi.

이수미: 어떤 동네에 있어요?

Loan: Ở quận Hoàn Kiếm, khu trung tâm đấy chị.

이수미: 좋아요. 이번은 잘 되면 좋겠어요.

더운 날씨에 집을 찾으러 여기 저기 다녀야 하니까 너무 지쳤어요.

Loan: Thế giờ chị đi cùng em xem nhà luôn nhé. Nếu ổn thì chị ký hợp đồng.

Em sẽ tặng lại chị khoản hoa hồng mà chủ nhà hứa cho em.

❹ Thuê xe - 차 임대

손님 : 차를 빌리고 싶습니다.

Nhân viên: Ông định thuê loại xe nào? Mấy chỗ ngồi ạ?

손님 : 사 인승이고요. 차종은 현대나 대우면 되겠습니다.

Nhân viên: Tôi sẽ chuẩn bị xe như vậy cho ông.

손님 : 네, 감사합니다. 그런데 임대료는 얼마입니까?

Nhân viên: Dưới hai tiếng là 40$. Sau đó thì 15$/tiếng.
Nhưng nếu ông thuê một ngày thì chỉ có 80$ thôi.

손님 : 그럼, 하루종일 임대하겠습니다. 하노이에서 하이퐁까지는 얼마나 걸립니까?

Nhân viên: Khoảng 105 cây. Giờ đường tốt, cả đi cả về chỉ khoảng 4 tiếng ạ.

손님 : 알겠습니다. 그럼, 차가 준비되면 연락주십시오.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

*** 집구조/ Bố trí nhà**

① 안방 phòng ngủ chính
② 화장실 nhà vệ sinh
③ 부엌 bếp
④ 욕실 phòng tắm
⑤ 작은방 phòng ngủ phụ
⑥ 거실 phòng khách
⑦ 현관 hiên nhà
⑧ 베란다 ban công
⑨ 마당 sân
⑩ 대문 cổng chính

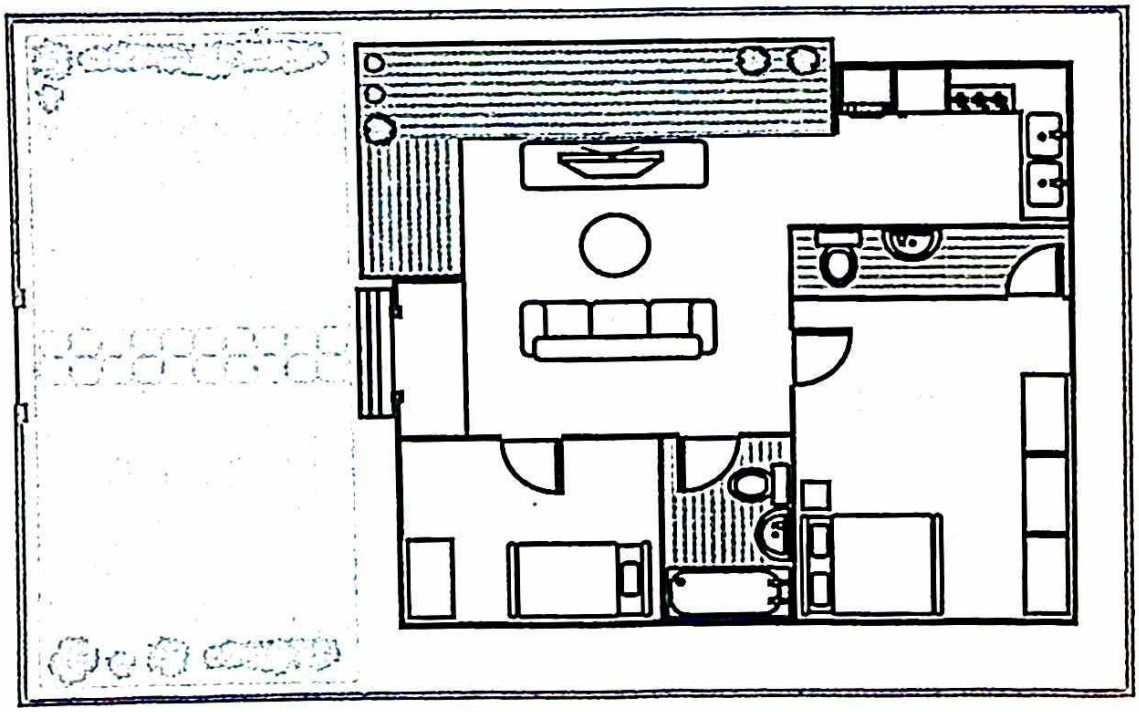

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 집 임대료는 한 달에 얼마예요?

.....

2) 여기에 전세집이 있으세요?

.....

3) 공과금이 포함됩니까?

.....

4) 아주머니, 보증금을 지불해야 되나요?

.....

5) 4 인승을 임대하고 싶습니다.

.....

6) Ông định thuê loại xe nào?

.....

7) Từ Hà Nội đến Hải Phòng bao nhiêu cây số nhỉ?

.....

8) Từ đây tới đó khoảng 100 cây số.

.....

9) Nếu đi bằng xe ô tô con thì mất khoảng bao nhiêu thời gian?

.....

10) Nếu đi bằng xe con thì mất khoảng 2 tiếng thôi.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

(*) VP BĐS = Văn phòng Bất động sản

Khách: Xin chào chị. Tôi đang muốn tìm một căn hộ ở gần toà Lotte.

VPBĐS: 어떤 집을 찾으세요?

Khách: Tôi muốn tìm một căn rộng và sáng một chút.

VPBĐS: 마침 롯대 빌딩 반대 쪽에 좋은 아파트가 있어요. 지은 지 얼마 안 되고 창문이 커서 방이 아주 환해요. 통풍도 잘 되고요.

Khách: Phòng đó có đầy đủ nội thất chứ ạ?

VPBĐS: 에어컨, 냉장고가 다 갖추고 있어요. 그런데 침대는 없어요.

Khách: Vậy ạ? Không có căn nào khác có giường à chị?

VPBĐS: 풀옵션이 있기는 하지만 이 방에 비해서 한 달에 5 만 원 더 비싼데요.

Khách: Vậy cũng được. Tiền thuê phòng đó một tháng bao nhiêu ạ?

VPBĐS: 한달 50 만 원이고 전기요금과 수도요금은 쓰는 만큼 지불해야 해요.

Khách: Dạ vâng...

VPBĐS: 보여 드릴 까요? 마음에 들면 계약을 바로 하세요. 그 집을 임대하고 싶은 사람이 많이 있으니까요.

Khách: Ta cứ đi xem thử trước đã ạ. Xem xong tôi sẽ quyết định.

Chủ đề 6

Đi chợ - 시장보기

Liên quan đến chủ đề "Đi chợ", có thể đơn giản chỉ là tình huống mua hàng nhưng trong thực tế hội thoại, có thể có những diễn biến đa dạng như mặc cả, nhận xét về hàng hóa, hỏi thông tin về chủng loại, màu sắc, tính năng của hàng hóa v.v... Đối với tình huống này, người phiên dịch cần chuẩn bị tốt vốn từ về đơn vị đếm của từng mặt hàng. Ngoài việc dịch chính xác và nhanh chóng, cần chú ý dịch những lời mặc cả hay nhận xét hàng hóa của khách hàng một cách nhẹ nhàng, dễ nghe. Người phiên dịch có thể tư vấn thêm cho khách hàng về văn hóa mua hàng của Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	익다	chín	10	피다	nở
2	달다	ngọt	11	초하루	mồng một Tết
3	겉	bên ngoài	12	포장하다	gói
4	양배추	bắp cải	13	포장지	giấy gói
5	토마토	cà chua	14	무료	không mất tiền
6	감자	khoai tây	15	신상	mẫu mới
7	배달(하다)	giao hàng	16	신다	đi, xỏ (giầy)
8	미리	trước	17	스타킹	tất giấy
9	백합꽃	hoa ly	18	살구색	màu da

19	검정색,까만색	màu đen	23	장수	trường thọ
20	회색	màu xám	24	상징하다	tượng trưng
21	양말	tất chân	25	존경	kính trọng
22	꽃말	ý nghĩa hoa			

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Ở chợ - 시장에서

주인 : 뭘 사시겠습니까?

Khách: Tôi muốn mua một kg cam. Nhưng cam trông vẫn chưa chín. Không biết cam có ngọt hay không?

주인: 겉보기는 푸릅니다. 물도 많고 매우 답니다. 맛 좀 보실래요?

Khách: Dạ thôi. Cảm ơn bà. Bao nhiêu tiền 1 kg ạ?

주인: 12.000 원입니다.

Khách: Bà cho tôi 3 kg. Bà chọn cho tôi những quả ngon ở trên nhé. Táo thì bán thế nào ạ?

주인: 한 개에 2.000 원입니다.

Khách: Bà cho tôi 5 quả.

주인: 다른 것은 필요 없으세요?

Khách: Bà cho tôi 2 cái bắp cải, 1 kg cà chua, 2kg khoai tây. Bà cho tất cả vào túi này giúp tôi.

주인 : 집으로 배달해 드릴까요?

Khách: Vậy thì tốt quá. Nặng thế này, chắc tôi cũng không thể đem về hết được. Hết bao nhiêu tiền tất cả hả bà?

주인: 네, 계산해 볼게요. 모두 68.000 원입니다. 영수증 여기 있습니다.

Khách: Tôi có phải trả tiền trước không?

주인 : 아닙니다. 물건을 받으면 주세요.

Khách: Vậy cũng được. Cảm ơn bà nhiều. Chào bà.

❷ Tại cửa hàng hoa - 꽃가게에서

손님 : 계세요? 꽃 사려고 하는데요.

Bà chủ: Dạ, tôi đây. Ông muốn mua hoa gì?

손님: 백합 세 송이 주세요.

Bà chủ: Gần tết nên hoa ly hơi đắt một chút ạ.

손님: 한 송이 얼마입니까?

Bà chủ: 50.000 đồng ạ.

손님 : 그럼, 백합 세 송이 주세요. 설날에 친구에게 선물로 꽃을 주려고요.

Bà chủ: Thế thì tôi sẽ chọn cho ông những bông hoa đẹp và nở đúng vào ngày mồng một tết.

손님 : 감사합니다. 모두 얼마입니까?

Bà chủ: 150.000 đồng, tôi sẽ gói đẹp cho ông nhé.

손님 : 네. 감사합니다. 포장지까지 얼마죠?

Bà chủ: Giấy gói không mất tiền ạ. Tất cả là 150.000 đồng thôi ạ.

손님 : 여기 있습니다. 안녕히 계세요.

❸ Tại cửa hàng giày - 구두가게에서

Khách: Tôi muốn mua một đôi giày.

직원: 저기로 가시죠. 새로운 모델이 많이 있습니다.

Khách: Tôi có thể đi thử không?

직원: 네, 물론이지요. 이 구두를 좋아하세요?

Khách: Tôi thích nhưng đôi này hơi nhỏ.

직원: 그럼, 큰 사이즈로 바꿔드릴게요. 손님의 발은 24 정도 되는 것 같습니다.

Khách: Đôi này bao nhiêu tiền?

직원: 칠만 원입니다.

Khách: Hơi đắt, cô giảm giá đi.

직원: 조금 깎아드릴게요. 육만원 주세요.

Khách: Vâng, cô gói vào cho tôi. Lần sau tôi lại đến.

❹ Tại cửa hàng tất – 양말가게에서

Nhân viên: Chị cần mua gì ạ?

손님: 스타킹을 사고 싶은데요. 색깔은 어떤 것이 있어요?

Nhân viên: Có rất nhiều màu. Màu da, màu đen, màu xám. Chị thích màu gì?

손님: 살구색으로 주세요.

Nhân viên: Vâng, để tôi lấy cho chị. Chị lấy bao nhiêu chiếc?

손님: 열 장 주세요. 그리고 예쁘게 포장해 주세요. 친구에게 생일 선물을 하려고 하거든요.

Nhân viên: Vâng. Chị muốn mua thêm tất chân không ạ?

손님: 아니요. 양말이 많이 있어요. 다음에 살게요. 스타킹은 얼마예요?

Nhân viên: 350.000 đồng ạ.

손님: 다음에 또 올게요.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

한국과 베트남의 신발 칫수

Chỉ số giày của Việt Nam và Hàn Quốc

	한국/ Hàn Quốc	베트남/ Việt Nam
숙녀화/ Giày nữ	230, 235...245…	35, 36 ... 38 …
신사화/ Giày nam	260, 265.....280….	40, 41 ... 45 …

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Cô muốn mua gì ạ?

……

2) Ông cần mua gì ạ?

……

3) Bao nhiêu tiền một kg cam ạ?

……

4) Đôi giày này bao nhiêu tiền ạ?

……

5) Anh có cần mua gì nữa không?

……

6) 댁까지 배달해 드릴까요?

……

7) 장미꽃 한 다발 사려고 하는데요.

……

8) 가장 예쁜 송이를 잘 골라 드리겠습니다.

……

9) 이 구두를 신어 봐도 될까요?

.....

10) 좀 비싸네요. 좀 깎아 주실 수 있나요?

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

주인: 어서 오세요. 꽃을 고르십시오.

Hà: Cháu muốn mua hoa tặng mẹ nhân ngày sinh nhật nhưng cháu vẫn chưa biết tặng mẹ hoa gì ạ. Cô có gợi ý gì không ạ?

주인: 꽃마다 다른 의미가 있어요. 예를 들어 이 해바라기는 건강과 장수 그리고 행복한 삶을 상징해요.

Hà: Nghe hay quá ạ ... nhưng mẹ cháu không thích màu vàng lắm. Có còn hoa nào khác có ý nghĩa tương tự như vậy nữa không ạ?

주인: 그럼 어머니한테 카네이션을 사드려도 되겠네요. 이렇게 연분홍색의 꽃이 엄마가 좋아하실 거예요.

Hà: Hoa này có ý nghĩa gì ạ?

주인: 카네이션은 감사, 존경을 상징합니다.

Hà: Hoa đẹp quá cháu nghĩ mẹ cũng sẽ thích thôi. Cô gói cho cháu 9 bông đi ạ, gói thật đẹp vào nha cô!

주인: 네, 예쁘게 포장해드릴게요. 15 만 원이에요.

Hà: Cháu gửi tiền ạ. Cháu cảm ơn ạ!

주인: 어머니 생신 축하한다고 전해주세요. 다음에 또 오세요.

Chủ đề 7
Mua sắm - 쇼핑

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Mua sắm" tương đối đa dạng và nhiều hoạt động. Tương tự với chủ đề "Đi chợ", các hoạt động liên quan đến chủ đề này chủ yếu là mặc cả, nhận xét về hàng hóa, hỏi thông tin về chủng loại, màu sắc, tính năng của hàng hóa v.v... Khi dịch những tình huống liên quan đến "Mua sắm", người phiên dịch ngoài việc chuẩn bị tốt vốn từ về đơn vị đếm của từng mặt hàng, cần luyện tập thêm những cách diễn đạt nhận xét chất lượng hàng hóa, chủng loại và khả năng kết hợp giữa các sản phẩm thời trang với nhau.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	청색	màu xanh dương	8	밝은 색	màu sáng
2	실크	lụa	9	한복용	dùng cho Hanbok
3	질이 좋다	chất lượng tốt	10	원단	vải lụa Hàn
4	탈의실	phòng thử đồ	11	화사하다	sáng nhẹ
5	스타일	kiểu	12	한국산	hàng Hàn Quốc
6	옷감	vải	13	맞추다	may
7	카키 옷감	vải kaki	14	포켓 사전	từ điển bỏ túi

15	하드 커버	bìa cứng	21	헌책	sách cũ
16	소프트 커버	bìa mềm	22	탁자	bàn trà
17	단편 소설	tiểu thuyết lẻ	23	접속하다	kết nối (mạng)
18	도서 목록	danh mục sách	24	컴퓨터 그래픽	đồ họa máy tính
19	회화책	sách hội thoại	25	안절부절못하다	lúng túng
20	계산대	quầy thanh toán			

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Tại trung tâm mua sắm - 백화점에서

직원: 무엇을 찾으세요?

Khách: Tôi định mua một chiếc cà vạt. Cô có thể gợi ý cho tôi không?

직원: 네. 이쪽으로 오세요. 색깔은 청색으로 하시겠어요? 어울릴 것 같습니다.

Khách: Ồ. Cảm ơn cô. Hợp quá. Cái này bao nhiêu tiền vậy?

직원: 한 장에 11.000 원입니다. 모두가 실크로 만든 거니까 질이 좋아요.

Khách: Cô gói cho tôi cái này nhé.

직원: 혹시 다른 것은 필요 없으십니까?

Khách: Cô cho tôi xem áo sơ mi nữa. Màu trắng cô nhé.

직원: 여기 있습니다. 39 사이즈이신 것 같은데 갖다 드리겠습니다. 입어보세요.

Khách: Vâng. Tôi lấy cái áo này. Tất cả là bao nhiêu tiền?

직원: 계산해 드리겠습니다. 셔츠는 25.000 원, 넥타이는 11.000 원, 음 .... 모두 36.000 원입니다.

❷ Tại cửa hàng quần áo - 옷가게에서

Người bán: Chào chị. Mời chị vào xem đồ. Tuần này cửa hàng em đang chạy sale. Giảm 20% cho tất cả các sản phẩm đấy ạ.

손님 : 네. 한 번 둘러 볼게요.

저기요... 저기 걸려 있는 옷을 좀 보여주세요.

Người bán: Cái này phải không ạ?

손님 : 네, 맞습니다. 입어봐도 됩니까?

Người bán: Vâng. Mời chị vào phòng thử ở bên trong ạ.

손님 : 이건 좀 크네요. 작은 사이즈가 있습니까?

Người bán: Có ạ, chị chờ một chút để em tìm nhé. Đây chị thử xem ạ.

손님 : 네. 이번은 딱 맞네요.

Người bán: Vâng. Kiểu này hợp với chị quá. Chị mặc lên đẹp lắm ạ.

손님 : 이옷은 얼마죠?

Người bán: 530.000đ ạ. Giảm 20% còn 424.000đ thôi chị.

손님 : 할인해도 좀 비싸군요.

Người bán: Vâng. Nhưng kiểu này hợp với chị mà.
Chị mua đi, em sẽ tặng thêm chị một đôi tất giấy.

손님 : 그래요. 이옷으로 주세요.

Người bán: Dạ, áo của chị đây ạ. Cảm ơn chị.

❸ Tại cửa hàng vải - 옷감가게에서

주인 : 어떤 옷감을 원하십니까?

Khách: Tôi muốn mua vải kaki.

주인 : 밝은 색색 아니면어두운 색을 좋아합니까?

Khách: Tôi thích màu sáng một chút.

주인 : 네. 여기 있습니다. 이 색깔은 괜찮으세요?

Khách: Vâng. Loại này bao nhiêu tiền một mét ạ?

주인 : 6.000 원입니다.

Khách: Vậy cho tôi 3m.

주인 : 네. 잠시만요. 그리고 손님...한복용 원단을 한 번 보시겠어요? 이번에 새로 들어온 건 색깔이 매우 화사하고 예뻐요. 한국산이니까 질이 아주 좋고요.

Khách: Vâng. Chị cho tôi xem với. Loại này giá thế nào chị?

주인 : 일 미터에 13.000 원 입니다.

Khách: Muốn may một bộ hanbok chắc phải tầm 7-8m ấy nhỉ. Thôi, để lần sau tôi sẽ mua. Chị gói cho tôi 3m vải kaki chưa?

주인 : 여기 있습니다. 모두 18.000 원입니다.

Khách: Tiền của chị đây. Chị đếm lại đi.

주인 : 맞습니다. 감사합니다.

❹ Ở hiệu sách - 서점에서

손님 : 말씀 좀 묻겠습니다. 여기 베 – 한 포켓 사전이 있습니까?

Nhân viên: Có đấy ạ. Anh thích loại bìa cứng hay bìa mềm?

손님 : 하드 커버로 주세요.

Nhân viên: Anh cần sách gì khác nữa không?

손님 : 여기에 응웬 냣 아잉의 "푸른 잔디에 노란 꽃"이라는 단편 소설이 있습니까?

Nhân viên: Dạ có, chúng tôi mới bán từ tuần trước. Anh đợi một chút để tôi tìm xem còn không.

손님 : 새로운 도서 목록이 어디에 있습니까?

Nhân viên: Đây là tiểu thuyết của Nguyễn Nhật Ánh, còn đây là mục lục sách mới. Xin mời anh xem.

손님 : 여기 한 - 베 회화책이 있습니까?

Nhân viên: Có ạ. Anh cần mấy quyển?

손님 : 세 권 주세요.

Nhân viên: Anh cầm lấy phiếu này đến quầy thanh toán để trả tiền rồi quay lại đây lấy sách nhé.

손님 : 혹시 헌책 파는 데는 어디입니까?

Nhân viên: À, nếu nuốn mua sách cũ thì anh đi đến cuối đường. Ở đó có cửa hàng bán sách cũ đấy ạ.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

단위 명사 – **Đơn vị đếm**

개 cái

(사과, 의자, 옷걸이 등)

권 quyển

(책, 잡지 등)

그루 cây

그루 cây

(연필, 나무 등)

대 cái (máy móc)

(컴퓨터, 자동차 등)

마리 con

(닭, 호랑이 등)

벌 bộ

(옷 등)

병 bình, chai

(물, 술, 맥주, 주스 등)

송이 chùm, nải, bông

(바나나, 포도, 꽃 등)

장 tấm

(종이, 옷 등)

점 cái

(구름, 그림 등)

채 cái

(집 등)

켤레 đôi

(양말, 신발 등)

통 quả (loại to), thùng

(수박, 기름 등)

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 저 옷 좀 보여 주시겠습니까?

.....

2) 예쁘게 포장해 주세요.

.....

3) 이 드레스를 입어봐도 될까요?

.....

4) 여기는 정가로 판매합니다. 더 깎아드릴 수가 없습니다.

.....

5) 어떤 종류의 옷감을 사려고 하세요?

.....

6) Vải này bao nhiêu tiền 1 mét?

.....

7) Anh cần mấy quyển sách hội thoại Hàn - Việt ạ?

.....

8) Cô bán cho tôi 2 quyển sách hội thoại và 1 quyển từ điển Hàn - Việt.

.....

9) Anh có cần mua quyển sách nào nữa không ạ?

.....

10) Cô tính cho tôi xem mấy quyển sách này hết tất cả bao nhiêu tiền rồi?

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

지연　　란 씨, 어디 가요?

Lan Tớ định đi xem bàn để kê vào phòng. Tớ đang phân vân không biết đến khu mua sắm hay đến cửa hàng đồ gỗ thì tốt hơn.

지연 어떤 책상을 원해요?

Lan Tớ cũng chưa biết. Bàn để ngồi uống trà và xem sách nữa ... tớ đang nghĩ đến cái bàn thấp thôi.

지연 그럼 제가 인터넷으로 가구점에 접속해서 적당한 것이 있나 한 번 봐 줄께요. 마음에 드는 것이 없으면 원하는 디자인으로 주문할 수도 있거든요. 그러면 그쪽에서 컴퓨터 그래픽으로 설계해서 보내줄 걸예요.

Lan Oa... có thể làm thế được cơ à? Tiện quá đi mất. Lại còn mua được đồ gỗ trên mạng nữa.

지연 그럼요. 인터넷은 정보의 바다라고 하는 말도 있잖아요. 정보의 홍수 속에서 안절부절못하는 사람도 있지만 잘 이용하면 아주 편리해요.

Lan Sau này tớ cũng thử tự tìm hiểu xem sao. Cần cái gì chắc cũng đều có hết.

Chủ đề 8

Ở ngân hàng - 은행에서

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Ở ngân hàng" thường là tình huống trao đổi về các dịch vụ của ngân hàng giữa khách hàng và nhân viên ngân hàng. Các dịch vụ thông thường của ngân hàng là mở tài khoản, mở thư tín dụng, rút tiền, chuyển tiền, gửi tiền tiết kiệm, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử, sms banking, vay vốn v.v... Đối với tình huống này, người phiên dịch nên chủ động tìm hiểu những từ chuyên ngành liên quan tới nghiệp vụ sẽ trao đổi để đảm bảo hiểu và dịch chính xác nội dung.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	계좌/구좌	tài khoản	8	복사본, 사본	bản photo
2	개설하다	mở (tài khoản)	9	활동허가서	giấy phép hoạt động
3	개인 계좌	tài khoản cá nhân	10	원본	bản gốc
4	법인 계좌	tài khoản công ty	11	대표자	người đại diện
5	신청서	đơn	12	안 가지고 오다	quên mang theo
6	양식	mẫu	13	저축통장	tài khoản tiết kiệm
7	확인하다	xác nhận	14	창구	quầy

15	환율	tỉ giá	21	송금하다	chuyển tiền
16	짜리	mệnh giá	22	숫자	con số
17	환전하다	đổi tiền	23	글자	con chữ
18	금일	ngày hôm nay	24	받는이	người nhận
19	고액권	tờ mệnh giá lớn	25	수수료	phí dịch vụ
20	소액권	tờ mệnh giá nhỏ			

III. Hội thoại

➤ *Hãy nghe và dịch từng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

● Mở tài khoản – 계좌 개설

손님: 안녕하세요. 하나은행 계좌를 개설하고 싶습니다.

Nhân viên: Anh mở tài khoản riêng hay tài khoản cho công ty?

손님: 둘인계좌입니다.

Nhân viên: Đây là đơn xin mở tài khoản. Mời anh điền vào mẫu này.

손님: 네, 알겠습니다. 다 적었습니다. 한 번 확인해 브실시오

Nhân viên: Vâng. Đã chính xác rồi ạ.

Cần anh nộp thêm một bản phô tô giấy phép hoạt động ở Việt Nam và hộ chiếu bản gốc của người đại diện công ty là đủ giấy tờ ạ.

손님: 죄기오, 회사 대표자의 여권을 안 가지고 왔는데 어떻게 해야 하죠?

Nhân viên: Muốn mở được tài khoản cho công ty thì bắt buộc phải có hộ chiếu của người đại diện anh ạ. Nếu quên, anh cầm tờ đơn này về, lấy hộ chiếu rồi quay lại đây vậy. Không còn cách nào đâu ạ.

손님: 네. 알겠습니다. 이따 다시 오겠습니다.

Nhân viên: Vâng, anh nhớ mang đầy đủ giấy tờ theo nhé.

손님: 감사합니다.

❷ Tìm ngân hàng - 은행 찾기

Nhân viên: Chào ông. Ông muốn gửi tiền tiết kiệm ạ?

손님: 아닙니다. 환전하려고 합니다.

Nhân viên: Đây là quầy gửi tiền tiết kiệm. Nếu ông muốn đổi ngoại tệ thì mời ông sang quầy bên cạnh.

손님: 네. 감사합니다.

저기요. 여기서 돈을 바꿀 수 있습니까?

Nhân viên: Ông định đổi tiền Đô-la Mỹ sang tiền Việt Nam ạ?

손님: 네, 베트남 돈으로 바꾸고 싶습니다.

Nhân viên: Đây là phiếu đổi tiền. Mời ông điền thông tin vào ạ.

손님: 오늘의 환율은 얼마입니까?

Nhân viên: Một Đô- la Mỹ là 23.240 đồng.

손님 : 700 불 좀 바꿔 주십시오.

Nhân viên: Ông muốn lấy tiền mệnh giá nào?

손님: 200.000 동짜리로 주시면 좋겠습니다.

Nhân viên: Vâng. Của ông đây. Ông đếm lại xem đã đủ chưa?

손님: 네, 맞습니다. 감사합니다.

❸ Đổi tiền - 환전

손님: 안녕하세요. 환전을 어디에서 할 수 있습니까?

Nhân viên: Anh ra các ngân hàng như Hana, Sinhan, Kookmin, Nonghyup... đều được cả

손님: 금일 환율이 얼마지요?

Nhân viên: Rất tiếc, tôi không biết chính xác.

Nhưng hôm qua thì một đô la là 23.240 đồng.

****

손님: 환전 부탁합니다. 금일 환율이 얼마입니까?

Nhân viên: Vâng, anh đổi loại tiền gì ạ?

손님: 달러를 동으로요.

Nhân viên: Mệnh giá lớn thì 1USD là 23.240 đồng, còn mệnh giá nhỏ thì 23.110 đồng ạ. Anh cần đổi bao nhiêu?

손님: 1.000 달러를 바꿔주세요.

Nhân viên: Anh muốn lấy mệnh giá nào?

손님: 50 만 동짜리가 제일 좋습니다.

Nhân viên: Vâng, anh đợi cho một chút.

❹ Chuyển tiền - 송금

손님: 여기서 송금이 가능합니까?

Nhân viên: Vâng được ạ, Anh chuyển tiền Việt hay ngoại tệ?

손님: 베트남 돈을 송금하고 싶습니다.

Nhân viên: Anh định chuyển bao nhiêu tiền?

손님: 5.000 만 동입니다.

Nhân viên: Mời anh điền vào phiếu gửi này. Chỗ này anh ghi bằng số còn chỗ này ghi bằng chữ số tiền anh muốn gửi.

Chỗ này ghi tên anh và số hộ chiếu của anh.

Và chỗ này anh ghi thông tin của người nhận nhé.

손님 : 네. 다 적었습니다. 확인해 주세요.

Nhân viên: Vâng. Đủ thông tin rồi. Tôi sẽ kiểm tiền rồi chuyển cho anh nhé.

손님 : 네, 부탁합니다.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

숫자 읽는 방법 - Cách đọc số

10.000	= 만	= chục nghìn
100.000	= 십만	= trăm nghìn
1.000.000	= 백만	= triệu
10.000.000	= 천만	= chục triệu
100.000.000	= 억	= trăm triệu
1.000.000.000	= 십억	= tỉ
10.000.000.000	= 백억	= chục tỉ
100.000.000.000	= 천억	= trăm tỉ
1.000.000.000.000	= 조	= nghìn tỉ

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Xin hỏi, ở đây có thể đổi tiền được không ạ?

.....

2) Ông định đổi tiền đó la sang tiền Việt Nam ạ?

.....

3) Anh mở tài khoản riêng hay tài khoản cho công ty?

.....

4) Tôi có thể đổi tiền ở đâu?

.....

5) Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu hả cô?

.....

6) 어떤 종류의 돈을 원하세요?

.....

7) 여기서 송금이 가능합니까?

.....

8) 얼마를 송금하실 계획입니까?

.....

9) 15.000 달러를 베트남으로 송금해 주십시오.

.....

10) 송금비는 얼마 입니까?

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Tuấn: Chào anh. Tôi muốn chuyển tiền thì làm ở đây có được không ạ?

은행원: 어디로 송금하고 싶습니까?

Tuấn: Tôi muốn gửi 30 triệu won đi Ngân hàng Shin-han.

은행원: 타은행으로 송금 시에는 수수료가 부과되는데 괜찮으시겠어요?

Tuấn: Phí hết bao nhiêu ạ?

은행원: 송금액의 0.02%입니다. 고객님께서 3000 만 원을 송금하시면 수수료는 6.000 원입니다.

Tuấn: Thế ạ. Cũng được. Cầm tiền đi lòng vòng còn nguy hiểm hơn nên anh gửi giúp tôi luôn.

은행원: 네. 그러면 송금 요청서에 기재해주시고 여기서 서명해주세요. 그리고 송금액을 문자로 적으셔야 합니다.

Tuấn: Vâng. Tôi ghi xong cả rồi đây.

은행원: 잠시만 기다려주십시오. 처리하도록 하겠습니다.

Chủ đề 9

Tại bưu điện - 우체국에서

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Tại bưu điện" thường là những tình huống như trao đổi giữa khách hàng và nhân viên bưu điện về các dịch vụ mà bưu điện cung cấp. Do cuộc sống hiện đại có nhiều dịch vụ tiện ích đang dần thay thế dịch vụ bưu điện nên chủ yếu các dịch vụ khách hàng thường sử dụng tại bưu điện là gửi bưu phẩm thư tín (bao gồm gửi bảo đảm, gửi nhanh, gửi đường hàng không, gửi đường tàu biển, gửi trong nước, gửi nước ngoài v.v...). Đối với tình huống này, người phiên dịch cần bình tĩnh dịch chính xác yêu cầu của khách hàng để tránh sai sót nghiệp vụ của nhân viên bưu điện.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	등기	(thư) bảo đảm	9	검열하다	kiểm duyệt
2	빠른등기	(thư) nhanh & bảo đảm	10	홍삼	hồng sâm
3	일반	(thư) thường	11	저울	cái cân
4	요금	cước phí	12	선편	bằng tàu
5	무게	trọng lượng	13	꽃배달	điện hoa
6	보내는이	người gửi	14	내용물	hàng bên trong
7	우편물	bưu kiện	15	배송	chuyển
8	테이프	băng đĩa, băng dính			

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Gửi thư - 편지 보내기

손님 : 저기요, 우체국은 몇 시에 문을 닫습니까?

Nhân viên: Dạ 6h sẽ đóng cửa ạ.

손님 : 하루에 몇 번 편지를 가지고 가세요?

Nhân viên: 3 lần một ngày ạ.

손님 : 아, 네. 그럼 이 편지를 보내주세요.

Nhân viên: Chị muốn gửi tới đâu?

손님 : 한국으로 보내고 싶어요.

Nhân viên: Chị muốn gửi thư bảo đảm hay gửi thường?

손님 : 빠른등기로 보내고 싶어요. 그런데 며칠정도 걸립니까?

Nhân viên: Thường mất khoảng 2,3 (hai, ba) ngày.

손님 : 빠른 등기로 이 편지를 한국에 보내면 요금은 얼마입니까?

Nhân viên: Nếu gửi bằng đường bảo đảm nhanh nhất thì phải tính theo trọng lượng của bức thư. Bức thư này 12g, hết 50.000^{đ}.

손님 : 그럼, 보내주세요.

Nhân viên: Chị vui lòng ghi rõ tên và địa chỉ của người gửi và người nhận vào giấy này.

손님 : 여기 있습니다. 감사합니다.

❷ Gửi bưu phẩm 1 - 소포 보내기 1

손님 : 저기요, 이 우편물을 보내고 싶습니다.

Nhân viên: Ông muốn gửi đi đâu ạ?

손님 : 일본으로 보내고 싶습니다.

Nhân viên: Xin ông cho tôi xem qua.

손님 : 네, 잠깐만 기다리세요.

Nhân viên: Xin lỗi ông, hàng này không gửi đi nước ngoài được. Băng đĩa phải được kiểm duyệt trước khi gửi.

손님 : 아... 그렇습니까? 몰랐습니다. 죄송합니다.

Nhân viên: Không có gì ạ.

❶ Gửi bưu phẩm 2 - 소포 보내기 2

Nam: Chị ơi! Tôi định gửi bưu phẩm, tôi phải làm những gì ạ?

직원: 소포 안에 뭐가 들어 있습니까?

Nam: Có hồng sâm.

직원: 저울 위에 올려 놓으세요. 어디로 보내실 건가요?

Nam: Tôi muốn gửi sang Bắc Kinh, Trung Quốc.

직원: 비행기로 보내시겠습니까?

Nam: Vâng. Vì gửi bằng tàu chắc sẽ mất nhiều thời gian nên chị gửi bằng máy bay giúp tôi. Mất bao lâu hả chị?

직원: 하루 이틀 걸립니다.

Nam: Hết bao nhiêu tiền vậy chị?

직원: 29.000 원입니다.

Nam: Thế ạ? Đắt quá! Nhưng đành vậy, chị gửi giúp tôi nhé.

❹ Điện hoa - 꽃 배달

손님: 실례지만 꽃 배달 담당 창구가 어디에 있는지 알려주시겠습니까?

Nhân viên: Dạ, ở phía kia, bên tay trái.

손님 : 감사합니다. 친구의 생일날에 맞춰서 축하꽃을 배달하고 싶습니다.

Nhân viên: Vâng, anh muốn gửi điện hoa tới đâu ạ?

손님 : 호치민 시로요.

Nhân viên: Vâng, anh làm ơn ghi địa chỉ, tên và số điện thoại của người nhận hoa và người gửi hoa vào giấy đăng ký này.

손님 : 꽃 한 다발 배달하면 얼마입니까?

Nhân viên: Anh gửi điện hoa nhanh hay gửi điện hoa thường?

손님: 보통 꽃을 배달하고 싶습니다. 제 친구의 생일은 모레이니까요.

Nhân viên: Anh muốn gửi loại hoa nào ạ?

손님 : 빨간 장미꽃으로 배달해 주세요.

Nhân viên: Vâng. Hoa hồng đỏ đến quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh. Cước phí là 230.000 đồng ạ.

손님 : 네. 여기 있습니다. 부탁드립니다.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

한국 우체국 택배 상자의 크기 및 가격

Quy cách và giá tiền thùng chuyển hàng của Bưu điện Hàn Quốc

구분 Phân loại	가격 (원) Giá (won)	상자크기 Quy cách (길이*너비*높이) (dài*rộng*cao) (cm)	최대무게 Cân nặng tối đa
1 호	400	22*19*9	3kg
2 호	500	27*18*15	3kg
2.1 호	600	35*25*10	3kg
3 호	800	34*25*21	5kg
4 호	1.100	41*31*28	7kg
5 호	1.700	48*38*34	10kg
6 호	2.300	52*48*40	20kg

II. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 이 편지는 어디로 보내기를 원하십니까?

.....

2) 등기편지나 보통편지 중 어떤 것으로 보내기를 원하십니까?

.....

3) 이 편지를 한국에 보내면 며칠이 걸립니까?

.....

4) 우편물을 한국에 보내면 요금은 얼마입니까?

.....

5) 테이프를 보내기 전에 검열해야 합니까?

.....

6) Xin cô vui lòng chỉ giúp tôi phòng điện hoa ở đâu ạ?

.....

7) Cô làm ơn gửi bưu phẩm này tới Mỹ giúp tôi.

.....

8) Đây là hàng hoá dễ vỡ nên phải đóng gói thật cẩn thận trước khi gửi.

.....

9) Tôi có thể gửi đồ gốm sứ này tới Hàn Quốc không?

.....

10) Trước khi gửi, hàng hoá này phải được đóng gói thật cẩn thận ạ.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

직원: 어서오세요. 뭘 도와드릴까요?

Minh: Tôi muốn gửi đồ đi Je-ju, chị cho tôi mua một thùng gửi hàng nhỏ?

직원: 내용물이 무엇입니까?

Minh: Là cà phê và hoa quả khô ạ.

직원: 음식물이라면 상할 게 없으시죠?

Minh: Không có ạ.

직원: 그럼, 2 호 박스를 드릴까요?

Minh: Vâng, chắc thùng số 2 sẽ vừa. Tôi để tiền thùng vào đây là được đúng không ạ?

직원: 네. 거기에 테이프, 가위가 있으니까 포장하시고요. 택배 배송 신청서에도 다 기재하시고 오세요.

Minh: Tôi rõ rồi.

Chủ đề 10

Ở bệnh viện - 병원에서

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Ở bệnh viện" có thể là những tình huống như bác sĩ trao đổi với bệnh nhân về tình trạng bệnh tật, hướng dẫn dùng thuốc, bản phác đồ điều trị hoặc người nhà của bệnh nhân trao đổi với y tá, bác sĩ về tình trạng của người thân, tìm phòng bệnh v.v... Để dịch tốt, người phiên dịch cần chuẩn bị tốt vốn từ liên quan đến bộ phận cơ thể, triệu chứng.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	수면 부족	thiếu ngủ	10	삼키다	nuốt
2	피로	mệt mỏi	11	침	nước bọt
3	열이 나다	bị sốt	12	인두염, 편두염	viêm họng
4	어지럽다	chóng mặt	13	처방하다	kê đơn thuốc
5	콧물이 나다	bị sổ mũi	14	항생제	thuốc kháng sinh
6	기침을 하다	ho	15	입원하다	nhập viện
7	심장	tim	16	병실	phòng bệnh
8	폐	phổi	17	상태	tình trạng
9	입을 벌리다	há miệng	18	체온	thân nhiệt

19	퇴원하다	xuất viện	25	근육이완제	thuốc giãn cơ
20	뒷목	gáy	26	신경안정제	thuốc an thần
21	수축시키다	làm co rút	27	일시적이다	tính nhất thời
22	압박하다	đè lên	28	습관성	theo thói quen
23	급성	cấp tính	29	의존하다	phụ thuộc
24	진통제	thuốc giảm đau	30	융통성	tính linh hoạt

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch từng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Chuẩn đoán bệnh – 병 진단

Bác sỹ: Chào anh. Mời anh vào.

환자 : 의사 선생님, 안녕하세요.

최근에 무척 피곤하기도 하고 잠도 제대로 자지 못했습니다.

몸이 이상한 게 분명한데 문제가 뭔지 모르겠습니다.

Bác sỹ: Vâng. Ngoài việc thiếu ngủ và mệt mỏi, anh có bị sốt không?

환자: 네. 열흘 전에 한번 열이 났는데요. 열이 많이 난 건 아니었지만 머리가 아프고 어지러웠습니다.

Bác sỹ: Anh ăn uống thế nào? Gần đây có bị sổ mũi và ho không?

환자: 식사는 하지만 입맛이 하나도 없습니다. 콧물이 거의 없지만 기침은 아침에 많이 합니다.

Bác sỹ: Để tôi kiểm tra xem bây giờ anh có bị sốt không nhé.
37°3. Sốt nhẹ thôi. Trước đây anh đã từng bị như thế này bao giờ chưa?

환자: 없었습니다.

Bác sỹ: Để tôi nghe tim và phổi xem sao. Tim, phổi bình thường.

환자: 네, 근데 베트남에 온 지 얼마 안 돼서 이런 날씨가 정말 ... 견디기 힘듭니다.

Bác sỹ: Ồ. Anh mới đến Việt Nam à?

환자: 네, 한 달 좀 넘었습니다.

Bác sỹ: Anh há miệng to nhé. Anh nuốt nước bọt thấy đau đúng không?

환자: 네, 너무 아픕니다.

Bác sỹ: Anh bị viêm họng đấy. Bệnh không nghiêm trọng đâu nên anh đừng quá lo lắng nhé. Giờ tôi sẽ kê đơn thuốc cho anh. Đây là thuốc kháng sinh. Anh phải uống trong ba ngày, mỗi ngày hai lần. Và mỗi lần một viên sau bữa ăn.

Tuy nhiên vì mới sang Việt Nam, cơ thể còn chưa kịp thích ứng với thời tiết mà anh lại làm việc quá sức thì sẽ dẫn đến việc cơ thể mệt mỏi, chán ăn, ngủ không sâu. Tốt nhất trong ba ngày tới, anh nên xin nghỉ phép để cơ thể được nghỉ ngơi.

환자: 고맙습니다, 의사 선생님.

❷ Tìm phòng bệnh - 병실 찾기

수진 : 실례합니다. 어제 입원한 김미선 씨의 병실이 어디입니까?

Y tá : Bệnh nhân Kim Mi-seon ạ? Phòng 305 chị ạ.

수진: 지금 상태는 어떻습니까?

Y tá: Tim mạch đập bình thường nhưng thân nhiệt hơi cao.

수진: 305 호실은 어떻게 가면 됩니까?

Y tá: Tầng ba, phòng cuối cùng bên tay phải chị ạ.

수진: 감사합니다. 그런데 언제 퇴원할 수 있습니까?

Y tá: Cái đó thì chị phải hỏi trực tiếp bác sỹ phụ trách.

수진: 감사합니다.

❸ Khám bệnh - 진찰

의사: 어서 오세요. 어디가 아프세요?

Bệnh nhân: Tôi bị đau phía bên phải đầu

의사: 편두통이군요. 언제부터 아팠습니까?

Bệnh nhân: Đau từ tối hôm qua ạ. Hôm nay còn đau nặng hơn.

의사: 혹시다른 증상은 없습니까?

Bệnh nhân: Dạ, không có ạ.

의사: 우선 삼일분 약을 조제해 드릴게요. 식후에 드세요.

Bệnh nhân: Cám ơn bác sỹ.

❹ Đi tới phòng cấp cứu - 응급실로 가기

수진: 여보세요? 하이 씨, 저 수진인데요.

Hải : Ơ, Su Jin à. Đêm khuya có việc gì thế?

수진: 낮부터 조금씩 이가 아팠는데, 지금은 도저히 못 견디겠어요.

Hải: Cậu đã uống thuốc giảm đau chưa?

수진: 네, 참으려고 하는데 너무 아파서 두 시간 전에 먹었어요. 그런데 별로 효과가 없고 오히려 점점 더 통증이 심해지는 것 같아요.

Hải: Vậy thì cậu phải tới bệnh viện nhanh lên.

수진: 지금은 병원 문을 닫지 않았을까요?

Hải: Bệnh viện tư thì chắc đã đóng cửa nhưng phòng cấp cứu của bệnh viện đa khoa sẽ mở cửa thôi. Cậu có thẻ bảo hiểm y tế đấy chứ?

수진: 제 책상 서랍에 있을 거예요. 지금 찾아볼게요.

Hải: Tôi sẽ tới ký túc xá ngay. Cậu cứ đợi ở đó nhé.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

진료과 – Các khoa khám chữa bệnh

내과	Khoa nội
뇌신경과	Khoa thần kinh
물리치료과	Khoa vật lý trị liệu
산부인과	Khoa sản
성형외과	Khoa phẫu thuật thẩm mĩ
영상의학과	Khoa chẩn đoán hình ảnh
외과	Khoa ngoại
이비인후과	Khoa tai mũi họng
정신건강의학과	Khoa tâm thần
정형외과	Khoa phẫu thuật chỉnh hình
피부과	Khoa da liễu

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Anh bị đau ở đâu vậy?

.....

2) Chị thấy triệu chứng như thế nào?

.....

3) Trước đây chị đã từng bị như thế này bao giờ chưa?

.....

4) Xin lỗi cô, phòng của bệnh nhân Kim Mi Son mới nhập viện hôm qua ở đâu ạ?

.....

5) Tình hình sức khoẻ của chị ấy hiện nay thế nàoạ?

.....

6) 언제 퇴원할 수 있습니까?

.....

7) 언제부터 머리가 아팠습니까?

.....

8) 다른 증상이 있습니까?

.....

9) 너무 아팠습니다. 지금 도저히 못 견디겠어요.

.....

10) 진통제를 주사해 드리겠습니다. 더 울지 마세요.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Bác sĩ Chi 씨 경우는 긴장성 두통이라고 봅니다. 그 원인은 정확히 밝혀져 있지 않지만 알게 모르게 지속되는 스트레스가 뒷목 부위의 근육을 수축시켜서 그 주위의 혈관을 압박하여 일으키는 두통이죠.

Chi Lúc đầu cháu cứ tưởng đau đầu là do cao huyết áp cơ ạ.

Bác sĩ 실제로 급성 스트레스를 받을 경우에 혈압을 재 보면 약간 상승하는 경우가 있으나 대체로 혈압은 정상입니다.

Chi Nghe bác sĩ nói vậy, cháu nghĩ lại cũng thấy đúng thế ạ. Cháu suy nghĩ nhiều một chút là thấy đau đầu nên có đo huyết áp. Những lúc như vậy thì thấy huyết áp tăng. Cháu thấy rất bức bối và trống ngực đập thình thịch nữa.

Bác sĩ Chi 씨같은 분에게 간단히 진통제나 근육이완제나 신경안정제를 드리면 일시적인 효과는 있죠... 하지만 까딱하면 습관성 두통이 생길까 염려가 됩니다.

Chi Ý bác sĩ là cháu không nên phụ thuộc vào thuốc đúng không ạ?

Bác sĩ 그렇구 말구요. 특히 잘 긴장하거나 융통성이 부족하고 책임감이 강한 사람일 수록 약을 복용하는 것과 병행해서 성격을 바꾸도록 노력하는 게 필요합니다.

Chi Vâng, cháu hiểu rồi ạ. Bệnh gì thì bệnh nhưng nếu quyết tâm thì cũng có thể khắc phục được bác nhỉ?

Chủ đề 11

Tại hãng du lịch - 여행사에서

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Tại hãng du lịch" thường là những tình huống trao đổi giữa nhân viên hãng du lịch và khách hàng về dịch vụ mà hãng du lịch đó cung cấp. Dịch vụ mà các hãng du lịch thường hay cung cấp là đặt vé máy bay, tàu hỏa, đặt phòng, đặt tour du lịch. Khách hàng thường sẽ hỏi chi tiết dịch vụ và giá cả của từng loại nên người phiên dịch cần nghe dịch chi tiết để tránh hiểu nhầm giữa khách hàng và hãng du lịch.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt
1	(장소)행	tới (địa điểm)
2	기차표	vé tàu hỏa
3	왕복	hai chiều
4	편도	một chiều
5	관광철	mùa du lịch
6	매진되다	bán hết
7	매시간	mỗi giờ
8	골뱅이	@
9	발권하다	xuất vé
10	계좌이체	chuyển khoản

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Đặt mua vé tàu - 기차표 예매

Nhân viên: Chào anh, tôi có thể giúp gì cho anh?

손님: 다낭행 기차표를 예매하고 싶습니다.

Nhân viên: Bao giờ anh đi ạ? Anh muốn loại vé nào, vé khứ hồi hay vé một chiều?

손님: 11 월 20 일에 가려고 합니다. 왕복으로 두 장 주세요. 여기서 호텔 예약도 가능하죠?

Nhân viên: Tất nhiên rồi. Anh định ở mấy ngày ạ?

손님: 2 박 3 일로 해주세요.

Nhân viên: Bây giờ đang là mùa du lịch nên vé hơi đắt đấy.

손님: 괜찮습니다.

❷ Đặt vé máy bay đi đảo Cheju - 제주도행 비행기표 예약

Nhân viên: Alô, hãng du lịch Viet Travel xin nghe. Chúng tôi có thể giúp gì cho quý khách ạ?

손님: 여보세요. 이번 주 토요일 제주도 가는 비행기표 있습니까

Nhân viên: Xin chị chờ một lát ạ. Thứ bảy tuần này vé đã bán hết rồi. Chúng tôi chỉ còn vé sáng chủ nhật thôi.

손님: 그래요? 일요일 아침 몇 시 비행기입니까?

Nhân viên: Chuyến bay lúc tám giờ sáng. Chị sẽ đi mấy người ạ?

손님: 세 명입니다. 두 명은 어른이고, 한 명은 세 살 남자 아이입니다.

Nhân viên: Vâng, chị làm ơn cho tôi biết tên, địa chỉ và số điện thoại ạ. Và ngày khởi hành chị đừng quên ra sân bay trước giờ bay ba tiếng nhé.

❸ Mua vé xe khách – 버스 탑승권 구매

수호: 저기요. 호이안에 가는 버스는 언제 언제 있습니까?

Nhân viên: Xe đi Hội An có hàng giờ ạ.

수호: 그럼, 내일 표로 두 장 주세요.

Nhân viên: Anh muốn đi lúc mấy giờ?

수호: 아침 11 시입니다. 그리고 호텔 예약도 1 박 2 일로 부탁합니다.

Nhân viên: Để tôi xem, dạo này vì là mùa du lịch nên bây giờ không biết có đặt được không. Anh chờ cho một chút nhé.

수호: 네. 부탁 드립니다.

❹ Gọi điện đặt vé máy bay - 전화로 비행기표 예매

직원: 감사합니다. 서울 여행사입니다.

Hoa : Chào cô. Tôi định đặt mua vé máy bay đi Việt Nam.

직원: 네, 언제 가실 예정이세요?

Hoa : Tôi định đi vào chiều thứ năm tuần sau, và dự định sẽ trở về tối ngày chủ nhật. Vẫn còn chỗ chứ?

직원: 잠깐만 기다리세요. 다음 주 목요일 23 일 오후에는 4 시, 7 시가 있고요, 일요일 26 일 저녁에는 8 시 30 분 출발 비행기만 있네요.

Hoa: Vậy thì cô đặt vé máy bay cho tôi đi lúc 7h tối ngày 23 và trở về lúc 8h30 ngày 26 nhé.

직원: 네. 먼저 성함, 전화번호 그리고 이메일 주소를 알려주시겠어요?

Hoa: Tên tôi là Nguyễn Thị Hoa và số điện thoại là 091-508 -7762. Email của tôi là hoa.ng62@gmail.com

직원: 확인해 드리겠습니다.

성함은 원 티 화, 전화번호는 091-508 -7762, 이메일 주소는 hoa.ng62@gmail.com 입니다. 맞습니까?

Hoa: Vâng. Thông tin đúng rồi ạ.

직원: 그러면 23 일 목요일 오후 7 시 인천발 하노이행, 26 일 8 시 30 분 하노이발 인천행 티켓을 발권해서 이메일로 송부드리겠습니다. 그전에 손님께서 지불하셔야 하는데 계좌이체는 괜찮으시죠?

Hoa: Vâng, chị cho thông tin tài khoản đi ạ. Tôi sẽ chuyển khoản luôn.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

여행 종류 – Loại hình du lịch

목적별	장소별	동행자별
Theo mục đích	*Theo địa điểm*	*Theo người đồng hành*
신혼여행	세계여행	배낭여행
Du lịch trăng mật	*Du lịch thế giới*	*Du lịch tự do*
수학여행	외국여행	패기지여행
Du lịch ngoại khóa	*Du lịch nước ngoài*	*Du lịch theo tour*
졸업여행	국내여행	가족여행
Du lịch tốt nghiệp	*Du lịch trong nước*	*Du lịch gia đình*
휴양여행	농촌여행	연인여행
Du lịch nghỉ dưỡng	*Du lịch sinh thái*	*Du lịch cùng người yêu*
액티비티여행		혼자여행
Du lịch khám phá		*Du lịch một mình*
의료관광		
Du lịch khám chữa bệnh		
식도락 여행		
Du lịch ẩm thực		

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 안녕하십니까. 무엇을 도와 드릴까요?

.....

2) 왕복과 편도 중에 어느 것을 원하십니까?

.....

3) VIP 종류의 왕보표 2 장 주세요.

.....

4) 호텔은 며칠 예약을 하실 겁니까?

.....

5) 요즘 관광철이기 때문에 지금 예약이 될지 모르겠습니다.

.....

6) Chị sẽ đi tất cả mấy người ạ?

.....

7) Ngày mai chị đừng quên ra sân bay trước giờ bay 2 tiếng nhé.

.....

8) Chị dự định khi nào sẽ đi ạ?

.....

9) Tôi dự định tuần sau sẽ bay sang Hàn Quốc.

.....

10) Chị làm ơn xác nhận lại thông tin giúp tôi.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

직원: 안녕하세요? 무엇을 도와드릴까요?

Hà: Tôi muốn đặt vé máy bay đi Gyeong-ju.

직원: 언제 가실 겁니까? 왕복 아니면 편도로 끊어드릴까요?

Hà: Tôi định đi ngày 26, về ngày 29 tháng này.

직원: 네. 알겠습니다. 다 되었습니다. 또 필요하신 건 없으세요?

Hà: Ở đây có dịch vụ đặt khách sạn không ạ?

직원: 그럼요. 어떤 방을 원하십니까? 하루 7 만 원짜리도 있고 9 만 원짜리도 있습니다.

Hà: Sao giá lại chênh lệch như vậy ạ?

직원: 9 만 짜리는 호수와 가까워서 경치가 좋고요. 7 만 원짜리는 시내에 있어서 좀 작습니다.

Hà: A, thế ạ. Chị đặt cho tôi phòng 70.000 won.

직원: 네. 26 일에 체크인하시고 29 일에 체크아웃하실거죠? 3 박으로 잡아드리겠습니다.

Chủ đề 12

Tại phòng phỏng vấn - 면접실에서

Với chủ đề "Tại phòng phỏng vấn", tình huống thường gặp nhất là phỏng vấn xin việc, tuyển người. Tùy theo mục đích phỏng vấn và đơn vị tổ chức phỏng vấn mà những từ vựng liên quan có thể sẽ khác nhau. Vì vậy, người phiên dịch cần tìm hiểu thông tin về đơn vị tuyển dụng, xem đơn vị đó ở lĩnh vực nào, tuyển người ở vị trí nào, yêu cầu cụ thể là gì, điều kiện và môi trường làm việc của đơn vị tuyển dụng v.v... để chuẩn bị từ vựng thật tốt. Do tính chất nghiêm túc của việc phỏng vấn nên người phiên dịch cũng cần chú ý thái độ của bản thân khi truyền tải nội dung lời nói của người phóng vấn và ứng viên.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	...에 종사하다	làm ở lĩnh vực	11	사생활	cuộc sống riêng
2	...에 관련되다	liên quan đến ...	12	급여	phụ cấp
3	전공	chuyên ngành	13	매기다	tính toán
4	합작 회사	công ty liên doanh	14	운전면허증	bằng lái xe
5	발휘하다	phát huy	15	퇴근하다	tan làm
6	능력, 실력	năng lực	16	졸업하다	tốt nghiệp
7	손님 접대	tiếp khách	17	광고	quảng cáo
8	공장, 현장	công trường	18	아르바이트	việc làm thêm
9	인사과	bộ phận nhân sự	19	못지않게	không kém phần
10	균형을 잡다	cân bằng	20	함부로	tùy tiện

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch từng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Phỏng vấn 1 - 면접 1

면접관: 안녕하세요?

Thịnh: Xin chào. Tôi là Thịnh.

면접관: 우리 회사에 왜 취직하고 싶습니까?

Thịnh: Bố tôi đã làm trong lĩnh vực xây dựng. Từ bé tôi đã muốn làm việc liên quan đến xây dựng. Và chuyên ngành của tôi là tiếng Hàn. Tôi đã muốn chọn công ty liên doanh để phát huy năng lực của mình.

면접관: 그래요? 우리 회사는 건설회사이어서 출장을 가야 합니다. 그래서 피곤할 텐데 괜찮겠습니까?

Thịnh: Không sao ạ. Tôi là người muốn đi lại đây đó.

면접관: 손님 접대는 자주 해야 하는데 그럴 때는 술을 마시는 게 일쑤입니다. 팅 씨가 술을 마실 수 있습니까?

Thịnh: Khi học đại học tôi không biết uống rượu nhưng bây giờ thì tôi có thể uống được.

면접관: 그리고 여자 친구가 있습니까?

Thịnh: Dạ, tôi có rồi.

면접관: 왜 이런 질문을 하냐면 우리 회사 직원들이 현장에 많이 가야 해서요. 그 때 여자 친구랑 오래 못 보면 힘들지 않을까 싶어서입니다.

Thịnh: Vâng, không sao ạ. Tôi sẽ cố gắng hết sức.

면접관: 수고했습니다. 면접 결과는 인사과를 통해서 알려드리겠습니다.

Thịnh: Vâng, xin cám ơn.

❷ Phỏng vấn 2 - 면접 2

Hoa : Em chào chị.

면접원: 안녕하십니까? 앉으세요. 면접은 바로 시작하겠습니다. 전에 통역을 해 본 적이 있습니까?

Hoa: Dạ chưa, đây là lần đầu tiên em làm phiên dịch.

면접원: 중국어 말고, 혹시 다른 외국어도 할 수 있습니까?

Hoa : Em có thể nói được một chút tiếng Anh ạ. Ngoài ra em còn sử dụng thành thạo máy vi tính.

면접원: 화 씨는 주말 근무에 대해서 어떻게 생각해요?

Hoa: Em chưa có người yêu nên làm cuối tuần cũng không có vấn đề gì ạ. Nhưng nếu được em vẫn muốn dành thời gian cho gia đình vào dịp cuối tuần. Em rất hy vọng có thể cân bằng được công việc và cuộc sống riêng ạ.

면접원: 네, 주말 근무는 그렇지 많지 않을 것입니다. 그리고 주말 근무는 법에 따라 급여를 따로 매기기 때문에 걱정할 필요가 없습니다.

Hoa: Vâng, cảm ơn chị.

❸ Phỏng vấn 3 - 면접 3

면접원: 하이 씨는 우리 회사에 왜 들어오려고 합니까?

Hải : Tôi đang học tiếng Hàn Quốc nên muốn vào công ty liên doanh giữa Việt Nam và Hàn Quốc để phát huy năng lực của mình.

면접원: 운전을 할 줄 아세요?

Hải: Tôi có bằng lái xe rồi nhưng lái xe không giỏi lắm.

면접원: 무슨 운동을 할 수 있습니까?

Hải: Tôi giỏi bóng đá và bóng rổ. Tennis và bóng bàn tôi cũng biết một chút.

면접원: 우리 회사는 특히 여름에 일이 많습니다.

늦게 퇴근해도 괜찮겠습니까?

Hải: Vâng, nếu cần tôi sẽ làm việc hết sức.

❹ Phỏng vấn 4 – 면접 4

(*) NPV = Người phỏng vấn

NPV: Em đã tốt nghiệp đại học được bao lâu rồi?

오수진: 올해 6 월에 졸업했습니다. 약 삼개월 됐습니다.

NPV: Chuyên ngành của em là gì?

오수진: 베트남 문화 및 언어를 전공했습니다.

NPV: Thế nhưng tại sao em lại quan tâm đến lĩnh vực quảng cáo?

오수진: 제가 1 학년 초에 광고에 대한 강의 몇 가지를 들었습니다. 그 때부터 광고에 대해서 관심을 갖게 됐습니다.

NPV: Trước đây em từng có kinh nghiệm làm việc ở công ty quảng cáo chưa?

오수진: 네, 대학교 3 학년 때 광고 회사에서 아르바이트를 한 적이 있습니다.

NPV: Em đã làm việc ở đó bao lâu?

오수진: 1 년 동안 일했습니다.

NPV: Nếu vào công ty chúng tôi thì em muốn làm việc gì?

오수진: 마케팅 부서에서 통역 업무를 맡을 수 있으면 좋겠습니다.

NPV: Tôi hiểu rồi. Cảm ơn em. Chúng tôi sẽ liên lạc với em sau.

오수진: 감사합니다.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

취업 면접 예상 질문 - Các câu hỏi phỏng vấn thường gặp

1. 우리회사에 지원 동기는 무엇입니까?
   Lý do bạn muốn vào công ty này là gì?
2. 전 직장에서 경력은 무엇입니까?
   Kinh nghiệm bạn thu được ở chỗ làm trước là gì?
3. 이직하는 이유는 무엇입니까?
   Tại sao bạn lại chuyển việc?
4. 어느 정도의 급여를 생각합니까?
   Bạn mong muốn mức lương bao nhiêu?
5. 본인의 장점(단점)은 무엇이라고 생각합니까?
   Bạn nghĩ ưu (nhược) điểm của bản thân là gì?
6. 지금까지 취업은 왜 못했습니까?
   Tại sao đến giờ bạn vẫn chưa có việc làm?
7. 상사와 의견이 다를 경우 어떻게 하겠습니까?
   Nếu ý kiến của bạn khác với cấp trên thì bạn sẽ xử lý như thế nào?
8. 대인관계를 잘 유지할 자신이 있습니까?
   Bạn có tự tin với các mối quan hệ xã hội không?
9. 희망부서에 배치되지 않을 경우에 어떻게 하겠습니까?
   Nếu không được xếp vào bộ phận mong muốn, bạn sẽ làm thế nào?
10. 어떤 일이 적성에 맞는다고 생각합니까?
    Bạn nghĩ công việc nào phù hợp với bản thân bạn?

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Trước đây em đã từng đi phiên dịch bao giờ chưa?

.....

2) Ngoài tiếng Hàn ra em còn nói được tiếng gì nữa không?

.....

3) Em có biết lái xe không?

.....

4) Em có thể chơi được môn thể thao nào?

.....

5) Lương thử việc như vậy có thoả đáng không?

.....

6) 졸업한 지 얼마 됐어요?

.....

7) 전공이 무엇입니까?

.....

8) 네. 제 전공은 한국어 및 한국문화입니다.

.....

9) 저는 마케팅 부서에서 통역원이 되는 꿈을 가지고 있습니다.

.....

10) 기본 월급은 한 달에 300 달러라면 동의합니까?

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Tú Young-mi ơi, em đổi việc chưa được một năm mà lại định chuyển nữa sao?

영미 그래요. 이번에는 아주 그만두고 다른 일을 찾아보려고 해요.

Tú Sao lại thế? Công việc hiện tại không phù hợp với tính cách của em à?

영미 그런 것 같아요. 월급이나 근무 조건 못지 않게 적성도 중요하잖아요. 저하고 좀 안 맞는 것 같아요.

Tú Cái đó thì cũng đúng. Nếu công việc không phù hợp với mình thì chỉ làm cho có thôi.

영미 그래요. 일이 즐겁지 않으니까 다른 생활도 신이 안 나는 거에요.

Tú Nếu thế thì đúng là có vấn đề thật. Khi tìm việc, ta không nên chọn bừa mà phải chọn những việc giúp ta cảm thấy làm việc là có ý nghĩa.

Chủ đề 13

Ở công viên - 공원에서

Với chủ đề "Ở công viên", những tình huống thường gặp có thể là hai hoặc một nhóm người đi dạo, đi pi-nic, đi xem xiếc, thăm vườn bách thú, thăm vườn thực vật v.v... Những tình huống này rất đa dạng và nhiều hoạt động nhưng thường là những tình huống gần gũi, liên quan đến hoạt động thường ngày. Đối với tình huống này, người phiên dịch chủ động dịch và tạo ra bầu không khi thoải mái. Đôi khi, lời dịch có thể chưa thật sát nghĩa nhưng phải đạt mục tiêu có thể giúp hai bên hiểu nhau và có thời gian vui vẻ, đáng nhớ.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	동물원	vườn bách thú	7	독특하다	đặc sắc
2	야생 동물	động vật hoang dã	8	종목	tiết mục
3	산책하다	đi dạo	9	감탄스럽다	thán phục
4	서커스	xiếc	10	훈련사	người huấn luyện
5	국제서커스대회	Liên hoan Xiếc Quốc tế	11	긴장하다	hồi hộp
6	다양하다	đa đạng	12	까딱하면 ...	không cẩn thận thì ....

13	중간 고사	thi giữa kỳ	17	뮤지컬	nhạc kịch
14	놀이공원	công viên trò chơi	18	학창 시절	thời đi học
15	버스 노선	tuyến xe buýt	19	코믹 연기	diễn xuất hóm hỉnh
16	기본 요금	giá mở cửa	20	출연하다	tham gia diễn

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Thăm vườn bách thú - 동물원 구경

Long: Su-jin à, hôm nay chủ nhật trời đẹp em có muốn đi chơi vườn bách thú không?

남수진: 좋아요. 지금 바로 갈까요?

Long : Ừ. Mình đi luôn nhé. Em thích đi xe buýt hay đi xe máy?

남수진: 날씨가 좋아서 오토바이를 타고 싶어요.

Long: Chắc vườn bách thú ở Việt Nam không có nhiều động vật như ở Hàn Quốc. Nhưng Vườn bách thú Hà Nội rất rộng và có nhiều cây xanh. Mình đi dạo ở trong đó cũng rất thích.

남수진: 네. 그래도 대표적인 야생 동물들이 다 있겠지요. 멋진 데이트가 될 것 같네요. 바로 출발해요~

❷ Xem xiếc - 서커스 보기

오민희: 남 씨, 매주 일요일에 공원에서 서커스를 공연하죠?

Nam: Đúng vậy. Nhưng tuần này có Liên hoan Xiếc quốc tế nên chắc sẽ nhiều tiết mục hấp dẫn. Em thích xem xiếc không?

오민희: 좋아하죠.

Nam: Thế thì chủ nhật này anh mua vé mời em đi xem nhé.

오민희: 국제서커스대회라면 보고 싶어하는 사람이 많겠네요. 표가 있을까요?

Nam: Ừ. Anh sẽ mua vé sớm. Em cứ yên tâm.

오민희: 국제 서커스단들이 공연하면 종목들이 다양하고 독특하겠지요?

Nam: Tất nhiên rồi. Các tiết mục chắc chắn sẽ rất tuyệt.

오민희: 공연은 몇시에 하나요?

Nam: Tám giờ tối bắt đầu diễn. Anh sẽ đợi em lúc 7h30 ở cổng rạp xiếc nhé.
Mình đến sớm một chút chứ sát giờ thì khó chen vào lắm.

오민희: 네. 알겠어요. 시간 맞춰서 갈게요. 위험한 종목들을 많이 볼 수 있으면 좋겠어요. 조마조마하면서 보지만 위험한 공연이 마치면 정말 감탄스러웠더라고요. 그러나 공연하는 중에 호랑이, 코끼리들도 말을 듣지 않을 때도 있을텐데 훈련사들도 많이 긴장하겠네요. 까딱하면 죽음을 당할 수 있으니까요.

Nam: Em lo xa quá đấy. Nếu thế thì còn gọi gì là xiếc nữa.

❸ Đi công viên - 공원 가기

미선: 미연아! 오늘 날씨가 참 좋지? 오늘 뭐 할거야?

Miên: Trời đẹp như thế này nhưng tôi đành phải đi thư viện thôi.

미선: 너, 무슨 시험 있니?

Miên: Từ tuần sau trường tôi thi giữa kỳ mà. Hôm nay bạn có kế hoạch gì hay à?

미선: 나 오늘 김밥 싸가지고 놀이공원에 가기로 했어. 이런 날 집에 있을 수 없잖아?

Miên: Giá mà tôi cũng được đi nhỉ. Ngày như thế này phải đi tới công viên, đọc sách, nói chuyện cùng bạn bè chứ nhưng mà...

미선: 봄에는 따뜻하고, 바람도 조금 불고, 꽃도 피고, 마음도 설레잖아.

Miên: Cậu có bạn trai rồi nên cảm thấy thế giới tất cả đều đẹp chứ gì? Còn tôi chắc phải đi thư viện thôi. Tôi sẽ gọi điện cho cậu sau nhé.

❹ Tìm đường đến công viên – 공원으로 길 찾기

Hà: Xin lỗi cho cháu hỏi đường 1 chút ạ.

아줌마: 네, 그러세요. 어디를 찾으십니까?

Hà: Cháu muốn đến Công viên Bầu trời nhưng cháu không biết phải đi như thế nào.

아줌마: 여기서는 택시를 타는 것이 빠릅니다. 버스는 11 번을 타시면 됩니다.

Hà: Xe buýt thì bao nhiêu phút có một chuyến ạ?

아줌마: 30 분마다 있는데요. 버스 노선은 좀 돌아갑니다.

Hà: Tiền taxi thì hết bao nhiêu ạ?

아줌마: 기본요금만 내리면 될 겁니다. 5 분 밖에 안 걸리거든요.

Hà: Vâng ạ. Cháu cám ơn cô.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

한국 공원 종류 – Phân loại công viên ở Hàn

국립공원 Công viên quốc gia

도립공원 Công viên cấp tỉnh

도시공원 Công viên thành phố

놀이공원 Công viên trò chơi

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 오늘 일요일이고 날씨도 좋은데 저랑 같이 놀러갈 까요?

.....

2) 동물원에는 신기한 동물들이 많이 있죠?

.....

3) 서커스 보기를 좋아하세요?

.....

4) 오늘 무엇을 하려고 합니까?

.....

5) 이런 날씨가 좋은 날에 집에 있을 수 있겠어요?

.....

6) Hôm nay tôi sẽ đi leo núi cùng với bạn trai.

.....

7) Cuối tuần này lớp tôi sẽ đi tham quan ở đảo Jeju.

.....

8) Tôi nghe nói đảo Jeju là nơi du lịch nổi tiếng nhất ở Hàn Quốc.

.....

9) Anh Kim này, anh đã từng đi xe máy ở Việt Nam chưa?

.....

10) Tôi đã lái thử rồi. Tôi cảm thấy rất thích .

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Ngọc	The-jun, cậu có thích nhạc kịch không? Hình như lần trước cậu bảo là cậu thích đúng không nhỉ?
The-jun	네, 좋아해요. 학창 시절 때 가끔 보러 갔는데 지금은 잘 안 가게 되네요.
Ngọc	Thế à! Cuối tuần này đi xem không?
The-jun	좋지요. 요즘 볼 만한 뮤직컬 있어요?
Ngọc	Thấy bạn tớ bảo vở nhạc kịch "Thảo nguyên xanh" rất hay. Điệu nhảy và nhạc nền vở đó sôi động nên phù hợp để xả stress lắm~
The-jun	그래요? 어떤 내용인데요?
Ngọc	Là câu chuyện về mối tình đầu. Mà có cả anh Kim Min Ho hiện đang rất hot tham gia diễn xuất. Bạn tớ nói anh ấy diễn hóm hỉnh, đáng xem lắm.
The-jun	그래요? 그럼, 우리도 보러 가요. 가격은 얼마래요?
Ngọc	Khoảng 100.000 won. Giá hơi đắt nhỉ?
The-jun	10 만 원요? 와! 가격이 좀 센데요.
Ngọc	Tớ xem trên mạng thấy mọi người nói là giá vé hơi đắt nhưng mà đáng đồng tiền bát gạo lắm. Mới cả trong tháng này nếu đặt mua trên mạng thì được giảm giá 20%.
The-jun	그럼, 우리도 빨리 인터넷으로 예매해요.

Chủ đề 14

Hoạt động thư giãn - 여가활동

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Giải trí, hoạt động thư giãn" có thể là những tình huống như đi xem phim, xem biểu diễn ca nhạc, xem kịch, thăm thú di tích văn hóa lịch sử, tham dự lễ hội văn hóa v.v... Quan trọng là cùng những người tham gia hội thoại tạo ra bầu không khi thoải mái, vui vẻ. Đôi khi, lời dịch có thể chưa thật sát nghĩa nhưng phải đạt mục tiêu có thể giúp hai bên hiểu nhau và có thời gian thư giãn, xua tan mệt mỏi.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	예매하다	mua trước	10	짝수	chẵn
2	탈춤	múa mặt nạ	11	무대	sân khấu
3	국립국악원	Viện Âm nhạc Quốc gia	12	프로그램 안내서	tờ giới thiệu chương trình
4	초대장	giấy mời	13	전부	toàn bộ
5	오페라 하우스	nhà hát lớn	14	사찰	chùa triền
6	민요	quan họ	15	역사 유적지	di tích lịch sử
7	일현금 독주	độc tấu đàn bầu	16	호치민 묘	Lăng Bác
8	서두르다	khẩn trương	17	박물관	Bảo tàng
9	좌석 번호	số ghế	18	석양	hoàng hôn

19	들리다	ghé	23	상영	trình chiếu (phim)
20	데리고 사다	dẫn	24	저질	chất lượng thấp
21	야하다	khiêu gợi	25	상업적	tính thương mại
22	일리가 있다	có lý			

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Đi xem phim - 영화 보러 가기

태희: 마이 씨, 오늘 저녁에 시간이 있어요?

Mai: Ừ, có. Cậu muốn đi đâu à?

태희: 네, 같이 영화보러 가요~

Mai: Thế chúng ta sẽ đi xem ở đâu?

태희: 혜화동 대학로로 가요.

Mai: Mình sẽ xem phim gì vậy?

태희: 저는 "기생충" 영화를 보고 싶어요.

Mai: Phim sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?

태희: 8 시에 시작해요. 아직 여유가 있으니까 일단 인터넷에서 예매하고 지하철로 혜화동으로 가요.

Mai: Ừ. Đến đó mình ăn chút gì rồi vào rạp xem phim.

❷ Xem ca nhạc truyền thống - 전통음악 보기

Long: Anh có thích xem biểu diễn ca nhạc không? Tôi có hai giấy mời xem biểu diễn ca nhạc ở Nhà hát Lớn đấy.

성진: 언제 공연하죠?

Long: Biểu diễn lúc bảy giờ tối nay.

성진: 전통음악입니까?

Long: Vâng, đúng rồi. Tối nay có hát quan họ và độc tấu đàn bầu.

성진: 같이 갑시다. 베트남 전통 음악에 관심이 많았지만 공연을 직접 본 기회가 없었어요. 고맙습니다.

그런데 서둘러야 하는 건 아니에요? 바로 출발하지 않으면 늦을텐데요.

Long: Giấy mời của chúng ta có ghi số ghế rồi. Không lo mất chỗ đâu. Nhưng cũng phải đi nhanh không lại muộn.

****

성진: 벌써 시작했군요.

Long: Không sao đâu. Chúng ta cứ vào đi. Đi về phía hàng ghế D, ghế số bốn và số năm.

성진: 우리 좌석이 무대에서 매우 가깝군요. 잘 볼 수 있겠습니다.

Long: Anh ngồi đây nhé. Tôi đi ra ngoài đại sảnh xin tờ giới thiệu chương trình rồi sẽ quay lại.

❶ Thăm di tích - 유적지 방문

Hoa: Sau khi đến Hà Nội anh Park đã thăm được nơi nào rồi?

박 대리: 저는 여기 온 지 일 주일밖에 되지 않아서 아직 아무데도 가보지 못했습니다.

Hoa: Nếu vậy thì chủ nhật này tôi sẽ dẫn anh đi chơi một vòng nhé.

박 대리: 좋습니다. 그런데 하루나 이틀에 하노이 전부를 구경할 수 있습니까?

Hoa: Tất nhiên là không thể được rồi. Nếu anh thích chùa triền hay di tích lịch sử thì anh nên đi thăm chùa Trấn Quốc, thăm Lăng Bác Hồ hay bảo tàng quân đội. Còn nếu anh thích nghệ thuật thì tôi sẽ dẫn anh đến Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia.

박 대리: 두 곳을 다 보는데 시간이 충분할까요?

Hoa: Mình không đi hết được trong một ngày đâu. Chúng ta nên đi thăm Bảo tàng đó vào ngày khác sẽ tốt hơn. Vì Bảo tàng rất rộng có thể mất cả ngày đấy. Một vài tiếng đồng hồ thì không thể xem hết được.

Thế chủ nhật này tôi sẽ dẫn anh đi vòng quanh Hồ Hoàn Kiếm, ghé vào đền Ngọc Sơn, thăm phố cổ. Buổi chiều tôi sẽ dẫn anh tới Văn miếu rồi lên Hồ Tây ngắm hoàng hôn.

박 대리: 그렇게 가면 좀 피곤하겠죠?

Hoa: Không sao đâu. Nếu mệt chúng ta sẽ nghỉ giữa đường vào quán nào đó ngồi nghỉ ngơi và uống nước.

❹ Giải trí cuối tuần – 주말 여가

Hoa: Mai là thứ bảy rồi, cậu sẽ làm gì?

수미: 탈춤을 배우러 국립국악원에 가요.

Hoa: Múa mặt nạ á? Cậu đang học múa mặt nạ à?

수미: 네, 일주일에 한 번, 토요일마다 배우고 있어요.

Hoa: Hay quá! Tớ đã xem biểu diễn múa mặt nạ một lần khi còn ở Nhật. Tớ thấy rất hay. Tớ cũng muốn học thử nhưng không khó sao?

수미: 네, 어렵지 않아요. 시간이 있으면 같이 가 볼까요?

Hoa: Ừ. Nếu thế ngày mai hoặc thứ bảy tuần sau bọn mình cùng đi nhé.

코너/ Chỉ dẫn văn hóa

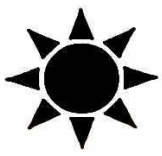

여가 활동을 알아보기 – Tìm hiểu hoạt động thư giãn

문화형 활동 - hoạt động văn hóa

(미술·공작·연극·음악·무용·문학·수집·요리)

교양형 활동 - hoạt động tri thức

(강의)

오락형 활동 - hoạt động giải trí

(장기·바둑·트럼프·비디오 게임·슬롯머신·경마·화투)

신체형 활동 - hoạt động thân thể

(축구·배구·야구·농구·골프·테니스·볼링·수영·스키)

휴양형 활동 - hoạt động nghỉ dưỡng

(사우나 가기, 아이쇼핑, TV 시청, 신문·잡지 보기, 차 마시기)

자연형 활동 - hoạt động với thiên nhiên

(등산·캠핑·하이킹·사이클링·식물채집·곤충채집·사냥)

이동형 활동 - hoạt động di chuyển

(관광·여행)

교류형 활동 - hoạt động giao lưu

(MT·소풍·파티·운동회·야유회·환영회·송별회·사은회)

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) Chúng mình sẽ đi taxi hay tàu điện ngầm?

.....

2) Chúng ta sẽ đi xem phim ở đâu?

.....

3) Khi nào buổi biểu diễn bắt đầu nhỉ?

.....

4) Nội dung biểu diễn rất phong phú và thú vị.

.....

5) Tương lai anh có thể trở thành nhạc sỹ chuyên nghiệp được không?

.....

6) 하노이에 와서 어디 어디 구경하셨습니까?

.....

7) 온지 1 주일밖에 안 돼서 구경을 거의 못 했습니다.

.....

8) 호치민묘에 가보셨습니까?

.....

9) 아직 못 갔습니다. 호치민묘하고 문묘에 꼭 한번 가 보고 싶습니다.

.....

10) 두 군데 다 가려면 하루만 충분할까요?

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

Minh Dạo này mọi người đang náo loạn hết lên vì bộ phim đó quá "nóng".

지연 사람들이 그 영화에 엄청난 관심을 보인다면서요?

Minh Ừ. Cả trên mạng cũng đang rất ầm ĩ vì bộ phim đó. Mọi người bàn tán nhiều lắm, rằng có nên tiếp tục chiếu ở rạp hay không.

지연 Minh 씨는 어느 쪽이에요? 상영하는 것에 찬성하는

쪽이에요? 아니면 반대하는 쪽이에요?

Minh Tớ cũng chưa rõ nữa. Ý kiến của cả người phản đối và người tán thành đều có lý cả.

지연 그런데 그 영화가 만들어진 후 처음에는 정부가 상영을 금지했대요. 전 정부가 그렇게 예술이나 공연에 간섭하는 것은 반대예요. 그런 문제는 자연스럽게 일반 대중이 판단하도록 둬야 하지 않을까요?

Minh Nhưng phim ảnh, kịch nghệ hay tạp chí chất lượng thấp đều có thể gây ảnh hưởng không tốt đến thanh thiếu niên mà.

지연 '청춘'이나 '빨깐 장미' 등 영화들도 그 시대에는 다 저질 작품으로 취급을 받은 거래요.

Minh Thực ra thì tớ không thể định rõ thế nào là nghệ thuật thuần túy, thế nào là văn hóa mang mục đích thương mại nữa.

Chủ đề 15

Thể thao - 스포츠

Tình huống thực tế liên quan đến chủ đề "Thể thao" có thể là những tình huống hai hoặc một nhóm người nói chuyện, bàn luận về môn thể thao yêu thích, chế độ luyện tập hoặc trực tiếp xem, theo dõi trận đấu thể thao. Đối với tình huống này, người phiên dịch nên chuẩn bị vốn từ về các môn thể thao, tích lũy kiến thức về các môn thể thao phổ biến để có thể truyền tải nội dung tốt.

I. Từ vựng

▶ *Hãy ghi nhớ các từ vựng dưới đây trước khi thực hành dịch.*

	한국어	Tiếng Việt		한국어	Tiếng Việt
1	권투	đấm bốc	10	씨름	đấu vật
2	국제노동절	Ngày Quốc tế Lao động	11	개최되다	được tổ chức
3	수영	bơi lội	12	결승전	trận chung kết
4	축구	bóng đá	13	관람권	vé vào xem
5	배구	bóng chuyền	14	야구	bóng chày
6	탁구	bóng bàn	15	경기	trận đấu
7	농구	bóng rổ	16	열리다	được tổ chức
8	배드민턴	cầu lông	17	열기	hừng hực khí thế
9	사격	bắn súng	18	다이트	ăn kiêng

19	살을 빼다	giảm cân	25	득점 기회	cơ hội giành điểm
20	...에 해롭다	có hại cho ...	26	골키퍼	thủ môn
21	계단	cầu thang	27	비기다	hòa
22	에어로빅	Aerobic	28	승부차기	đá luân lưu
23	당장	ngay lập tức	29	패배를 당하다	bị đánh bại
24	준결승	trận bán kết	30	우승하다	chiến thắng

II. Hội thoại

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

❶ Thể thao – 운동

Hoa: Tớ định tập thể thao mà không biết môn gì thì được nhỉ?

수미: 태보나 요가를 배워보지 그래요? 젊은 사람들에게 인기가 많아요.

Hoa: Yoga thì tớ biết nhưng còn Tae bo là môn gì?

수미: 태보는 태권도와 권투를 같이 하는 거예요.

Hoa: Có vẻ thú vị đấy, thế nhưng có khó học không?

수미: 저도 배운 적이 있는데 괜찮았었어요.

Hoa: Thế à? Tớ muốn học cả hai môn nhưng học môn gì sẽ tốt hơn nhỉ?

수미: 글쎄요. 학교 근처에 있는 문화센터에 가서 한번 물어보세요.

Hoa: Thế Su-mi có muốn học cùng không?

수미: 저도 같이 배우고 싶지만 요즘은 시간이 없어요.

❷ Xem đá bóng - 축구 보기

Nam: Ngày mai là ngày Quốc tế lao động, ở Seoul có tổ chức các cuộc thi đấu thể thao không?

준석 : 네, 하죠. 5 월 1 일 국제노동일을 맞이하여 서울시 청년단에서 체육대회를 개최합니다. 이번 대회에서는 수영, 축구, 배구, 탁구 등이 있습니다.

Nam: Anh Jun-seok thích môn thể thao nào?

준석: 저는 농구, 배드민턴, 사격 등을 좋아합니다.

Nam: Ở Hàn Quốc có thi đấu vật không?

준석: 있죠. 이 시합은 매년 창원 마을에서 개최되죠. 이 곳은 씨름의 고향이기 때문입니다.

Nam: Hay quá nhỉ. Nếu có dịp được xem thì hay biết mấy.

준석: 혹시, 축구 경기를 보고 싶어요? 마침 내일 축구 결승전 관람권이 두 장이 있어요. 같이 볼래요?

Nam: Ồ, tốt quá. Anh Jun-seok cho tôi đi cùng với nhé.

❸ Thể thao và người Hàn Quốc - 한국인과 스포츠

Hải : Trong các môn thể thao cậu thích nhất môn gì?

진태: 나는 축구를 좋아해, 너는?

Hải : Bóng đá cũng hay nhưng tớ thích bóng chày hơn. Thế ở Hàn Quốc hay có thi đấu những môn thể thao nào?

진태: 야구가 가장 많은 것 같아. 농구, 배구 등도 경기를 자주 하고...

Hải: Tôi nghe nói các trận đấu thể thao được diễn ra theo mùa?

진태: 응, 축구와 야구 경기는 봄부터 가을까지 주로 열리고, 농구와 배구는 겨울철에 주로 해.

Hải : Gần đây người Hàn Quốc thích bóng đá hơn đúng không?

진태: 응, 2002 년 월드컵 이후 한국에서 축구에 대한 열기가 뜨거워졌지...

❹ Ăn kiêng & thể thao - 다이어트 및 운동

수진: 왜 이렇게 조금만 먹어요? 음식이 맛이 없어요?

Dương: Không, đồ ăn ngon mà. Tại dạo này tớ đang ăn kiêng để giảm cân.

수진: 그래요? 저도 살을 빼려고 약을 먹고 있어요.

Dương: Uống thuốc không tốt đâu. Có hại cho sức khoẻ đấy. Cậu nên ăn uống đúng bữa và tập thể thao một cách thích hợp thì hơn.

수진: 즈엉씨는 어떤 운동을 하고 있어요?

Dương: Tôi bơi vào các buổi sáng. Và đi bộ khoảng 3 tầng bằng cầu thang thay thang máy.

수진: 정말 좋은 생각이에요. 저도 운동을 좀 해야겠어요. 어떤 운동이 좋을까요?

Dương: Cậu thấy bơi lội hay tập Aerobic được không?

수진: 수영은 별로 좋아하지 않으니까 에어로빅을 해야겠어요. 내일 당장 시작하겠어요.

문화 코너/ Chỉ dẫn văn hóa

스포츠 종목 - Các môn thể thao

수상종목	격투기 종목	체조 종목
배영 Bơi sải	권투 Đấm bốc	에어로빅 Thể dục nhịp điệu
평영 Bơi ngửa	유도 Nhu đạo	철봉 Xà ngang
접영 Bơi bướm	공수도 Karate	평행봉 Xà đôi
자유형 Bơi tự do	태권도 Taekwondo	체조 Thể dục dụng cụ
혼영 Bơi hỗn hợp	우슈 Ushu	

육상 종목	구기 종목	기타
높이뛰기 Nhảy cao	야구 Bóng chày	양궁 Bắn cung
멀리뛰기 Nhảy xa	농구 Bóng rổ	배드민터 Cầu long
장애물경주 Chạy vượt chướng ngại vật	배구 Bóng chuyền	승마 Cưỡi ngữa
원반던지지 Ném đĩa	당구 Bi-a	줄넘기 Nhảy dây
창던지기 Ném lao	풋살 Bóng đá trong nhà	암벽등반 Leo núi
마라톤 Chạy đường dài	축구 Bóng đá	탁구 Bóng bàn
	골프 Golf	테니스 Tenis
	족구 Bóng chuyền chân	사격 Bắn cung

III. Luyện tập

▶ *Hãy nghe và dịch đuổi các câu sau đây.*

1) 무슨 운동을 좋아해요?

.....

2) 수영하고 탁구를 좋아합니다.

.....

3) 경기는 어디서 몇시에 하나요?

.....

4) 그 축구 경기를 볼 기회가 생기면 얼마나 좋을까요?

.....

5) 많은 운동 중에서 어느 것을 가장 좋아합니까?

.....

6) Trong các môn thể thao tôi thích nhất bóng đá.

.....

7) Sự kiện World Cup được tổ chức ở Hàn Quốc vào năm 2002.

.....

8) Anh đang chơi môn thể thao nào?

.....

9) Mọi người nên tập thể dục vào buổi sáng.

.....

10) Tập thể dục tốt cho sức khoẻ.

.....

🕮 Luyện tập mở rộng

▶ *Hãy nghe và dịch ứng đoạn tình huống hội thoại sau đây.*

민수: 즈엉 씨, 어제 한국과 브라질의 월드컵 준결승전을 봤어요?

Dương: Tớ có xem. Lúc Hàn Quốc thắng Brazil, giành quyền vào chung kết World Cup năm nay, tớ hét như điên ấy!

민수: 하하... 저도 그랬어요. 브라질은 졌는데 어제 너무나 잘 하더라고요. 열정적으로 하면서 멋진 플레이를 보여줬어요. 역시 지난 월드컵의 우승자였네요.

Dương: Ừ, tớ đã theo dõi từ vòng loại và cũng rất thích lối chơi của đội tuyển Brazil. Tiếc là trong 90 phút thi đấu chính thức không có bàn thắng nào.

민수: 그러게요. 양팀은 득점 기회가 많이 많았는데 골키퍼도 다 골대를 너무 잘 지켜냈으니까 결국은 0-0 스코어로 아쉽게 비겼지요.

Dương: Trận chung kết sắp tới giữa Hàn và Đức làm tớ nhớ lại trận bán kết World Cup 2002 giữa Hàn và Đức quá.

민수: 그렇긴 하네요. 그때 안타갑게 한국은 독일에게 패배를 당했지만 준결승까지 들어갈 수 있는 게 기적이었는데요. 이번 결승전에서 전세가 뒤집혀서 독일을 이기면 얼마나 좋겠네요.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 고급 한국어 회화 (2005), 서울대학교 출판부
2. 김기태 (1998), 포켓 베트남어 여행회화, 한국외국어대학교 출판부
3. 백봉자 (1999), 외국어로서의 한국어문법사전, 연세대학교 출판부
4. 안경환 (1995), 무역 베트남어, 조명문화사
5. 양승국 외 (2014), 외국인을 위한 한국문화 30 강, 박이정
6. 임호빈,홍경표,장숙인 (1997), 외국인을 위한 한국어 문법, 연세대학교 출판부
7. 재미있는 한국어 2 (2011), 고려대학교 한국어문화교육센터, 교보문고
8. 한국어 중급 1,2, 고급 1,2 (2002), 경희대학교재, 경희대학교 출판부
9. 한국어 3,4,5 (2000), 국제교육진흥원, 문성인쇄주식회사
10. Lã Thị Thanh Mai (2009), 한-베 회화, 국립하노이대학교 출판사

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

주제 1 – 인사/ Chào hỏi

❶ Chào hỏi trên xe taxi - 택시에서 인사

Lái xe: 안녕하세요. 어서오세요.

탑승객: Vâng, chào anh. Cho tôi tới khách sạn Daewoo.

Lái xe: 실례지만 한국분이십니까?

탑승객: Vâng, tôi là người Hàn Quốc. Xin lỗi, anh tên là gì?

Lái xe: 저는 원 반 홍입니다. 택시기사를 한지 10 년이 됐습니다. 근데 성함이 어떻게 되십니까?

탑승객: Tôi tên là Kim Seong Jin. Xin lỗi năm nay anh bao nhiêu tuổi?

Lái xe: 올해 37 살(서른일곱)입니다.

탑승객: Trông anh còn trẻ quá. Anh đã có gia đình chưa?

Lái xe: 저는 결혼해서 아이가 두 명 있습니다. 고객님은 여기 출장차 아니면 관광차 오셨습니까?

탑승객: Tôi đi du lịch.

Lái xe: 베트남에 처음 오셨습니까?

탑승객: Đúng vậy, đây là lần đầu tiên tôi đến Việt Nam. Thế từ đây đến khách sạn Daewoo khoảng bao lâu?

Lái xe: 50~60 분정도 걸릴 겁니다. 거기 예약하셨습니까?

탑승객: Tôi đặt phòng rồi. Nhà của anh có gần đó không?

Lái xe: 우리 집은 김마 거리, 7 번지입니다. 대우 호텔에서 걸어서 약 십분 걸립니다.

❷ Tại bàn hướng dẫn - 안내 데스크에서

문 대리: Chào cô. Xin cô vui lòng cho tôi hỏi thăm vài điều.

Hoa: 네, 안녕하세요. 무엇을 도와 드릴까요?

문 대리: Xin cô vui lòng chỉ cho tôi phòng Maketting.

Hoa: 이 복도로 가셔서 왼쪽 세 번째 문이 바로 마켓팅 담당실입니다.

문 대리: Tôi muốn gặp trưởng phòng, đến phòng đó là được phải không ?

Hoa: 마케팅 실장님은 Minh 씨입니다. Minh 씨는 키가 크고 안경을 씁니다. 실장님의 자리는 가장 안쪽에 있습니다.

문 대리: Cảm ơn cô rất nhiều

Hoa: 천만의 말씀입니다..

❸ Đón khách về công ty - 손님 모시기

Mr. Hùng: 실례합니다. 저 김 선생님이세요?

Mr Kim: Vâng, đúng rồi.

Mr. Hùng: 안녕하세요. 저는 베-한 무역회사의 홍입니다.

Mr Kim: Chào anh, thật vui được gặp anh.

Mr. Hùng: 저도 반갑습니다. 여정은 어떠셨습니까?

Mr Kim: Thời tiết xấu nên chuyến bay hơi muộn so với dự định. Và tôi cảm thấy hơi mệt.

Mr. Hùng: 네, 호텔로 가서 쉬시고요. 일 이야기는 내일 오전에 하시죠. 이번에 얼마나 체류하실 예정입니다?

Mr Kim: Khoảng 5 (năm)ngày.

Mr. Hùng: 차가 밖에서 기다리고 있습니다. 저를 따라 오십시오.

Mr Kim: Cảm ơn anh.

❹ Ở sảnh đến của sân bay - 공항 로비에서

김성진: Thưa, ông có phải là ông Nguyễn Văn Long đến từ Việt Nam không ạ?

Mr. Long: 네, 그렇습니다.

김성진: Chào ông, tôi là Kim Seong Jin đến từ công ty điện tử Samsung.

Mr. Long: 아, 그래요? 만나서 반갑습니다.

김성진: Chào mừng ông đến với đất nước Hàn Quốc của chúng tôi.

Mr. Long: 저는 한국에 처음 왔습니다. 그래서 많은 기대가 됩니다.

김성진: Ồ vậy ạ. Trên đường đến đây không có việc gì trục trặc chứ ạ?

Mr. Long: 아니오, 편안히 잘 왔습니다.

김성진: Không biết ông có đói bụng không? Ông có muốn dùng bữa không?

Mr. Long: 아니오, 비행기에서 먹었습니다.

김성진: Vậy thì tôi sẽ đưa ông về khách sạn bằng xe của tôi.

Mr. Long: 고맙습니다.

◆ Luyên tập

1) 실례하지만 미국인 이십니까?

2) 성함이 어떻게 되세요?

3) 올해 몇 살이에요?

4) 연구하러 왔습니까? 아니면 관광하러 왔습니까?

5) 결혼하셨습니까?

6) Xin cô vui lòng chỉ cho tôi phòng xuất khẩu.

7) Tôi có thể nói chuyện với ai?

8) Ông định ở lại thành phố này trong bao lâu?

9) Tôi sẽ đưa ông về khách sạn bằng xe của tôi.

10) Trên đường ông đến đây không có gì bất tiện chứ ạ?

◆ Luyên tập mở rông

Lan: 실례하지만 Vietravel 에서 여행 상품을 예약하신 전원우 씨 이십니까?

Wonwoo: Vâng, đúng rồi.

Lan: 네, 안녕하십니까? 저는 Vietravel 의 여행 가이드인 란입니다. 오늘 다낭 여행 일정을 드리려고 찾아왔습니다.

Wonwoo: Vâng, chào cô. Rất vui được gặp cô.

Lan: 네, 저도 만나서 반갑습니다. Vietravel 에서 여행 상품을 등록해 주셔서 감사합니다

Wonwoo: Không có gì. Trước đây bố mẹ tôi đã từng đến Đà Nẵng du lịch, họ nói Đà Nẵng rất đẹp nên tôi rất mong chờ vào chuyến đi này.

Lan: 네, 궁금하신 점이 없으시면 내일 아침 8 시에 호텔 로비로 오십시오.

Wonwoo: Vâng. Cảm ơn cô. Hẹn gặp cô vào ngày mai.

주제 2 - 전화 통화/ Gọi điện thoại

❶ Goi điên - 전화 걸기

하: 여보세요. 최서은 씨 좀 바꿔 주세요.

Seo Un: Vâng, tôi đây. Ai đấy?

하: 서은 씨, 비엣트래벌의 원티 하입니다. 죄송하지만 내일은 약속을 지키지 못할 것 같습니다.

Seo Un : Thế à, có chuyện gì thế?

하: 내일 휴가를 내서 대사관에 가야 하거든요. 근무시간에 오라고 방금 전화왔어요.

Seo Un: Vì vấn đề visa rồi.

하: 네, 최송합니다. 모레 오전 9 시에 찾아가도 될까요?

Seo Un: Ừ, hôm đó gặp em nhé.

❷ Gọi điện thoại đến công ty - 회사로 전화 걸기

Khách hàng: Alô, đây có phải là Công ty Doosan không ạ?

직원: 네, 맞습니다. 누구를 찾으십니까?

Khách hàng: Xin vui lòng cho tôi gặp Giám đốc Kim Yong Dam

직원: 김사장님이요? 사장님은 외출하셨습니다. 메모 남겨 주시겠습니까?

Khách hàng: Cô vui lòng nhắn giúp tôi là Oh Jung Nam, trưởng bộ phận của Công ty Thực phẩm CJ đã gọi đến. Tôi cần nói chuyện với ông Kim một chút.

직원: 죄송하지만 그렇게만 전하고 싶으십니까?

Khách hàng: À, cô nhắn thêm với ông Kim là trưa nay tôi sẽ gọi lại.

직원: 네. 그렇게 전해드리겠습니다. 김 사장님은 오 부장님의 전화번호를 가지고 있습니까?

Khách hàng: Vâng. Ông ấy có số rồi. Xin cảm ơn cô. Nhưng liệu tôi có thể biết tôi đang nói chuyện với ai không nhỉ?

직원: 네, 저는 김 사장님의 비서입니다.

❸ Gọi điện thoại tại khách sạn - 호텔에서 전화 걸기

*Trưởng bộ phận = TBP

TBP Kim: Alô, Kim Jang Un xin nghe.

미스터 홍: 김 부장님, 안녕하세요. 저는 오리온 비나 사장인 홍입니다. 오늘 오후 네 시에 김 부장님을 만나기로 일전에 한번 전화했었지요.

TBP Kim: À, Giám đốc Hùng. Chào anh. Bây giờ anh đang ở đâu?

미스터 홍: 호텔 로비에 있습니다.

TBP Kim: Vậy à? Xin lỗi anh, nhưng khoảng 10' nữa anh hẵng lên phòng tôi được không? Tôi đang tiếp một khách hàng khác. Mong anh thông cảm cho tôi.

미스터 홍: 알겠습니다. 네시 십분에 올라가지요.

TBP Kim: Vâng, lát chúng ta gặp nhau

미스터 홍: 네, 이따 봅시다.

❹ Để lại tin nhắn – 메모 남기기

화: 안녕하십니까? 한성 회사입니다.

Mr Kang: Chào cô, ông Hải trưởng phòng có ở đó không?

화: 죄송합니다. 하이 부장님은 4 일간 출장가셨습니다. 다음 주 월요일에 출근할 것입니다. 메모를 남겨 놓으시겠습니까?

Mr Kang: Không, cảm ơn cô. Tôi muốn nói chuyện riêng với Trưởng phòng Hải.

화: 돌아오시면 전화 드리라고 할까요?

Mr Kang: Cảm ơn cô. Số điện thoại của tôi là 3876-7566 hoặc 3876-7567. Tên của tôi là Kang Bo Seon, Giám đốc Công ty Điện tử LG Việt Nam. Mã số khu vực là 024.

화: 네, 다 적었습니다. 그렇게 전해드리겠습니다.

◆ Luyện tập

1) Alô, làm ơn cho cháu gặp chị Kim Mi Seon một chút ạ.

2) Xin vui lòng cho tôi gặp ông Park.

3) Alô, đây có phải là công ty Orion Vina không ạ?

4) Xin lỗi, ông cần gặp ai ạ?

5) Ông có cần nhắn lại gì không ạ?

6) 박선생님과 개인적으로 통화하고 싶습니다.

7) 죄송하지만 지금 어디에 계신지 알려주십시오.

8) 들어오시면 전화드리라고 할까요?

9) 박선생님이 들어오시면 제가 즉시 전화를 해드리라고 말씀드리겠습니다.

10) 제 방에 올라오시기 전에 15 분쯤 기다려주시길 바랍니다.

◆ Luyện tập mở rộng

Phương: 안녕하세요. Adeco 헤드헌팅 업체 응우웬 프엉이라고 합니다. LG 전자 인사팀의 김 팀장이 맞으시죠?

김 팀장: Vâng, tôi là Kim Jun-hyuk đây. Xin lỗi ai thế ạ?

Phương: 김 팀장님, 안녕하세요. 저는 Adeco 헤드헌팅 업체의 응우웬 프엉입니다. 내일 회의 일정을 확정하려고 전화했는데요. 지금 통화하기가 괜찮으신 가요?

김 팀장: Ò, anh Phương à. Vừa đúng lúc chúng tôi kết thúc cuộc họp về vấn đề tuyển dụng, tôi cũng định gọi điện cho anh đây. Mai gặp nhau, tôi muốn bàn bạc

thêm về thời gian tiến hành dự án và chi phí dự kiến.

Phương: 네. 그러면 내일 회의의 시간과 장소, 내용을 이메일로 보내 드리겠습니다.

김 팀장: Vâng cảm ơn anh. Có điều gì cần hỏi chúng tôi sẽ trực tiếp trao đổi với anh vào ngày mai.

Phương: 내일 오시면 이 번호로 전화해 주시면 사무실로 모셔드리겠습니다. 그럼, 회의에서 뵙겠습니다.

김 팀장: Vâng, tôi nhớ rồi. Mai gặp anh nhé.

주제 3 – 호텔에서/ Ở khách sạn

❶ Nhân phòng - 체크인

Nhân viên: 안녕하십니까? 약하셨습니까?

손님: Không. Tôi đi vội nên chưa kịp đặt phòng.

Nhân viên: 네. 어떤 종류의 방을 원하십니까? 더블 룸입니까 아니면 싱글 룸입니까?

손님: Cô cho tôi phòng đơn.

Nhân viên: 여기에 얼마나 계실거죠?

손님: Ít nhất là hai tuần, cũng có thể lâu hơn.

Nhân viên: 방이 있는지 보겠습니다. 요즘 손님이 많아서 방이 꽉 차 있거든요. 자, 10 층에 방이 하나 있네요. 11 층에 방도 하나 있습니다. 둘 다 2 주 동안 사용 가능합니다.

손님: Trong hai phòng, cô xếp cho tôi phòng yên tĩnh nhé. Vì tôi khó ngủ lắm.

Nhân viên: 그러면 10 층에 있는 방을 드리겠습니다. 방이 뒤쪽에 있으므로 매우 조용합니다. 1017 호실입니다.

손님: Tiền phòng là bao nhiêu vậy?

Nhân viên: 하루에 칠십불입니다. 아침식사 포함됩니다.

손님: Cô cho tôi thuê phòng đó.

Nhân viên: 그럼, 이 여기에 이름, 주소, 국적 그리고 여권번호를 적어 주세요.

손님: Tôi đã điền xong đây rồi.

Nhân viên: 감사합니다. 체크아웃 하실 때는 저희들에게 하루 전에 알려 주세요. 저희들이 계산서를 미리 준비할 수 있도록 말입니다.

손님: Vâng, tôi hiểu rồi.

Nhân viên: 여기 방 열쇠입니다. 엘리베이터는 저쪽에 있습니다.

손님: Cảm ơn cô.

❷ Trả phòng - 체크아웃

손님: Hôm qua tôi đã nói với cô là hôm nay tôi sẽ trả phòng. Hóa đơn đã có chưa ạ? Tôi ở phòng 1017.

Nhân viên: 잠깐만 기다려 주세요. 계산서입니다. 혹시 택시 필요하십니까?

손님: Vâng, cô gọi giúp tôi một chiếc taxi được không?

Nhân viên: 네, 이 곳에 머무시는 동안 손님이 편안하셨기를 바랍니다.

손님: Vâng, tôi thấy rất thoải mái. Ở đây phục vụ rất tốt. Xin cảm ơn.

Nhân viên: 감사합니다. 할인권을 드리니 다음에 예약하시면 이용하세요.

손님: Tốt quá, lần sau tôi sẽ đến.

❸ Hỏi giá phòng - 객실 요금 확인

손님: Cô ơi, còn phòng nghỉ không ạ?

Nhân viên: 네, 있습니다. 손님.

손님: Thế giá thuê phòng như thế nào?

Nhân viên: 여기는 일인실, 이인실, 특별실 등 여러 종류의 방이 있습니다. 어떤 종류의 방을 원하십니까?

손님: Cô cho tôi phòng đặc biệt.

Nhân viên: 특별실은 하루에 260 만 동입니다. 여기는 얼마동안 체류하십니까?

손님: Tôi ở đây khoảng 15 ngày.

Nhân viên: 먼저 체크인하시겠습니까? 손님, 여권을 가져왔습니까?

손님: Có, tôi có mang hộ chiếu.

Nhân viên: 됐습니다. 이것은 방의 열쇠입니다.

❹ Ở khách sạn – 호텔에서

Nhân viên: 방이 어떻습니까? 마음에 드십니까?

손님: Vâng, phòng rất sáng và ấm cúng nên tôi rất thích.

Nhân viên: 불편한 게 있으면 언제든지 말씀하세요.

손님: Vâng, tôi biết rồi. À, nếu cô có sách hướng dẫn thăm quan khu vực ở đây thì cho tôi một quyển.

Nhân viên: 네, 바로 갖다드리겠습니다.

손님: Vâng, cám ơn cô.

Nhân viên: 바다로 가는 전기차는 8 시에 출발하고요. 그 후 30 분마다 있습니다.

손님: Ò, thật là tốt. Cảm ơn cô.

◆ Luyện tập

1) 어떤 종류의 방을 원하십니까?

2) 싱글로 주세요.

3) 미리 예약하셨습니까?

4) 여기는 얼마동안 체류하십니까?

5) 방 임대료는 어떻게 되죠?

6) Khi nào trả phòng bà làm ơn cho chúng tôi biết trước một ngày.

7) Chúng tôi sẽ giảm giá phòng cho bà.

8) Hy vọng trong thời gian ở đây bà cảm thấy hài lòng.

9) Cô có hài lòng với sự phục vụ nhiệt tình của khách sạn chúng tôi không ạ?

10) Chúc cô có chuyến đi tốt lành.

◆ Luyện tập mở rộng

직원: 안녕하십니까? 손님은 예약하셨습니까?

Khách hàng: Tôi đã đặt trước cách đây ít phút tại Sân bay Nội Bài. Tên tôi là Park Jung Soo.

직원: 네, 일주일 동안 싱글룸을 예약하신 박중수 손님이 맞으시죠?

Khách hàng: Vâng đúng rồi. Cho tôi phòng có view đẹp và yên tĩnh một chút.

직원: 네, 빈 방이 몇 층에 있는지 확인해 보겠습니다. 아, 15 층과 18 층에도 빈 방이 있습니다. 손님은 몇 층에 계실 겁니까?

Khách hàng: À, khách sạn này có bể bơi ngoài trời đúng không nhỉ? Hãy cho tôi phòng gần bể bơi ngoài trời.

직원: 네, 저희 호텔은 19 층에 실외 수영장이 있습니다. 그러면, 18 층에 있는 빈 방을 드리겠습니다. 1803 호실입니다.

Khách hàng: Giá phòng là bao nhiêu ấy nhỉ?

직원: 하루 80 달러입니다. 아침 식사가 포함되어 있고요. 아침 식사가 오전 6 시부터 10 시까지 식당에서 제공됩니다.

Khách hàng: Tôi biết rồi. Vậy tôi sẽ đặt phòng đó. Phiền cô mang hành lý lên phòng giúp tôi.

주제 4 – 식당에서/ Ở nhà hàng

❶ Đặt chỗ - 예약

Nhân viên: 안녕하십니까? 인삼가든 식당입니다. 무엇을 도와 드릴까요?

손님: Tôi muốn đặt chỗ cho bữa tối hôm nay.

Nhân viên: 네, 몇 시로 예약하실 겁니까?

손님: Tôi muốn đặt lúc 6h30 tối.

Nhân viên : 네, 알겠습니다. 그런데 몇 분이세요?

손님: Chúng tôi có tất cả 7 (bảy) người.

Nhân viên : 네, 저녁 6 시 30 분, 7 분으로 예약되었습니다. 성함은 어떻게 되시죠?

손님: Tên tôi là Park Dong Seok.

Nhân viên: 네, 박동석 손님. 실례지만 전화번호를 알려 주세요.

손님: Số điện thoại của tôi là 0912 046 479.

Nhân viên: 네, 감사합니다. 저녁에 뵙겠습니다.

❷ Lựa chọn món ăn - 음식 선택

Kim Song Jin : Anh Long ơi, đã gần 12h trưa rồi. Chúng ta đi ăn cái gì đi.

롱 : 벌써 12 시가 다 됐다고요? 무슨 음식을 좋아하세요? 한국음식 아니면 베트남음식이요?

Kim Song Jin: Tuỳ anh Long thôi. À, chúng ta ăn đồ Việt Nam đi. Suốt ngày ăn đồ Hàn Quốc nên ngán lắm rồi.

롱 : 그래, 좋아요. 베트남 음식을 잘 하는 식당을 알고 있어요.

Kim Song Jin: Ở đấy có món gì ngon?

롱: 쇠고기 양파 볶음과 생선조림이 맛있어요.

Kim Song Jin: Vậy chúng ta đi tới đó nhé. Nhưng mà chúng ta đi bằng gì nhỉ?

롱 : 더우니까 택시를 타시죠.

❸ Ở nhà hàng - 식당에서

직원: 안녕하십니까? 두 분 이쪽으로 오세요. 여긴 창문과 가까워서 전망이 좋습니다.

Khách hàng: Vâng, cám ơn cô. Cô vui lòng cho tôi xem thực đơn.

직원: 여기 있습니다. 무슨 음식부터 시킬까요?

Khách hàng 1: Chúng ta gọi súp nhé? Súp gà ở đây ngon. Súp hải sản cũng được

Khách hàng 2: Vâng. Tôi không thạo lắm nên anh Kim cứ chọn đi.

직원: 무엇을 드시겠습니까?

Khách hàng 1: Vâng, cô cho tôi một bát súp gà và một bát súp hải sản.

직원: 네. 닭고기 수프 하나, 해산물 수프 하나 시키셨습니다. 메인 디쉬는요?

Khách hàng 1: Cô cho một đĩa thịt bò xào hành tây cho anh này.

Tôi muốn gọi thêm nhưng chưa biết chọn món gì. Cô có thể giới thiệu cho tôi một món gì ngon không?

직원: 네, 저희 식당은 생선요리를 잘 합니다. 맥주로 하는 생선찜을 드셔보시겠습니까?

Khách hàng 1: Được, cho tôi món đó. Nhưng chúng tôi chỉ có hai người, chọn giúp chúng tôi con cá đừng to quá nhé.

직원: 네, 1kg 정도의 물고기를 고르라고 하겠습니다. 마실 것을 시키시겠습니까? 포도주, 맥주, 베트남의 넵머이 있습니다.

Khách hàng 1: Cô cho một chai Nếp mới nhé.

직원: 네, 알겠습니다. 잠깐만 기다려 주세요. 바로 준비해드리겠습니다.

❹ Đợi bạn ở nhà hàng - 식당에서 친구를 기다림

Nhân viên: Xin mời vào. Mời anh đi lối này.

손님: 메뉴 좀 보여주세요.

Nhân viên: Dạ, có đây ạ. Anh có đi cùng ai không ạ?

손님: 네, 한 명 더 있어요. 친구가 좀 이다가 올 거예요.

Nhân viên: Dạ, vâng ạ. Anh có cần uống gì không ạ?

손님: 맥주 한 병 주세요. 그리고 담배가 한 갑 주세요.

Nhân viên: Vâng, anh có cần dùng thêm gì nữa không ạ?

손님: 땅콩 좀 주세요.

Nhân viên: Vâng ạ, anh làm ơn đợi cho một lát.

◆ Luyện tập

1) Xin chào, nhà hàng "Gà tần nhân sâm" đây, bà cần gì ạ?

2) Bà muốn đặt bàn ăn lúc mấy giờ ạ?

3) Xin bà làm ơn cho biết số điện thoại.

4) Anh muốn ăn món gì ạ?

5) Ở đây có món gì ngon nhất?

6) 메뉴 좀 보여주세요.

7) 어떤 음식을 먼저 시킬까요?

8) 음료수를 원하세요?

9) 맥주 2 병 그리고 잡쌀 술 하나 주세요.

10) 와이 하나 그리고 스텍크 3 세트 주세요.

◆ Luyện tập mở rộng

Hoa: 민석 씨! 여기 앉을까요? 호수를 볼 수 있어서 좋네요.

민석: Ừ. View đẹp quá. Lâu quá anh mới được đến nhà hàng đẹp thế này.

Hoa: 메뉴가 여기예요. 먹고 싶은 건 시키세요.

민석: Em gọi giúp anh nhé. Lần đầu anh đến đây nên cũng không biết có gì ngon.

Hoa: 네. 그러면 제가 시킬게요. 민석 씨는 해산물을 먹을 수 있어요? 굴구이 꽃게찜 등 맛있는 해산물요리가 몇가지 있어요. 아... 개구리튀김도 아주 맛있지요.

민석: Em vừa nói là ếch á? Người Việt Nam ăn cả ếch sao? Nghe thôi đã thấy ghê rồi. Anh chắc không ăn được đâu. Em gọi món khác cho anh nhé.

Hoa: 먹어보지 않았는데 못 먹겠는지는 어떻게 알 수 있어요? 그리고 개구리 한 마리 통째로 튀기는 게 아니라 다리만 튀깁니다. 살이 가장 많은 부분이니까요.

민석: Được rồi. Vậy món ếch thì em gọi em ăn thôi, anh sẽ chỉ nếm thử một tí ti. Em gọi nhiều hàu và cua vào nhé.

Hoa: 그럴게요. 굴하고 꽃게를 많이 시킬게요. 맥주 아니면 와인을 마시고 싶어요?

민석: Anh muốn uống bia lạnh. Bia Hà Nội hoặc bia Sài Gòn thì càng tốt.

주제 5 - 집 임대/ Thuê nhà

❶ Thuê nhà - 집 임대

Khách: Xin hỏi đây có phải là nhà cô Hạnh không ạ?

집주인: 그렇습니다. 무슨 일이 있습니까?

Khách: Cháu thấy trên báo đăng cô có nhà cho thuê ạ?

집주인: 임대하려고요?

Khách: Dạ vâng ạ. Cháu có thể xem phòng được không ạ?

집주인: 물론이죠. 들어오세요.

Khách: Nhà cô có mấy phòng ạ?

집주인: 두 개 있습니다. 침실이 1 개와 거실이 1 개 있습니다.

Khách: Vậy thì một tháng bao nhiêu tiền ạ?

집주인: 한 달에 350 만 동입니다. 공과금 다 포함됩니다.

Khách: Tốt quá. Giờ mình ký hợp đồng luôn được không ạ?

집주인: 마음에 들었으면 바로 계약해요. 아니면 200 만동은 보증금으로 줘도 되고요. 내일 당장 이사와도 문제 없습니다.

❷ Tìm nhà - 집 찾기

Khách: Cho tôi hỏi, ở khu này có nhà cho thuê không ạ?

부동산: 네, 있습니다. 어떤 집을 찾고 싶으세요?

Khách: Tôi ở một mình nên không cần nhà quá to. Tôi muốn tìm căn một phòng ngủ thôi cũng được nhưng trang thiết bị phòng khách, bếp, vệ sinh phải đầy đủ.

부동산: 그런 집이 많습니다. 면적은 40-45m^2 이고요.

Khách: Nhà ở tầng mấy thế ạ?

부동산: CT2 동, 16 층, 18 층이요.

Khách: Bao nhiêu tiền một tháng?

부동산: 한 달에 350 만 동입니다. 계약할 때 보증금으로 3 개월치를 내야 합니다.

Khách: Vâng. Thế tiền nước và tiền điện có được bao gồm không ạ?

부동산: 아니요. 그 건 매달 사용하시는 만큼 지불하셔야 합니다.

Khách: À, vâng. Giờ tôi đi xem nhà trực tiếp được không?

부동산: 네, 잠시만요. 집주인한테 연락해보겠습니다.

❸ Xem nhà - 집 보기

Lee Su Mi: Tôi đã đi xem mấy cái nhà, nhưng vẫn chưa ưng ý cái nào cả.

Loan: 왜 마음에 안 들어요?

Lee Su Mi: Cái thì ở trong ngõ quá nhỏ, cái thì giá quá cao. Mệt thực sự luôn.

Loan: 작년부터 갑자기 집 임대료가 마구 올라서 요즘 집 임대가 힘들어요.

Lee Su Mi: Thật thế sao? Thế thì tha hồ đau đầu đây.

Loan: 수미 씨, 제가 아는 사람 쪽에 가 볼래요?

Lee Su Mi: Chỗ người quen của em á? Nhà đó có ở mặt đường không? Vì tôi muốn mở văn phòng ở tầng 1.

Loan: 길가에 있어요. 좀 고치면 될 거예요.

Lee Su Mi: Nhà đó ở quận nào thế?

Loan: Hoan Kiem 구에 있어요. 바로 시내 중심이죠.

Lee Su Mi: Tốt quá. Lần này mà ổn thì đỡ quá. Trời nóng mà chị cứ chạy đi chạy lại tìm nhà nên oải quá rồi.

Loan: 지금 저와 같이 가서 집을 보시고 마음에 들면 즉시계약을 하세요. 집주인이

약속한 수수료는 선물로 드릴게요.

❹ Thuê xe - 차 임대

Khách hàng: Tôi muốn thuê một chiếc xe.

직원: 무슨 종류의 차를 원하십니까? 몇 인승이 필요하세요?

Khách hàng: Xe 4 chỗ của Huyndai hoặc Daewoo.

직원 : 네, 그렇게 준비해드리겠습니다.

Khách hàng: Vâng, xin cảm ơn. Phí thuê xe bao nhiêu ạ?

직원: 두 시간 이하면 40$입니다. 그 후 한시간에 15$이고요. 그런데 하루종일 임대하면 80$뿐입니다.

Khách hàng: Vậy thì tôi sẽ thuê xe cả ngày. Từ Hà Nội đến Hải phòng bao xa nhỉ?

직원: 약 105 킬로입니다. 도로가 좋아서 왔다 갔다 하는 데에 4 시간밖에 안 걸립니다.

Khách hàng: Cảm ơn anh. Anh gọi tôi khi nào có xe nhé.

◆ Luyện tập

1) Tiền thuê nhà bao nhiêu một tháng ạ?

2) Cho tôi hỏi, ở đây có nhà cho thuê dài hạn theo năm không ạ?

3) Tiền nước và tiền điện có được bao gồm không ạ?

4) Cô ơi, có cần phải đặt cọc không ạ?

5) Tôi muốn thuê một chiếc xe 4 chỗ.

6) 어떤 차를 임대하려고 합니까?

7) 하노이에서 하이퐁까지 몇 킬로미터가 되죠?

8) 여기에서 거기까지 100 킬로미터쯤 됩니다.

9) 승용차를 타면 몇 시간쯤 걸릴 거예요?

10) 승용차를 타면 약 2 시간쯤 걸릴 거예요.

◆Luyện tập mở rộng

Khách: 안녕하세요. 롯대 빌딩근처에 있는 아파트를 구하고 싶은데요.

VPBĐS: Dạ vâng. Chị muốn tìm một căn hộ như thế nào ạ?

Khách: 넓고 햇빛이 잘드는 집이면 좋겠어요.

VPBĐS: Thật đúng lúc ở đối diện Lotte có một căn hộ như vậy đó ạ. Khu đó vừa xây cách đây không lâu lại có cửa sổ rất lớn nên phòng sáng và thoáng lắm ạ.

Khách: 시설이 잘 되어 있어요?

VPBĐS: Phòng đó có điều hoà với tủ lạnh nhưng lại không có giường chị ạ.

Khách: 그래요? 근데 침대가 있는 집이 없어요?

VPBĐS: Có một căn khác có đầy đủ thiết bị nhưng đắt hơn phòng này một tháng 500.000 won.

Khách: 괜찮아요. 한 달 임대료가 얼마예요?

VPBĐS: Một tháng là 500.000 Won và tiền điện nước thì dùng bao nhiêu trả bấy nhiêu.

Khách: 네...

VPBĐS: Vậy mình đi xem thử phòng đó nhé? Nếu chị thích phòng đó thì ký hợp đồng ngay vì căn đó có nhiều người muốn thuê lắm ạ.

Khách: 일단 구경하고요. 보고 결정하겠습니다.

주제 6 - 시장보기 / Đi chợ

❶ Ở chợ - 시장에서

Người bán hàng: Cô muốn mua gì thế?

손님: 오렌지 일킬로 사고 싶은데요. 그런데 오렌지가 아직도 익지않은것같습니다. 오렌지 가 단지어떤지 모르겠네 요.

Người bán hàng: Trông ngoài xanh vậy thôi chứ nhiều nước và ngọt lắm. Cô có cần nếm thử không?

손님 : 아닙니다. 고맙습니다만 됐습니다. 일킬로에 얼마죠?

Người bán hàng: 12.000 won/ kg.

손님 : 삼 킬로 주세요. 위에 있는 것으로 골라주세요. 사과는 얼마입니까?

Người bán hàng: 2.000 won/ quả ạ.

손님 : 5 개 주세요.

Người bán hàng: Cô có cần mua gì nữa không?

손님: 양배추 두개, 토마토 일킬로, 감자 이킬로, 모두 이 봉지에 넣어주세요.

Người bán hàng: Cô có muốn tôi chuyển đến tận nhà không?

손님: 네. 좋아요. 좀 무거워서 집에 가져 갈 수가 없겠네요. 모두 얼마지요?

Người bán hàng: Vâng, để tôi tính đã. Tất cả là 68.000won. Đây là hoá đơn của cô.

손님: 돈을 먼저 내야 합니까?

Người bán hàng: Không cần đâu. Khi nào cô nhận đồ thì thanh toán cũng được.

손님: 그렇게 하죠. 감사합니다. 안녕히 계세요.

❷ Tại cửa hàng hoa –
꽃가게에서

Khách hàng: Có ai ở đây không ạ? Tôi muốn mua một bó hoa.

주인: 네, 여기 있습니다. 어떤 꽃을 사시려고 합니까?

Khách hàng: Cô bán cho tôi 3(ba) bông hoa ly.

주인: 설이 가까워 꽃이 좀 비쌉니다.

Khách hàng: Bao nhiêu tiền một bông?

주인: 50.000 동입니다.

Khách hàng: Được. Cô bán cho tôi 3(ba) bông đi. Tôi định tặng hoa cho bạn nhân dịp tết mà.

주인: 그렇다면 예쁜 꽃을 골라 드리겠습니다. 그리고 설날인 초하루에 활짝 피는 꽃으로요.

Khách hàng: Cảm ơn cô. Tất cả bao nhiêu tiền vậy cô?

주인: 15 만 동입니다. 예쁘게 포장해드리겠습니다.

Khách hàng: Vâng, cám ơn cô. Cả giấy gói là hết bao nhiêu ạ?

주인: 포장지는 무료입니다. 모두 15 만 동뿐입니다.

Khách hàng: Gửi cô tiền. Chào cô.

❸ Tại cửa hàng giày -
구두가게에서

Khách hàng: 신발을 사고 싶습니다..

직원: Mời cô ra phía này. Có nhiều mẫu mới lắm

Khách hàng: 신어봐도 될까요?

직원: Được chứ ạ. Cô thích đôi này không?

Khách hàng: 이 건 괜찮지만 좀 작네요.

직원: Vậy để tôi lấy cỡ lớn hơn. Chắc chân của cô tầm 245.

Khách hàng: 이건 얼마예요?

직원: 70.000won.

Khách hàng: 좀 비싸네요. 좀 깎아주세요.

직원: Vâng. Tôi sẽ giảm một chút. Cô đưa tôi 60.000 won thôi.

Khách hàng: 네, 포장해주세요. 다음에 또 올게요.

❹ Tại cửa hàng tất –
양말가게에서

직원: 뭐 필요하세요?

Khách hàng: Tôi muốn mua tất giấy. Ở đây chị có những màu gì?

직원: 여러 가지가 있습니다. 살구색, 까만색, 회색이요. 무슨 색깔을 좋아하세요?

Khách hàng: Màu da ạ.

직원: 네, 갖다드리겠습니다. 몇 장 드릴까요?

Khách hàng: Cho tôi 10 đôi. Chị gói đẹp cho tôi với nhé. Tôi định tặng quà sinh nhật cho bạn.

직원: 네. 양말을 더 사시겠습니까?

Khách hàng: Thôi ạ. Tôi nhiều tất rồi. Lần sau tôi sẽ mua. Tất giấy hết bao nhiêu thế ạ?

직원: 35 만 동입니다.

Khách hàng: Lần sau tôi sẽ đến nữa.

◆ Luyện tập

1) 뭘 사시겠습니까?

2) 뭘 사려고 하시죠?

3) 오렌지가 일 킬로에 얼마예요?

4) 이 구두는 얼마예요?

5) 또 사고 싶은 게가 있으세요?

6) Bà có muốn tôi chuyển đến tận nhà không ạ?

7) Tôi muốn mua một bó hoa hồng.

8) Tôi sẽ chọn cho bà những bông hoa đẹp nhất.

9) Tôi có thể đi thử đôi giày này được không?

10) Hơi đắt, cô có thể giảm giá cho tôi không?

◆Luyện tập mở rộng

Chủ: Xin mời vào, cháu xem hoa đi.

Hà: 우리 어머니께 생신 선물로 꽃을 사 드리고 싶은데 어떤 꽃을 드릴지 아직 모르겠어요. 추천 좀 해주시겠어요?

Chủ: Mỗi loài hoa đều có một ý nghĩa riêng đấy. Ví dụ như hoa hướng dương này tượng trưng cho sức khỏe, sự trường thọ và cuộc sống hạnh phúc.

Hà: 좋은 것 같은데 우리 어머니가 노란색을 별로 인 좋아하세요. 비슷한 꽃말이 있는 꽃이 또 있나요?

Chủ: Vậy thì cháu có thể mua hoa cẩm chướng tặng mẹ cũng được. Hoa có màu hồng nhẹ thì này chắc mẹ cháu sẽ thích đấy.

Hà: 이 꽃은 무슨 의미입니까?

Chủ: Hoa cẩm chướng tượng trưng cho sự biết ơn và lòng kính trọng.

Hà: 꽃이 예뻐서 우리 어머니가 좋아하실 거예요. 9 송이 주세요. 예쁘게 포장해 주세요!

Chủ: Ừ cô sẽ gói thật đẹp. Cả cháu hết 150 nghìn nhé.

Hà: 여기 있습니다. 감사합니다

Chủ: Cho cô gửi lời chúc mừng sinh nhật mẹ cháu nhé. Lần sau lại đến nữa nhé.

주제 7 - 쇼핑 /Mua sắm

❶ Tai trung tâm mua sắm - 백화점에서

Nhân viên: Ông cần mua /tìm gì ạ?

손님: 넥타이를 사려고 합니다. 좀 추천해 주시겠습니까?

Nhân viên: Vâng, mời ông đi hướng này. Ông thử màu xanh dương đậm nhé? Có vẻ hợp với ông.

손님: 감사합니다. 잘 어울리네요. 이거 얼마죠?

Nhân viên: 11.000 won một chiếc ạ. Tất cả được làm bằng lụa tơ tằm nên chất lượng rất tốt.

손님: 이걸 포장해 주세요.

Nhân viên: Không biết ông có cần mua gì khác nữa không ạ?

손님: 셔츠도 보여 주세요. 하얀색으로요.

Nhân viên : Đây ạ. Chắc ông mặc cỡ 39, để tôi lấy ạ. Ông mặc thử đi.

손님: 이 셔츠를 사겠습니다. 모두 얼마죠?

Nhân viên : Để tôi tính đã. Chiếc áo sơ mi là 25.000 won, cà vạt là 11.000 woon. Tất cả là 36.000 won.

❷ Tai cửa hàng quần áo - 옷가게에서

주인: 어서오세요. 구경하세요. 이번 주 할인 행사가 있는데 전품목 20%를 해드리고 있습니다.

Khách hàng: Vâng, để tôi xem ạ. Cô ơi làm ơn cho tôi xem cái áo treo ở đằng kia.

주인: 이것 말입니까?

Khách hàng: Vâng, đúng rồi. Tôi có thể mặc thử được không?

주인: 탈의실로 가서 입어보세요.

Khách hàng: Cái này hơi rộng. Có cỡ nhỏ hơn không?

주인: 네, 있습니다. 잠깐만 기다리세요. 찾아보겠습니다.

Khách hàng: Lần này vừa in luôn.

주인: 네. 이건 손님과 정말 어울리세요. 매우 아름답습니다. 입어보세요.

Khách hàng: Cái áo này giá bao nhiêu tiền?

주인: 530.000 동입니다. 20% 할인이니 424.000 동입니다.

Khách hàng: Giảm giá rồi mà vẫn đắt nhỉ.

주인: 네. 근데 너무 어울립니다. 사시면 스타킹 한 장을 서비스로 드릴게요.

Khách hàng: Vậy cô cho tôi cái áo này.

주인: 네, 여기 있습니다. 감사합니다.

❸ Tại cửa hàng vải - 옷감가게에서

Người bán hàng: Chị muốn mua loại vải gì?

손님: 카키 옷감을 사고 싶습니다.

Người bán hàng: Chị thích màu sáng hay màu tối?

손님: 조금 밝은 색을 좋아합니다.

Người bán hàng: Vâng, đây ạ. Màu này được chứ ạ?

손님: 네, 좋아요. 이 옷감은 일미터에 얼마입니까?

Người bán hàng: 6.000 won 1 mét.

손님: 3 미터 주세요.

Người bán hàng: Vâng. Chị chờ chút ạ. Mà ... chị có muốn xem vải lụa may Hanbok không ạ? Màu mới về lần này rất sáng và đẹp. Là hàng Hàn Quốc nên chất lượng rất tốt.

손님: 네, 한 번 보여주세요. 이건 얼마예요?

Người bán hàng: 13.000won/m

손님: 한복 한 벌 맞추려면 7-8 미터정도 필요하겠지요. 다음에 살게요. 카키 옷감 3 미터를 포장해 주셨어요?

Người bán hàng: Vải của chị đây ạ. Tất cả hết 18.000 won.

손님: 돈 여기 있습니다. 다시 세어보세요.

Người bán hàng: Đủ rồi ạ. Cảm ơn chị.

❹ Ở hiệu sách - 서점에서

Khách hàng: Chị làm ơn cho tôi hỏi. Ở đây có quyển từ điển Việt - Hàn loại bỏ túi không?

직원: 네, 있습니다. 하드 커버로 사시겠습니까? 소프트 커버로 사시겠습니까?

Khách hàng: Cô cho tôi quyển bìa cứng.

직원: 다른 책은 더 필요 없으세요?

Khách hàng: Ở đây có cuốn tiểu thuyết của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh có tiêu đề là *Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh* không chị?

직원: 네, 있는데요. 저희가 지난 주부터 팔았어요. 잠깐 기다리세요. 남아 있는지 한번 찾아볼게요.

Khách hàng: Thế mục lục sách mới có ở đâu ạ?

직원: 이것은 Nguyen Nhat Anh 의 소설이고, 이것은 새 책의 리스트입니다. 보세요.

Khách hàng: Ở đây có quyển hội thoại Hàn - Việt không ạ?

직원: 있습니다. 몇 권 필요하십니까?

Khách hàng: Cô bán cho tôi 3 quyển.

직원: 이 표를 가지고 계산대에서 먼저 지불하신 다음 여기로 책을 찾으러 오세요.

Khách hàng: Quầy bán sách cũ ở đâu hả cô?

직원: 헌 책을 사시려면 길 끝까지 가시고요. 거기 헌책방이 있습니다.

◆ Luyện tập

1) Cô có thể cho tôi xem chiếc áo kia được không?

2) Cô gói đẹp lại cho tôi nhé.

3) Tôi có thể mặc thử chiếc váy này được không?

4) Ở đây bán đúng giá. Không thể bớt được.

5) Chị muốn mua loại vải gì?

6) 이 옷감은 일 미터에 얼마예요?

7) 한-베 회화책은 몇 권을 필요하십니까?

8) 한-베 회화책은 두 권 그리고 한-베 사전은 한 권 주세요.

9) 또 사고 싶은 책이 있으십니까?

10) 이 책들이 얼마인지 계산해 주십시오.

◆Luyện tập mở rộng

지연: Lan ơi, cậu đi đâu thế?

Lan: 방에 놓을 책상 좀 보러 가려고 하는데요. 백화점이 좋을지 가구점이 좋을 지 모르겠어요.

지연: Cậu thích loại bàn nào?

Lan: 글쎄요. 앉아서 책도 보고 차도 마시고 ... 그래서 좀 낮은 책상을 생각하고 있어요.

지연: Thế để tớ vào mạng của cửa hàng đồ gỗ xem có cái nào phù hợp không nhé. Nếu không có cái nào vừa ý, cậu có thể đặt theo thiết kế mà cậu thích. Cửa hàng sẽ thiết kế bằng đồ họa máy tính và gửi cho cậu.

Lan: 와... 그렇게 할 수 있어요? 정말 편리하군요. 인터넷을 통해서 가구도 살 수 있고 ...

지연: Đương nhiên rồi. Người ta bảo In-tơ-net là biển thông tin cơ mà. Cũng có người lúng túng trong cơn lũ thông tin như vậy nhưng nếu biết dùng thì tiện lắm.

Lan: 저도 나중에 혼자서 검색을 한 번 해봐야겠네요.

필요한 것들이 다 있는 것 같아요.

주제 8 - 은행에서/ Ở ngân hàng

❶ Mở tài khoản – 계좌 개설

Khách hàng: Chào cô, tôi muốn mở tài khoản ở ngân hàng Hana.

직원: 개인계좌입니까 아니면 법인계좌입니까?

Khách hàng: Tôi mở tài khoản cho công ty.

직원: 여기 계좌개설신청서입니다. 이 신청서에 기재해주세요.

Khách hàng: Cảm ơn cô. Tôi đã điền hết rồi. Cô xem giúp tôi với.

직원: 네. 모두 확인되었습니다. 이제 베트남에서의 귀사 영업허가서 사본과 회사 대표 여권 원본을 제출해주시면 됩니다.

Khách hàng: Cô ơi tôi không mang hộ chiếu của người đại diện, vậy phải làm như thế nào?

직원: 다른 방법이 없고요. 법인계좌를 개설하기 위해서는 회사 대표 여권이 꼭 필요하거든요. 안 가지고 오셨으면 이 신청서를 챙기시고 다음에 올 때 대표자 여권과 함께 제출하십시오.

Khách hàng: Vâng, đành vậy. Lát nữa tôi sẽ quay lại.

직원: 네, 모든 서류를 꼭 가지고 오시기를 바랍니다.

Khách hàng: Cảm ơn cô.

❷ Tìm ngân hàng - 은행 찾기

직원: 안녕하십니까? 저축 통장을 만들고 싶으십니까?

Khách hàng: Dạ không. Tôi muốn đổi ngoại tệ.

직원: 여기는 저축금 창구입니다. 환전하려면 옆 창구로 가십시오.

Khách hàng: Vâng, cảm ơn cô. Xin hỏi, ở đây có đổi tiền không ạ?

직원: 달러를 베트남 돈으로 바꾸십니까?

Khách hàng: Vâng, tôi muốn đổi sang tiền Việt.

직원: 여기 환전표입니다 여기에 정보를 써 주십시오.

Khách hàng: Cô có thể cho tôi biết tỷ giá hôm nay là bao nhiêu không?

직원: 일달러에 23.240 동입니다.

Khách hàng: Cô cho tôi đổi bảy trăm đô.

직원: 화폐는 어떤짜리로 드릴까요?

Khách hàng : Tốt nhất cô cho tôi loại tiền hai trăm nghìn đồng.

직원: 네. 여기입니다. 맞는지 다시 세어보세요.

Khách hàng: Vâng, đủ rồi. Cảm ơn cô.

❸ Đổi tiền - 환전

Khách hàng: Chào anh tôi có thể đổi tiền ở đâu?

직원: 하나, 신한, 국민, 농협... 같은 각 은행에 가시면 됩니다.

Khách hàng: Tỷ giá hối đoái hôm nay là bao nhiêu?

직원: 죄송합니다. 정확히 모르겠습니다. 그러나 어제는 일달러에 23.240 동이었습니다.

****

Khách hàng: Cô cho tôi đổi tiền. Tỷ giá hôm nay bao nhiêu hả cô?

직원: 네, 무슨 돈을 환전하실 것입니까?

Khách hàng: Tôi đổi tiền đô la sang tiền đồng .

직원: 고액권은 일달러에 23.240 동입니다. 소액권은 일달러에 단지 23.110 동입니다. 얼마를 환전하시겠습니까?

Khách hàng: Cô đổi giúp tôi 1.000 đô la.

직원: 화폐는 고액권 아니면 소액권을 원하십니까?

Khách hàng: Tờ năm trăm nghìn thì tốt nhất ạ.

직원: 네, 잠깐만 기다리세요.

❹ Chuyển tiền - 송금

Khách hàng: Tôi có thể chuyển tiền ở đây được không?

직원: 네, 가능합니다. 베트남 돈을 송금하십니까 아니면 외화를 송금하십니까?

Khách hàng: Tôi muốn gửi tiền Việt.

직원: 얼마를 송금하실 계획입니까?

Khách hàng: Tôi gửi 50.000.000[đ]

직원: 이 송금 의뢰서에 문자로 송금하실 금액을 기재하시고, 여기에 숫자로 기재해 주세요. 그리고 이곳에 이름과 여권번호를, 이곳에 받는이의 정보를 기재해 주세요.

Khách hàng: Vâng. Xong rồi đây. Cô kiểm tra giúp tôi.

직원: 네, 다 확인되었습니다. 돈을 확인하고 송금 처리를 드리겠습니다.

Khác hàng: Vâng. Nhờ cô nhé.

◆ Luyện tập

1) 실례지만 여기서 환전이 가능합니까?

2) 달러를 베트남 돈으로 바꾸십니까?

3) 개인 계좌 아니면 법인계좌로 개설하고 싶으십니까?

4) 환전을 어디에서 할 수 있습니까?

5) 금일 환율이 얼마지요?

6) Ông muốn lấy loại tiền nào?

7) Tôi có thể chuyển tiền ở đây được không?

8) Anh định chuyển bao nhiêu tiền?

9) Cô cho tôi chuyển 15.000 đô la về Việt Nam.

10) Phí chuyển tiền hết bao nhiêu hả cô?

◆Luyện tập mở rộng

Tuấn: 안녕하세요. 송금을 하려고하는데 여기서 가능하나요?

은행원: Anh muốn chuyển tiền đi đâu?

Tuấn: 신한은행으로 30.000.000 원이요.

은행원: Nếu chuyển đi ngân hàng khác thì chúng tôi phải tính phí, không sao chứ ạ?

Tuấn: 수수료는 얼마죠?

은행원: Phí bằng 0.02% tổng số tiền chuyển. Anh gửi 30 triệu thì phí sẽ là 6 nghìn won.

Tuấn: 그래요? 알겠습니다. 그렇다고 돈을 가지고 돌아다니면 위험하니까 송금해주세요.

은행원: Vâng. Vậy thì anh điền vào giấy gửi tiền này và ký vào đây nhé. Anh vui lòng ghi số tiền gửi bằng chữ giúp.

Tuấn: 네. 다 됐습니다.

은행원: Anh chờ một chút. Tôi sẽ làm luôn.

주제 9 - 우체국에서/ Tại bưu điện

❶ Gửi thư - 편지 보내기

Khách hàng: Cô ơi, bưu điện mấy giờ đóng cửa?

직원: 네, 오후 6 (여섯)시에 문을 닫습니다.

Khách hàng: Một ngày chuyển thư mấy lần?

직원: 하루에 3(세) 번입니다.

Khách hàng: À vâng. Vậy cô gửi bức thư này giúp tôi.

직원: 어디로 보내기를 원하십니까?

Khách hàng: Tôi muốn gửi tới Hàn Quốc.

직원: 등기편지나 보통편지 중 어떤 것으로 보내기를 원합니까?

Khách hàng: Tôi muốn gửi bảo đảm thời gian nhanh nhất. Thế thì mất khoảng mấy ngày?

직원: 보통 2~3(이~삼)일 정도 걸립니다.

Khách hàng: Nếu gửi thư này tới Hàn quốc bằng đường bảo đảm nhanh nhất thì hết bao nhiêu tiền ?

직원: 빠른등기로 보내면 편지의 무게에 따라 계산해야 합니다. 이 편지는 12 그람인데 50.000 동입니다.

Khách hàng: Vậy cô làm ơn gửi cho tôi.

직원: 이 신청서에 보내는이와 받는이의 이름과 주소를 정확히 써주세요.

Khách hàng: Đây thưa cô. Cảm ơn cô.

❷ Gửi bưu phẩm 1 - 소포 보내기 1

Khách hàng: Cô ơi tôi muốn gửi bưu phẩm này.

직원: 어디로 우편물을 보내고 싶으십니까?

Khách hàng: Tôi muốn gửi sang Nhật.

직원: 미안하지만 좀 보여주세요.

Khách hàng: Vâng, cô đợi tôi một chút nhé.

직원: 미안하지만 이 물품은 외국으로 보낼 수 없습니다. 테이프를 보내기 전에 검열해야 합니다.

Khách hàng: À thế ạ? Tôi không biết rõ, thành thật xin lỗi cô.

직원: 천만 말씀입니다.

❸ Gửi bưu phẩm 2 – 소포 보내기 2

남: 저기요. 소포를 부치려고 하는데 어떻게 해야 돼요?

Nhân viên: Ở bên trong bưu phẩm có gì ạ?

남: 홍삼이 들어 있습니다.

Nhân viên: Anh hãy đặt bưu phẩm lên cân. Anh muốn gửi đi đâu ạ?

남: 중국 북경으로 보내려고 해요.

Nhân viên: Anh sẽ gửi bằng máy bay chứ ạ?

남: 네, 배는 너무 오래 걸리니까 비행기로 보내

주세요. 그런데 얼마나 걸리나요?

Nhân viên: Mất khoảng một hai ngày.

남: 얼마지요?

Nhân viên: Hết 29.000 won ạ.

남: 그래요? 정말 비싸네요! 그래도 어쩔 수 없으니까 보내주세요.

❹ Điện hoa - 꽃 배달

Khách hàng: Xin cô vui lòng chỉ giúp tôi phòng điện hoa ở đâu ạ?

직원: 네, 저쪽입니다. 왼쪽편에 있습니다.

Khách hàng: Cảm ơn cô. Tôi muốn gửi điện hoa để chúc mừng sinh nhật bạn tôi.

직원: 네, 어디로 꽃을 배달하고 싶습니까?

Khách hàng: Tôi muốn gửi điện hoa tới thành phố Hồ Chí Minh.

직원: 네, 이 신청서에 받는이와 보내는이의 주소와 이름, 그리고 전화번호를 써주세요.

Khách hàng: Cô ơi nếu gửi một bó hoa hết bao nhiêu tiền tiền?

직원: 긴급 꽃 배달입니까? 아니면 보통 꽃 배달입니까?

Khách hàng: Tôi gửi điện hoa thường thôi, vì ngày kia mới là sinh nhật bạn tôi mà.

직원: 어떤 꽃을 배달하시겠어요?

Khách hàng: Tôi muốn gửi một bó hoa hồng đỏ.

직원: 네, 빨간 장미 한 다발은 호치민 시 11 구로요. 요금은 23 만 동입니다.

Khách hàng: Vâng, tôi gửi tiền ạ. Nhờ cô gửi giúp.

◆ Luyện tập

1) Chị muốn gửi bức thư này tới đâu?

2) Anh muốn gửi thư bảo đảm hay gửi thường?

3) Nếu gửi bức thư này tới Hàn Quốc thì mất khoảng mấy ngày?

4) Nếu gửi bưu phẩm này tới Hàn Quốc thì hết bao nhiêu tiền?

5) Băng đĩa phải được kiểm duyệt trước khi gửi.

6) 실례지만 꽃 배달 담당 창구가 이디에 있느지 알려 주시겠습니까?

7) 이 우편물을 미국으로 보내주십시오.

8) 쉽게 깨서 보내기 전에 잘 포장해야 합니다.

9) 이 도자기는 한국으로 보낼 수 있습니까?

10) 물품을 보내기 전에 잘 포장해야 합니다.

◆Luyện tập mở rộng

직원: Chào anh. Anh cần gì ạ?

Minh: 제주로 소포를 보내고 싶은데 작은 박스 하나 주세요.

직원: Hàng gửi là gì thế ạ?

Minh: 커피하고 마른 과일입니다.

직원: Nếu là đồ ăn thì có gì dễ bị hỏng, ôi thiu không?

Minh: 없습니다.

직원: Vậy tôi lấy cho anh hộp số 2 nhé?

Minh: 네... 아마 2 호 박스가 맞을 거예요. 박스값을 여기에 넣으면 되죠?

직원: Vâng. Đằng kia có kéo và băng dính, anh đóng gói lại nhé. Anh điền đầy đủ vào giấy yêu cầu gửi hàng nữa

Minh: 알겠습니다.

주제 10 – 병원에서/Ở bệnh viện

❶ Chuẩn đoán bệnh – 병 진단

의사: 안녕하세요. 들어오세요.

Bệnh nhân: Chào bác sĩ ạ. Dạo này tôi rất mệt mỏi và ngủ không ngon. Rõ ràng là có gì đó bất thường nhưng tôi không biết vấn đề là gì ạ.

의사 : 그러셨군요. 수면 부족, 피곤 외에는 혹시 열이 난 적이 있어요?

Bệnh nhân: Vâng. 10 ngày trước tôi có bị sốt 1 lần. Không cao lắm nhưng tôi rất đau đầu và chóng mặt.

의사: 식사는 어떠세요? 최근에 혹시 콘물이 나거나 기침을 하세요?

Bệnh nhân: Tôi cũng có ăn nhưng không ngon miệng. Tôi không chảy nước mũi và chỉ ho nhiều vào buổi sáng thôi ạ.

의사: 열이 나는지 확인해 보겠습니다. 37.3 도! 열이 조금 있네요. 전에 이런 적이 있었어요?

Bệnh nhân: Dạ, không ạ.

의사: 심장과 폐를 좀 봅시다. 심장, 폐는 정상입니다.

Bệnh nhân: Vâng, nhưng tôi mới đến Việt Nam không lâu. Kiểu thời tiết như thế này thật.... quá sức chịu đựng của tôi.

의사: 아.. 베트남에 온지 얼마 안 됐나요?

Bệnh nhân: Vâng, được hơn 1 tháng ạ.

의사: 입을 크게 벌려 보세요. 침을 삼키면 아프지요?

Bệnh nhân: Dạ, rất đau ạ.

의사: 편도/ 인두염입니다. 나쁜 상태는 아닙니다. 걱정하지 마세요. 처방전을 써 드릴게요. 이건 항생제입니다. 하루에 두 번, 한 번에 하나 식후에 드시고 3 일동안 드셔야 합니다. 그러나 베트남에 온지 얼마 안 되셨고 몸이 날씨에 덜 적응한 상태에서 과로하시면 당연히 몸이 지칠 것입니다. 몸이 지쳐서 먹는 것도 맛이 안 나고, 잠도 제대로 자지 못하겠지요. 가능하면 내일 모레는 휴가를 내서 쉬도록 하세요.

Bệnh nhân: Cảm ơn bác sĩ.

❷ Tìm phòng bệnh - 병실 찾기

Su Jin: Xin lỗi cô, phòng của bệnh nhân Kim Mi Son mới nhập viện hôm qua ở đâu ạ?

간호사: 김미선 씨요?
삼백오호실입니다.

Su Jin: Tình hình sức khoẻ của chị ấy hiện nay thế nào?

간호사: 맥박은 정상인데 체온이 조금 높습니다.

Su Jin: Phòng 305 đi thế nào hả cô?

간호사: 삼층 오른 쪽 끝방입니다.

Su Jin: Cảm ơn cô. Thế bao giờ thì chị ấy có thể ra viện được ạ?

간호사: 그건 담당 의사 선생님께 직접 물어 보시는 게 좋을 것 같습니다.

Su Jin: Cảm ơn cô nhiều.

❸ Khám bệnh - 진찰

Bác sỹ: Mời anh vào. Anh đau ở đâu?

환자: 오른 쪽 머리가 아픕니다.

Bác sỹ: Thế là bị đau nửa đầu rồi. Anh bị đau từ bao giờ?

환자: 어제 저녁부터 아팠습니다. 오늘은 더 심하게 아픕니다.

Bác sỹ: Anh có thấy triệu chứng gì khác không?

환자 : 네, 없습니다.

Bác sỹ: Tôi kê cho anh ba liều trước. Anh hãy uống sau bữa ăn.

환자: 감사합니다.

❹ Đi tới phòng cấp cứu - 응급실로 가기

Su Jin: Alô? Hải à, mình là Su Jin đây.

하이: 어머, 수진 씨. 밤늦게 웬일이에요?

Su Jin: Răng của tôi bị đau nhẹ từ chiều, bây giờ tôi không thể nào chịu đựng nổi nữa.

하이: 진통제는 먹었어요?

Su Jin: Rồi, tôi định cố chịu nhưng đau quá nên hai tiếng trước đã uống thuốc rồi. Thế mà có vẻ không có hiệu quả gì mà còn đau hơn ấy.

하이: 그러면 빨리 병원에 가야겠네요.

Su Jin: Bây giờ bệnh viện đã đóng cửa hết rồi chứ?

하이: 개인 병원은 문을 닫았겠지만 종합 병원 응급실은 열었을 거예요. 건강보험증은 가지고 있지요?

Su Jin: Có ở ngăn kéo giá sách của tôi. Bây giờ tôi sẽ tìm.

하이: 제가 곧 기숙사로 갈게요. 거기서 그냥 기다리세요.

◆ Luyện tập

1) 어디가 아프세요?

2) 증상이 어떻습니까?

3) 전에 그런 적이 있었습니까?

4) 실례지만 어제 입원한 김미선 병실이 어디입니까?

5) 지금 건강상태는 어떻습니까?

6) Khi nào chị ấy có thể ra viện được ạ?

7) Anh bị đau đầu từ bao giờ?

8) Anh có thấy triệu chứng gì khác không?

9) Tôi đau quá, tôi không thể nào chịu đựng nổi nữa rồi.

10) Tôi sẽ tiêm thuốc giảm đau cho chị, chị đừng khóc nữa.

◆Luyện tập mở rộng

의사: Trường hợp của Chi có thể nói là bị đau đầu do căng thẳng. Nguyên nhân chưa được xác minh chính xác nhưng tình trạng căng thẳng kéo dài đã vô tình làm phần cơ cổ sau bị co rút, dẫn đến tình trạng tăng áp cho các huyết quản lân cận và rồi tạo nên chứng đau đầu.

Chi: 처음에는 고혈압으로 인한 두통이 아니가 했어요.

의사: Thực tế, trường hợp bị căng thẳng cấp tính, nếu cháu đo huyết áp thì sẽ thấy huyết áp có tăng nhưng nhìn chung huyết áp của cháu không có gì bất thường.

Chi: 말씀을 듣고 보니 그러네요. 제가 신경을 좀 쓰고 나면 머리가 더 아프고 해서 혈압을 재 보거든요. 그러면 틀림없이 혈압이 올라가

있어요. 가슴이 답답하고 두근거리기도 하고요.

의사: Với trường hợp của cháu, nếu uống thuốc giảm đau, thuốc giãn cơ, thuốc an thần thì cũng mang lại hiệu quả đấy, nhưng nó chỉ mang tính nhất thời thôi. Nhưng nếu không cẩn thận thì bác sợ là chứng đau đầu của cháu sẽ chuyển sang dạng mãn tính đấy.

Chi: 약에만 의존하면 안 된다는 말씀인가요?

의사: Điều đó thì khỏi phải nói rồi. Đối với những người thường hay căng thẳng, cứng nhắc và có trách nhiệm cao, song song với việc uống thuốc thì còn cần phải nỗ lực thay đổi tính cách nữa.

Chi: 네, 알겠습니다. 병도 마음 먹기에 달려 있다는 말씀이지요?

주제 11 - 여행사에서 / Tại hãng du lịch

❶ Đặt mua vé tàu - 기차표 예매

직원: 안녕하세요? 무엇을 도와드릴까요?

Khách hàng: Tôi muốn đặt mua trước vé tàu tới Đà Nẵng.

직원: 언제 가실 겁니까? 왕복과 편도 중에 어느 것을 원하십니까?

Khách hàng: Tôi định đi vào ngày hai mươi tháng mười một. Chị cho tôi hai vé khứ hồi nhé. Có thể đặt trước khách sạn ở đây chứ chị?

직원: 물론입니다. 며칠 예약을 하실 겁니까?

Khách hàng: Chị đặt giúp tôi ba ngày hai đêm.

직원: 요즘은 관광철이기 때문에 값이 좀 비쌉니다.

Khách hàng: Không sao mà.

❷ Đặt vé máy bay đi đảo Cheju - 제주도행 비행기표 예약

직원: 여보세요. 비엣트래블 여행사입니다. 무엇을 도와드릴까요?

Khách hàng: Alô, chị còn vé máy bay đi đảo Cheju vào thứ bảy tuần này không?

직원: 잠깐만 기다리세요. 이번 주 토요일은 표가 매진입니다. 일요일 아침에는 있는데요.

Khách hàng: Thế à? Là chuyến bay lúc mấy giờ sáng chủ nhật vậy chị?

직원: 아침 여덟시 비행기입니다. 몇 분 가실 겁니까?

Khách hàng: Chúng tôi có ba người. Hai người lớn và một bé trai ba tuổi

직원: 네, 성함과 주소,
전화번호를 말씀해 주세요.
그리고 출발 세 시간 전까지
공항에 도착하시는 거 잊지
마세요.

❸ Mua vé xe khách – 버스 탑승권 구매

Su-ho: Cô ơi! Xe buýt đi Hội An có những giờ nào?

직원: 호이안행 버스는
매시간에 있습니다.

Su-ho: Vậy thì cô cho tôi hai vé vào ngày mai.

직원: 몇 시를 원하세요?

Su-ho: Lúc mười một giờ sáng. Và nhờ cô đặt khách sạn 2 ngày 1 đêm giúp tôi.

직원: 글쎄요. 요즘은
관광철이기 때문에 지금
예약이 될지 모르겠습니다.
잠깐만 기다려 보세요.

Su-ho: Vâng, nhờ cô giúp.

❹ Gọi điện đặt vé máy bay - 전화로 비행기표 예매

Nhân viên: Xin cảm ơn. Hãng du lịch Seoul xin nghe.

화: 안녕하세요? 베트남 가는
비행기 표를 예매하려고
하는데요.

Nhân viên: Vâng ạ, chị dự định sẽ đi khi nào ạ?

화: 다음 주 목요일 오후에 가서
일요일 저녁에 돌아올
예정인데요. 아직 좌석이
있나요?

Nhân viên: Chị làm ơn đợi một 23 thứ năm tuần sau lúc bốn giờ và bảy giờ, tối chủ nhật ngày 26 chỉ có chuyến bay cất cánh lúc $8^h30'$.

화: 그러면 이십삼일 오후
일곱시하고, 이십육일 여덟시
삼십분 비행기로 예약해
주세요.

Nhân viên: Vâng. Trước tiên chị làm ơn cho tôi biết họ tên, số điện thoại và địa chỉ email ạ.

화: 제 이름은 원 티 화이고
연락처는 091-508 -7762 입니다.
그리고 제이멜은
hoa.ng62@gmail.com (에치 오
에이 점 앤 지 육 이 골뱅이
지메일)입니다.

Nhân viên: Chị làm ơn xác nhận lại giúp tôi. Họ tên là Nguyễn Thị Hoa và số điện thoại là 091-508 -7762. Email là hoa.ng62@gmail.com.

화 : 네. 맞습니다.

Nhân viên: Vậy, tôi sẽ xuất vé lúc 19h ngày 23, thứ năm đi từ Inchoen đến Hà Nội và vé lúc 20h30 ngày 26 đi từ Hà Nội đến Incheon và gửi vào email cho chị. Chị sẽ phải thanh toán trước khi xuất vé, chị chuyển khoản được không?

화: 네, 계좌를 알려주세요. 바로 이체하겠습니다.

◆ Luyện tập

1) Chào anh, tôi có thể giúp gì cho anh?

2) Anh muốn mua loại vé nào, vé khứ hồi hay vé một chiều?

3) Cô đặt cho tôi 2 vé khứ hồi, hạng Víp nhé.

4) Anh định đặt khách sạn mấy ngày ạ?

5) Dạo này vì là mùa du lịch nên bây giờ không biết có đặt được hay không?

6) 몇 분이나 가실 겁니까?

7) 내일 출발 두 시간전까지 공항에 도착하시는 거 잊지 마세요.

8) 언제 가실 예정이세요?

9) 다음 주 한국에 갈 예정입니다.

10) 정보를 다시 확인해 주시기를 바랍니다.

◆Luyện tập mở rộng

직원: Chào anh, tôi có thể giúp gì được anh ạ?

Hà: 경주행 비행기표를 예매하고 싶습니다.

직원: Bao giờ anh đi? Anh muốn lấy vé 1 hay 2 chiều?

Hà: 이번달 26 일에 가려고 하고요. 오는 건 29 일에 끊어주세요.

직원: Vâng. Được rồi đây ạ. Anh còn cần thêm gì nữa không?

Hà: 혹시 호텔 예약도 가능하나요?

직원: Đương nhiên rồi ạ. Anh cần loại phòng nào. Có loại phòng 70.000won/đêm và loại 90.000 won/đêm

Hà: 왜 차이가 있는 겁니까?

직원: Phòng 90.000 won/đêm gần hồ nên cảnh đẹp, còn phòng 70.000 won/đêm là ở trung tâm nên phòng hơi nhỏ.

Hà: 아, 그래요? 그럼, 7 만원짜리로 해주시요.

직원: Vâng. Anh sẽ nhận phòng ngày 26 và trả phòng ngày 29 đúng không ạ? Tôi sẽ đặt phòng 3 ngày cho anh

주제 12 – 면접실에서/ Tại phòng phỏng vấn

❶ Phỏng vấn 1 - 면접 1

Giám khảo: Chào bạn.

팅: 안녕하세요?
저는 Thịnh 입니다.

Giám khảo: Tại sao bạn muốn xin vào công ty chúng tôi?

팅: 제 아버지는 건설분야에서 일했습니다. 어릴 때부터 건설에 관련된 일을 하고 싶었습니다. 그리고 제 전공은 한국어입니다. 능력을 발휘하기 위해 합작회사를 선택했습니다.

Giám khảo: Vậy à? Công ty chúng tôi là công ty xây dựng nên sẽ phải đi công tác. Vì thế có lẽ sẽ rất mệt.

팅: 괜찮습니다. 여기저기에 가고 싶은 사람입니다.

Giám khảo: Công việc cũng đòi hỏi phải uống rượu thường xuyên vì hay phải tiếp khách. Cậu có uống được rượu không?

팅: 대학교 때는 술을 마실 줄 몰랐지만 지금 잘 할 수 있습니다.

Giám khảo: Cậu có bạn gái chưa?

팅: 네, 있습니다.

Giám khảo: Lý do tôi hỏi như vậy là vì nhân viên công ty chúng tôi phải ra công trường nhiều. Những lúc như thế thì cậu sẽ không được gặp bạn gái, liệu có chịu được không ?

팅: 네, 괜찮습니다. 최선을 다해 노력하겠습니다.

Giám khảo: Cám ơn cậu. Chúng tôi sẽ thông báo kết quả phỏng vấn qua phòng nhân sự nhé.

팅: 네, 감사합니다.

❷ Phỏng vấn 2 - 면접 2

화: 안녕하십니까?

Người phỏng vấn: Chào em. Em ngồi đi. Chúng ta bắt đầu phỏng vấn luôn nhé. Trước đây em đã từng đi phiên dịch bao giờ chưa?

화: 아니요, 통역일은 이번이 처음입니다.

Người phỏng vấn: Ngoài tiếng Trung ra em còn nói được tiếng gì nữa không?

화: 저는 영어를 조금 할 수 있습니다. 그리고 컴퓨터를 잘 합니다.

Người phỏng vấn: Hoa nghĩ thế nào về việc đi làm vào cuối tuần.

화: 전 아직 남자 친구가 없어서 주말 근무는 문제없습니다. 그렇지만 가능하면 주말에는 가족과 함께 보내고 싶습니다.

직장생활과 개인생활의 균형을 잡을 수 있으면 좋겠습니다.

Người phỏng vấn: Ừ. Sẽ không phải làm việc cuối tuần nhiều đâu. Vả lại, lương làm cuối tuần sẽ được trả đúng như luật định nên em cũng không phải quá lo lắng.

화: 네, 감사합니다.

❸ Phỏng vấn 3 - 면접 3

Người phỏng vấn: Tại sao anh Hải lại muốn vào công ty chúng tôi?

하이: 저는 한국어를 공부하면서 한국과 베트남 합작회사에 들어가 제 능력을 발휘하고 싶었습니다.

Người phỏng vấn: Anh có biết lái xe không?

하이: 저는 면허증은 있지만 운전을 잘 하지 못합니다.

Người phỏng vấn: Anh có thể chơi được môn thể thao nào?

하이: 축구와 농구를 잘 합니다. 테니스와 탁구도 조금 할 수 있습니다.

Người phỏng vấn: Công ty chúng tôi có rất nhiều việc, đặc biệt là vào mùa hè. Đi làm về muộn cũng không sao chứ?

하이: 네, 제가 필요하다면 열심히 일하겠습니다.

❹ Phỏng vấn 4 – 면접 4

면접관: 대학교를 졸업한지 얼마나 됐습니까?

Oh Su Jin: Em đã tốt nghiệp vào tháng sáu năm nay. Được khoảng ba tháng rồi ạ.

면접관: 전공이 무엇입니까?

Oh Su Jin: Em đã học chuyên ngành ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.

면접관: 그런데 어떻게 광고에 관심을 갖게 됐습니까?

Oh Su Jin: Đầu năm thứ nhất em đã nghe một số bài giảng về quảng cáo. Từ lúc đó em đã quan tâm đến quảng cáo.

면접관: 전에 광고 회사에서 일한 경험이 있습니까?

Oh Su Jin: Dạ, năm thứ ba, đại học em đã từng làm thêm ở công ty quảng cáo.

면접관: 얼마동안 일을 했습니까?

Oh Su Jin: Dạ, em làm việc trong một năm.

면접관: 저희 회사에서 일하게 되면 어떤 일을 하고 싶습니까?

Oh Su Jin: Em ước muốn trở thành phiên dịch viên ở bộ phận maketting.

면접관: 알겠습니다.
수고했습니다. 나중에
연락드리겠습니다.

Oh Su Jin : Em xin cảm ơn ạ.

◆ Luyện tập

1) 전에 통역을 해본 적이 있습니까?

2) 한국어 말고 무엇을 할 수 있습니까?

3) 운전할 줄 알아요?

4) 무슨 운동을 할 수 있습니까?

5) 인턴 연봉 그정도라면 적당합니까?

6) Bạn đã tốt nghiệp đại học được bao lâu rồi?

7) Chuyên ngành của bạn là gì?

8) Dạ, chuyên ngành của em là Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc ạ.

9) Tôi ước muốn trở thành phiên dịch viên ở bộ phận maketting.

10) Lương cơ bản một tháng là 300 đô, bạn có đồng ý không?

◆Luyện tập mở rộng

Tú: 회사를 옮긴 지 일 년도 안 됐는데 또 옮기려고 하세요?

영미: Vâng. Lần này em đang định bỏ hẳn ngành này và tìm một việc khác.

Tú: 무슨 말이에요? 지금 하고 있는 일이 적성에 안 맞으세요?

영미: Có vẻ là vậy. Anh cũng biết là ngoài lương và điều kiện làm việc, thì công việc đó có phù hợp với tính cách không cũng rất quan trọng mà. Em thấy việc bây giờ không hợp với mình.

Tú: 그건 그렇죠. 자기가 하는 일이 적성에 안 맞으면 마지못해 하게 될 뿐이지요.

영미: Vâng. Làm việc không vui nên em chả có hứng thú trong những sinh hoạt khác.

Tú: 그건 문제군요. 직업을 구할 때는 일에 불과한 것보다는 자기가 보람을 느낄 수 있는 일을 선택해야겠지요.

주제 13 - 공원에서 / Ở công viên

❶ Thăm vườn bách thú - 동물원 구경

롱: 수진 씨, 오늘 일요일이고 날씨도 좋은데 동물원 구경가지 않을래요?

Sujin: Được ạ. Giờ ta đi luôn chứ ạ?

롱: 네, 지금 가요. 우리가 버스를 탈까요? 아니면 오토바이를 탈까요?

Sujin: Trời đẹp nên em muốn đi xe máy.

롱: 한국에 있는 동물원처럼 베트남의 동물원에는 동물이 많지 않을 것 같지만 하노이 동물원이 아주 넓고 나무도 아주 많아요. 산책하기 좋은 곳이에요.

Sujin: Vâng. Nhưng chắc mấy động vật hoang dã tiêu biểu thì sẽ có hết cả thôi nhỉ. Chắc sẽ là buổi hẹn hò tuyệt vời đây. Mình đi thôi anh.

❷ Xem xiếc - 서커스 보기

Oh Minhee: Anh Nam, chủ nhật nào ở công viên có biểu diễn xiếc phải không?

남: 맞아요. 근데 이번 주는 국제서커스대회가 있어서 좋은 공연이 많을 것 같아요. 서커스 보는 걸 좋아하세요?

Oh Minhee: Thích chứ.

남 : 그럼 이번 일요일에 제가 표를 살게요. 같이 보러 갑시다.

Oh Minhee: Liên hoan Xiếc quốc tế thì chắc sẽ có nhiều người muốn đi xem. Liệu có vé không ạ?

남: 네, 빨리 예매할게요. 걱정하지 마요.

Oh Minhee: Các đoàn xiếc quốc tế mà diễn thì chắc là có nhiều tiết mục đặc sắc lắm nhỉ?

남: 당연하죠. 재미있을 거예요?.

Oh Minhee: Mấy giờ bắt đầu diễn ạ?

남: 8(여덟)시 공연이 시작해요. 그럼 일곱시 삼십분에 서커스장 앞에서 기다릴게요. 일찍 오세요. 늦게 가면 들어가기가 힘들어요

Oh Minhee: Vâng, em nhớ rồi. Em sẽ đến đúng giờ. Ước gì mình được xem nhiều tiết mục nguy hiểm. Vừa xem vừa hồi hộp nhưng xem xong thì không thể không thán phục.

Nhưng đang diễn mà hổ với voi không nghe lời thì mấy người huấn luyện chắc sẽ lo lắng lắm. Nếu không cẩn thận là bỏ mạng như chơi.

남 : 쓸데없는 걱정을 하는군요. 그렇다면 서커스라고 할 수 없지요.

❸ Đi công viên - 공원 가기

Mi Seon: Miên à, thời tiết hôm nay đẹp nhỉ, hôm nay bạn sẽ làm gì?

미연: 날씨가 이렇게 좋은데 도서관에 가야 해.

Mi Seon: Cậu có thi môn gì vậy?

미연: 다음주부터 우리 학교에는 중간고사 치거든. 너는 오늘 좋은 계획 있니?

Mi Seon: Hôm nay tôi đã quyết định gói Kimbap và mang đi công viên trò chơi. Ngày đẹp như này mà có thể ở nhà được sao?

미연: 나도 가고 싶어. 이런 날은 공원에 가서 책도 읽고, 친구들과 얘기도 하고 그래야 하는데...

Mi Seon: Vào mùa xuân trời ấm áp, gió thổi nhẹ, lại có hoa nở nên lòng cũng thấy rạo rực.

미연: 넌 남자친구가 있으니까 세상이 다 아름답지? 난 도서관에 가야겠다. 내가 다시 전화할게.

❹ Tìm đường đến công viên – 공원으로 길 찾기

하: 죄송합니다. 길 좀 묻겠습니다.

Người trung tuổi: Vâng, anh cứ hỏi. Anh tìm nơi nào?

하: 하늘공원에 가려고 합니다. 그런데 어떻게 가야 할 지 모르겠습니다.

Người trung tuổi: Từ đây đi taxi thì nhanh thôi. Còn xe buýt thì phải đi xe số 11.

하: 버스는 몇 분마다 있습니까?

Người trung tuổi: Cứ 30 (ba mươi) phút có 1 chuyến. Đường xe buýt thì hơi vòng vèo 1 chút.

하: 택시 요금은 얼마정도 나올까요?

Người trung tuổi: Có lẽ chỉ cần trả phí mở cửa thôi, vì chỉ mất 5 phút thôi mà.

하: 네, 감사합니다.

◆ Luyện tập

1) Hôm nay chủ nhật trời đẹp anh có đi chơi cùng với tôi không?

2) Ở vườn bách thú có nhiều động vật kỳ lạ lắm phải không?

3) Anh có thích xem xiếc không?

4) Hôm nay bạn sẽ làm gì?

5) Ngày đẹp như này mà có thể ở nhà được sao?

6) 오늘은 남자친구와 등산하러 갈 겁니다.

7) 이번 주말에 우리 반은 제주도로 여행갈 겁니다.

8) 한국에서 제주도는 가장 유명한 관광지라고 들었습니다.

9) 김 선생님, 베트남에서 오토바이를 타 본 적이 있습니까?

10) 타 본 적이 있어요. 엄청 재미있었어요.

◆Luyện tập mở rộng

Ngọc: 태준 씨, 뮤지컬 좋아해요? 지난번에 태준 씨가

뮤지컬을 좋아한다고 들은 것 같아서요.

The-jun: Có, tớ thích lắm. Hồi trước thỉnh thoảng tớ cũng đi xem nhưng dạo này tớ cũng ít đi.

Ngọc: 그럼, 이번 주말에 뮤지컬을 보러 갈래요?

The-jun: Hay quá! Dạo này có vở nào xem được không?

Ngọc: 제 친구가 그러는데 "푸른 초원'이라는 뮤지컬이 재미있대요. 신나는 노래와 춤이 있어서 스트레스 풀기에 딱 좋대요.

The-jun: Thế á? Nó nói về gì thế?

Ngọc: 첫 사랑에 대한 이야기래요. 요즘 한창 인기 있는 김민호가 나오는데 연기를 참 잘한대요. 친구는 김민호의 코믹 연기가 기대 이상으로 볼 만했대요.

The-jun: Thế à? Thế mình cùng đi xem nhé. Giá vé bao nhiêu?

Ngọc: 한 10 만 원쯤 한대. 가격이 좀 비싸지요?

The-jun: 100.000 won cơ á? Hơi đắt nhỉ?

Ngọc: 인터넷에서 보니까 가격은 좀 비싸지만 돈이 하나도 아깝지 않대요. 그리고 이번 달 안에 인터넷으로 예매하면 20% 할인해 준대요.

The-jun: Vậy mình đặt mua trên mạng đi~

주제 14 - 여가활동 / Giải trí, hoạt động thư giãn

❶ Đi xem phim - 영화 보러 가기

Taehee: Chị Mai ơi, tối nay chị có thời gian không?

마이: 응, 있어. 너 어디에 가고 싶어?

Taehee: Vâng, mình cùng đi xem phim đi chị!

마이: 그럼 어디로 갈까?

Taehee: Chúng ta sẽ đi tới đường Dae hak-no, phường Hyehwa nhé.

마이: 그러자, 우리 무슨 영화를 볼까?

Taehee: Em muốn xem phim "Ký sinh trùng".

마이: 영화는 몇시에 시작하니?

Taehee: Bắt đầu lúc tám giờ. Vẫn còn dư dả thời gian, nên mình mua vé online trước rồi đi tàu điện ngầm đến phường Hyehwa nhé.

마이: 그래. 가서 뭘 좀 먹고 극장에 들어가도 되겠다.

❷ Xem ca nhạc truyền thống - 전통음악 보기

롱: 연주회를 좋아하세요? 저는 오페라 하우스 연주회를 볼 수 있는 초대장 두 장을 갖고 있습니다.

Seong Jin: Khi nào biểu diễn thế?

롱: 오늘 저녁 7(일곱)시에 합니다.

Seong Jin: Có phải ca nhạc truyền thống không?

롱: 네, 맞습니다. 오늘 저녁에 민요와 일현금 독주가 있습니다.

Seong Jin : Vậy ta đi thôi. Tôi rất quan tâm tới ca nhạc truyền thống của Việt Nam nhưng chưa đi xem trực tiếp bao giờ. Cám ơn anh. Nhưng chắc chúng ta phải nhanh lên thôi. Nếu không đi luôn thì sẽ muộn đấy.

롱: 초대장에 좌석번호가 쓰여 있으니까 자리가 없을까 봐 걱정할 필요 없습니다. 그래도 늦지 않게 서둘러야겠네요.

****

Seong Jin: Chương trình đã bắt đầu rồi.

롱: 괜찮습니다. 우리는 그냥 들어가면 됩니다. D 열 4 번, 5 번 좌석으로 가요.

Seong Jin: Chỗ ngồi của chúng ta gần sân khấu nhỉ? Có thể xem rõ.

롱: 여기 앉으세요. 제가 로비에 가서 프로그램 안내서를 가져올게요.

❸ Thăm di tích - 유적지 방문

화: 하노이에 도착한 후에 박 대리님은 어디 어디 구경했습니까?

Anh Park: Tôi mới đến được một tuần thôi, nên chưa đi được đâu cả.

화: 그러면 이번 일요일에 제가 이곳저곳을 안내해 드릴게요.

Anh Park: Thế thì hay quá. Thế nhưng liệu tôi có thể thăm quan khắp Hà Nội trong một hoặc hai ngày được không nhỉ?

화: 당연히 못 하죠. 사찰, 역사 유적지 등을 좋아한다면 호찌민묘, Tran Quoc 사, 군사 박물관을 방문해야 합니다. 예술품을 보시고 싶다면 제가 국립미술 박물관으로 안내해 드릴게요.

Anh Park: Xem tất cả hai nơi liệu có đủ thời gian không?

화: 하루에 다 갈 수 없어요. 다른 날에 박물관에 가도 돼요. 그 박물관이 넓어서 보려면 하루 걸리겠거든요. 몇 시간내에 다 볼 수 없고요.

이번 일요일에 환끼엠 호수를 한 바퀴 돌고 옥산사당에 들린 후 옛거리를 구경하죠. 오후에 문묘를 구경시켜드리고 서호수에 가서 석양을 구경합시다.

Anh Park: Nếu đi như vậy cũng hơi mệt đấy nhỉ?

화: 괜찮아요. 만약 피곤하면 중간에 뭐 좀 마시면서 쉬죠.

❹ Giải trí cuối tuần – 주말 여가

화: 내일은 토요일인데 뭐 해요?

Su Mi: Tớ sẽ đến Viện Âm nhạc Quốc gia để học múa mặt nạ.

화: 탈춤이요? 탈춤을 배우고 있어요?

Su Mi: Ừ, một tuần tớ đang học một buổi vào thứ bảy.

화: 재미있겠군요! 일본에 있을 때 탈춤 공연을 한 번 봤는데 정말 재미있었어요. 저도 배워 보고 싶은데 어렵지 않아요?

Su Mi: Ừ, không khó đâu. Nếu có thời gian cậu đi cùng tớ nhé?

화: 좋아요. 그러면 내일이나 다음 주 토요일에 같이 가요.

◆ Luyện tập

1) 택시로 갈 겁니까 아니면 지하철로 갈 겁니까?

2) 어디서 영화를 볼까요?

3) 언제 연주회가 시작할 겁니까?

4) 연주 내용이 아주 다양하고 재미있군요.

5) 나중에 전문음악가가 될 수 있겠습니까?

6) Sau khi đến Hà Nội, anh đã đi thăm được những nơi nào rồi?

7) Tôi mới đến được một tuần thôi, nên chưa đi được đâu cả.

8) Anh đã đi thăm Lăng Bác Hồ chưa?

9) Tôi vẫn chưa đi được. Tôi rất muốn đến thăm Lăng Bác Hồ và thăm quan Văn Miếu.

10) Nếu muốn xem tất cả hai nơi trong một ngày liệu có đủ thời gian không nhỉ?

◆Luyện tập mở rộng

Minh: 요즘 그 영화가 너무 야하다고 야단들이에요~

Ji-yeon: Tớ nghe nói mọi người rất quan tâm đến bộ phim đó.

Minh: 네, 인터넷에서도 그것 때문에 아주 시끄럽잖아요. 계속 상영해야 된다 안 된다는 하면서 말이 엄청 많아요.

Ji-yeon: Anh Minh nghĩ thế nào? Anh tán thành hay phản đối việc chiếu bộ phim đó?

Minh: 글쎄요. 반대하는 사람들의 말이나 찬성하는 사람들의 말이나 다 일리가 있는 것 같아요.

Ji-yeon: Mà hồi bộ phim đó mới làm xong, tớ nghe nói nhà nước còn cấm không cho chiếu rạp cơ. Tớ thì không tán thành việc nhà nước can thiệp quá sâu vào nghệ thuật và biểu diễn. Những vấn đề đó phải để người dân xem rồi suy xét chứ.

Minh: 그렇지만 저질 영화나 연극, 잡지 때문에 어린 청소년들이 잘못되는 수도 많잖아요.

Ji-yeon: Trước đây những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng như phim "Thanh xuân" hay phim "Hoa hồng đỏ" đều bị xếp vào loại tác phẩm kém chất lượng.

Minh: 근데 저도 어디까지가 순수한 예술이고 어디까지가 상업적 저질 문화인지 잘 모르겠어요.

주제 15 – 스포츠/ Thể thao

❶ Thể thao – 운동

화: 운동을 좀 하고 싶은데 무슨 운동이 좋을까요?

Su Mi: Sao cậu không thử môn Tae bo hay Yoga? Nhiều người trẻ rất thích đấy.

화: 요가는 알겠는데 태보는 뭐예요?

Su Mi: Tae bo là môn thể thao kết hợp giữa Taekwondo với môn quyền Anh.

화: 재미있을 것 같은데 어렵지 않을까요?

Su Mi: Tớ cũng từng học rồi, không khó đâu.

화: 그래요? 두 개 다 하고 싶은데 뭘 배우는 게 좋을까요?

Su Mi: Mình cũng không rõ. Cậu đi tới trung tâm văn hoá gần trường thử hỏi xem sao.

화: 수미 씨도 같이 배울래요?

Su Mi: Tớ cũng muốn học cùng nhưng dạo này tớ không có thời gian.

❷ Xem đá bóng - 축구 보기

남: 내일은 국제노동절인데 서울에서 운동경기를 합니까?

Junseok: Có tổ chức chứ. Nhân ngày Quốc tế Lao động mùng một tháng năm, đoàn thanh niên Seoul tổ chức đại hội thể dục thể thao. Trong đại hội lần này sẽ thi đấu các môn như bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn v.v....

남: 준석 씨, 어떤 운동을 좋아하세요?

Junseok: Tôi thích bóng rổ, cầu lông, bắn sung.

남: 한국엔 시름 대회를 하나요?

Junseok: Có chứ. Hội thi đấu vật được tổ chức hàng năm ở Changwon. Đây chính là quê hương của môn đấu vật đấy.

남: 재미있겠네요. 만약 볼 수 있는 기회가 있으면 얼마나 좋을까요.

Junseok: Anh có thích xem bóng đá không? Vừa xinh tôi có 2 vé xem trận chung kết bóng đá vào ngày mai. Anh có muốn đi cùng không?

남: 오...좋아요. 준석 씨, 끼어주세요.

❸ Thể thao và người Hàn Quốc - 한국인과 스포츠

하이: 너는 스포츠 가운데 무엇이 제일 좋니?

Jin The: Tôi thích nhất bóng đá, thế còn cậu?

하이: 축구도 좋지만 야구가 더 좋아. 그런데 한국에서는 주로 어떤 스포츠 경기가 열리니?

Jin The: Có lẽ nhiều nhất là bóng chày. Cũng thường có thi đấu bóng bóng rổ, bóng chuyền, v.v...

하이: 계절에 따라서 각각 경기 종류가 다르다고 들었는데 ...

Jin The: Ừ, những trận thi đấu bóng đá và bóng chày chủ yếu được diễn ra từ mùa xuân đến mùa thu, còn bóng rổ và bóng chuyền thì chủ yếu vào mùa đông.

하이: 요즘, 한국 사람들은 축구에 대한 열기가 대단하다고 한던데.....

Jin The: Ừ. Sau sự kiện World Cup được tổ chức ở Hàn Quốc vào năm 2002, thì người Hàn Quốc thích bóng đá hơn nhiều..

❹ Ăn kiêng & thể thao - 다이어트 및 운동

Su Jin: Sao cậu ăn ít thế? Thức ăn không ngon à?

즈엉: 아니오. 요즘 살을 빼려고 다이어트하고 있어요.

Su Jin: Thế à? Tôi cũng đang uống thuốc giảm cân.

즈엉: 약을 먹는 것은 좋지 않아요. 건강에도 나쁘고요. 규칙적인 식사 습관과 적당한 운동을 하는게 좋아요.

Su Jin: Dương đang chơi môn thể thao nào?

즈엉: 저는 아침마다 수영하고 있어요. 그리고 삼층 정도는 엘리베이터 대신에 계단을 이용하고 있어요.

Su Jin: Đúng là ý nghĩ hay. Tôi cũng sẽ phải chơi thể thao. Môn thể thao nào thì tốt nhỉ?

즈엉: 수영이나 에어로빅을 하는 게 어때요?

Su Jin: Tôi không thích bơi lội lắm, vì thế chắc tôi sẽ phải tập Erobic. Ngày mai tôi sẽ bắt đầu tập ngay thôi.

◆ Luyện tập

1) Anh thích môn thể thao nào?

2) Tôi rất thích môn bơi lội và môn bóng bàn.

3) Trận thi đấu bắt đầu lúc mấy giờ và diễn ra ở đâu nhỉ?

4) Nếu có dịp được xem trận bóng đá đó thì hay biết mấy.

5) Trong các môn thể thao, anh thích nhất môn gì?

6) 많은 운동 중에서 축구를 가장 좋아합니다.

7) 2002 년에 한국에서 월드컵이 개최되었습니다.

8) 무슨 운동을 하고 있어요?

9) 아침에 운동하는 것이 좋습니다.

10) 운동은 건강에 좋습니다.

◆Luyện tập mở rộng

민수: Dương ơi, hôm qua cậu có xem trận bán kết World Cup giữa đội tuyển Hàn Quốc và Brazil không?

Dương: 네, 봤어요. 어제 한국 국가대표팀은 브라질 국가대표팀을 이겨 월드컵 결승전에 들어가는 자격을 얻을 때 미친듯이 소리를 질렀어요.

민수: Haha, tớ cũng thế đấy. Nhưng mà đội tuyển Brazil tuy thua nhưng hôm qua đá hay thật đấy. Vừa đá rất nhiệt tình mà lối chơi còn hay nữa. Đúng là không hổ danh là nhà vô địch kì trước.

Dương: 저도 예전부터 지켜왔는데 브라질의 플레이가 아주 좋더라고요. 90 분 동안 골이 없다는 게 좀 아쉬워요.

민수: Đúng đấy, cả hai đội đều đã tạo ra khá nhiều cơ hội ghi bàn nhưng vì thủ môn quá xuất sắc nên đáng tiếc cuối cùng lại hòa với ti số 0-0.

Dương: 한국과 독일의 결승전이라 ... 2002 년 월드컵의 한국과 독일의 준결승전 생각이 나네요.

민수: Đúng nhỉ. Lúc đó Hàn Quốc đã thua Đức đầy tiếc nuối nhưng lúc đó vào được trận bán kết cũng là kì tích rồi. Trận chung kết lần này Hàn Quốc thắng được Đức thì tốt biết mấy.

Ừ, cũng đúng. Hồi đó tuy đáng tiếc đã để thua trước Đức nhưng Hàn Quốc đi được đến bàn bán kết là kết quả quá bất ngờ rồi. Lần này giá mà Hàn thay đổi tình thế thắng trước Đức giành chức vô địch World Cup thì thật tuyệt vời!

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng- Hà Nội

Giám đốc – Tổng Biên tập: (024) 39715011
Hành chính: (024) 39714899;
Fax: (024) 39724736
Biên tập: (024) 39714896
Hợp tác xuất bản: (024) 39728806

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc – Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên môn: HOÀNG THIÊN THANH
Biên tập xuất bản: NGUYỄN THỊ THU QUỲNH
Chế bản: ĐỖ THỊ HỒNG SÂM
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

GIÁO TRÌNH PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN

Mã số: 2K - 08ĐH2021
In 600 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Ngọc Hưng
Địa chỉ: Số 296 đường Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, P. Xuân Phương,
Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số xuất bản: 843/CXBIPH/02-81/ĐHQGHN, ngày 16/3/2021
Quyết định xuất bản số: 11 KH-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 28/4/2021
In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.